

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

DƯƠNG THỊ HOÀN

SỰ VẬN ĐỘNG TƯ TƯỞNG *NHÂN*
TỪ THƠ NÔM NGUYỄN TRÃI ĐẾN THƠ NÔM NGUYỄN BÌNH KHIÊM

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

Thái Nguyên, 2013

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

DƯƠNG THỊ HOÀN

**SỰ VẬN ĐỘNG TƯ TƯỞNG *NHÀN*
TỪ THƠ NÔM NGUYỄN TRÁI ĐẾN THƠ NÔM NGUYỄN BÌNH KHIÊM**

Chuyên ngành: Văn học Việt Nam

Mã số: 60220121

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học: **TS. PHẠM THỊ PHƯƠNG THÁI**

Thái Nguyên, 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của tôi.

Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kì công trình nào khác.

Các thông tin, số liệu trích dẫn trong quá trình nghiên cứu đều được ghi rõ nguồn gốc.

Thái Nguyên, tháng 05 năm 2013

Tác giả luận văn

Dương Thị Hoàn

LỜI CẢM ƠN

Luận văn được hoàn thành là kết quả của quá trình học tập, nghiên cứu lí luận và tích lũy kinh nghiệm thực tế của tác giả. Những kiến thức quý báu mà các thầy cô giáo truyền thụ, định hướng đã làm sáng tỏ những ý tưởng, tư duy của tác giả trong suốt quá trình thực hiện luận văn này.

Nhân dịp hoàn thành luận văn, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn, kính trọng sâu sắc tới **TS. Phạm Thị Phương Thái** – Trưởng khoa Văn – Xã hội, Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu, Ban chủ nhiệm khoa Ngữ văn, Ban chủ nhiệm khoa Sau đại học trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên đã giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình học tập cũng như trong quá trình thực hiện luận văn.

Cuối cùng tôi xin chân thành cảm ơn những người thân trong gia đình, bạn bè đã động viên, giúp đỡ, tạo điều kiện cho tôi hoàn thành luận văn.

Thái Nguyên, tháng 05 năm 2013

Tác giả luận văn

Dương Thị Hoàn

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	2
2.1 Lịch sử nghiên cứu tư tưởng “nhàn” trong thơ Nôm Nguyễn Trãi.....	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	13
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	14
5. Phương pháp nghiên cứu.....	15
6. Đóng góp của đề tài.....	15
7. Kết cấu của đề tài	15
NỘI DUNG	16
Chương 1: TIỀN ĐỀ LỊCH SỬ - XÃ HỘI, VĂN HÓA CHI PHỐI SỰ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG “NHÀN” TRONG THƠ NÔM CỦA NGUYỄN TRÃI, NGUYỄN BÌNH KHIÊM	16
1.1 Tư tưởng “nhàn” trong văn học Trung đại	16
1.2 Đôi nét phác họa về thời đại, con người, sự nghiệp của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm	26
1.3. Vấn đề tồn nghi về văn bản <i>Quốc âm thi tập</i> và <i>Bạch Vân quốc ngữ thi tập</i>	37
Chương 2: “NHÀN” TRONG <i>QUỐC ÂM THI TẬP</i> – QUAN NIỆM SỐNG	39
CỦA CÁI TÔI CÔ ĐƠN	39
2.1 Thơ “Nhàn” Nguyễn Trãi – sự tiếp nối mạch nguồn thơ “nhàn” trung đại	39
2.1.1 Người ẩn sĩ và cuộc sống điền viên, đạm bạc.....	39
2.1.2. Người ẩn sĩ say đắm những thú chơi tao nhã, thanh cao.....	50
2.1.3 Người ẩn sĩ ối lập, xa lánh những đua chen chốn quan trường.....	53
2.2. Chữ “nhàn” – Nơi ẩn chứa những nỗi niềm riêng tư của Nguyễn Trãi	59
2.2.1. “Nhàn” là một mặt của những mâu thuẫn trong con người Nguyễn Trãi	59
2.2.2. “Nhàn” là một sự lựa chọn bất đắc dĩ của Nguyễn Trãi	62

2.2.3 “Nhàn” – một giải pháp an ủi trái tim cô đơn.....	68
Chương 3: “NHÀN” TRONG <i>BẠCH VẤN QUỐC NGŨ THI TẬP</i> – TRIẾT	
LÝ SỐNG GIỮA THỜI LOẠN	73
3.1 Dấu ấn thơ “nhàn” trung đại trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm	73
3.1.1 Hòa hợp với thiên nhiên thanh sạch	73
3.1.2. “Nhàn” trong xu thế đối lập công danh, phú quý.....	77
3.2. “Nhàn” – triết lý sống của con người trong thời loạn	79
3.2.1 Triết lý “vô sự” của Nguyễn Bình Khiêm	79
3.2.2 “Nhàn”, “vô sự” - chuẩn tắc đạo đức trong thời loạn	85
KẾT LUẬN	97
THƯ MỤC THAM KHẢO	100
PHỤ LỤC	- 1 -

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1 Lý do khoa học

Tư tưởng là một hệ thống các mục đích và quan niệm sống giúp điều chỉnh mục tiêu, dự tính và hành động của con người, bao gồm những quan điểm và ý nghĩ chung đối với hiện thực khách quan và đối với xã hội. Như vậy, tư tưởng luôn là con đẻ của một xã hội nhất định. Tư tưởng của một thời đại hay của mỗi cá nhân đều được nảy sinh và chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội thời đại đó.

Lịch sử ở mỗi giai đoạn luôn sản sinh ra những cá nhân ưu tú hội tụ những giá trị tư tưởng của thời đại. Nhìn vào lịch sử hơn mười thế kỉ thời trung đại của dân tộc, chúng ta không thể không nhắc đến những công hiến to lớn về văn hóa, tư tưởng của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm. Nếu như tiên sinh Nguyễn Trãi được ngợi ca là Thái Sơn, Bắc Đẩu của rừng Nho Việt thì hậu bối Nguyễn Bình Khiêm cũng được đánh giá là “cây đại thụ rợp bóng đến một thế kỉ, một thế kỉ lắm biến cố nhất trong lịch sử Việt Nam” [14, 131]. Tư tưởng của các ông đã góp phần không nhỏ trong việc tạo nên diện mạo tư tưởng của dân tộc ta trong hai thế kỉ XV, XVI. Tuy có những đóng góp lớn về mặt tư tưởng nhưng Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm không để lại những tác phẩm nghiên cứu hay luận bàn về phương diện này. Tư tưởng của các ông chủ yếu thể hiện qua những sáng tác văn học. Do vậy, tìm hiểu những sáng tác thơ ca của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm là một trong các phương thức tiếp cận tư tưởng của hai ông.

Thơ Nôm là một thành tựu rực rỡ của nền thi ca dân tộc. Trần Đình Sử cho rằng: “Với sự ra đời của thơ Nôm, phạm vi và khả năng biểu hiện của con người trong thơ được mở rộng về phía riêng tư, trần tục và ít quan phương” [34, 215]. Trên hành trình phát triển của dòng thơ này, *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi và *Bạch Vân quốc ngữ thi* của Nguyễn Bình Khiêm xứng đáng là

hai tập thơ Nôm “đại thành” của thi ca Việt Nam trung đại, đồng thời là những di sản quý giá của nền văn hóa, văn học dân tộc. Với hai tập thơ, bức tranh thế giới tâm hồn, tư tưởng của tác giả đã được thể hiện một cách phong phú, sinh động bằng chính tiếng nói của dân tộc. Qua tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy *Quốc âm thi tập* và *Bạch Vân quốc ngữ thi* có khá nhiều điểm gần gũi. Trong đó, sự gặp gỡ ở tư tưởng “nhàn” là một vấn đề khá nổi bật. Bên cạnh những tương đồng nhất định, tư tưởng sống “nhàn” của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm cơ bản có sự khác biệt. Nguyễn Trãi sống “nhàn” để kiếm tìm sự thanh sạch của tâm hồn và an ủi trái tim cô đơn. Nguyễn Bình Khiêm cũng tìm đến “nhàn” để di dưỡng tinh thần. Nhưng không dừng lại ở đó, ông đã nâng tư tưởng này thành một triết lý sống, tuyên truyền cho mọi người nhằm hóa giải những tranh giành, ganh đua trong xã hội. Điểm khác biệt ấy cho thấy sự vận động của tư tưởng “nhàn” từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Bình Khiêm. Sự vận động này chắc hẳn đã chịu ảnh hưởng từ những biến thiên lớn lao của bối cảnh xã hội nước ta giữa hai thế kỷ XV, XVI. Đây chính là điểm thu hút chúng tôi lựa chọn đề tài “*Sự vận động tư tưởng “nhàn” từ thơ Nôm Nguyễn Trãi đến thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm*”.

1.2. Lý do thực tiễn

Với vị trí quan trọng trong nền văn hóa, văn học nước nhà, sáng tác của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm đã được lựa chọn trong chương trình đào tạo ở các cấp học từ phổ thông cho đến chuyên nghiệp. Thực hiện đề tài, chúng tôi mong muốn góp thêm một tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu, học tập, giảng dạy những sáng tác của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

2.1 Lịch sử nghiên cứu tư tưởng “nhàn” trong thơ Nôm Nguyễn Trãi

Quốc âm thi tập là tập thơ mở đầu cho nền thi ca sáng tác bằng ngôn ngữ dân tộc và cũng là “tập thơ Nôm đoản thiên có số lượng nhiều bậc nhất trong nền thi ca cổ điển dân tộc” [32, 29]. Có vị trí quan trọng và vinh dự như vậy

nên tập thơ đã thu hút được sự quan tâm của rất đông đảo các nhà nghiên cứu, phê bình trong và ngoài nước, trong đó phải kể đến những tên tuổi như: Bùi Văn Nguyên, Nguyễn Đình Chú, Hoài Thanh, Lã Nhâm Thìn, Phạm Luận, Lê Trí Viễn, Trần Đình Sử, Nguyễn Hữu Sơn, Trần Ngọc Vương, N.I. Niculin... Có thể nói với đội ngũ hùng hậu những tài năng nghiên cứu, phê bình, dường như tất cả những vấn đề về các phương diện nội dung tư tưởng và nghệ thuật của tập thơ đã được các nhà nghiên cứu khai phá. Trong đó vấn đề tư tưởng sống “nhàn” cũng đã được nhiều tác giả đề cập.

Trong cuốn *Văn chương Nguyễn Trãi*, tác giả Bùi Văn Nguyên đã tìm hiểu về Nguyễn Trãi trên tất cả các phương diện thời đại, con người, văn chương. Ông khẳng định “nhập thế và xuất thế” là một trong bốn nội dung chính của thơ văn Nguyễn Trãi. Bùi Văn Nguyên cho rằng “xuất thế” đối với Nguyễn Trãi chỉ là “sự tạm lánh mình để chuẩn bị cho một cuộc chiến đấu khác sau khi chiến đấu thất bại. Trong chừng mực này, xuất thế là một sự chuyển mình, tất nhiên đầy khó khăn gian khổ, từ một giai đoạn nhập thế này sang một giai đoạn nhập thế khác” [28, 226].

Nghiên cứu tư tưởng Nguyễn Trãi trong tương quan với các hệ tư tưởng Phương Đông, đặc biệt Nho giáo, trong bài nghiên cứu *Nguyễn Trãi và Nho giáo*, Trần Đình Hượu đã chỉ ra rằng: Trong thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm của Nguyễn Trãi “hầu hết ca tụng cảnh nhàn, ca tụng cảnh đẹp thiên nhiên, môi đồng tình với những con người thanh cao biết coi thú nhàn dật là quý, ngàn vàng khó đổi được” [32, 117]. Nhưng ông cũng khẳng định: Việc tỏ ra đặc chí với thú “nhàn” của Nguyễn Trãi chỉ là biểu hiện bên ngoài còn bên trong vẫn hừng hực một tấm lòng ưu ái. Sau những phân tích, Trần Đình Hượu kết luận: “Dẫn vật về hành hay chỉ, xuất hay xử, nhàn dật vì mình hay ưu ái vì đời diễn ra ở ông thành một cuộc đấu tranh giữa tư tưởng Nho gia và tư tưởng Lão – Trang... Nhưng về căn bản, Nguyễn Trãi vẫn là Nho chứ không phải Lão – Trang” [32, 122].

Cùng hướng nghiên cứu tư tưởng của bậc đại thi hào Nguyễn Trãi trong mối quan hệ với tam giáo, ở bài viết *Tư tưởng của Nguyễn Trãi*, Nguyễn Thiên Thụ đã chỉ ra rằng: Tư tưởng “nhàn” của Nguyễn Trãi được khơi nguồn từ tư tưởng Lão – Trang. Trong một bài nghiên cứu khác - *Ảnh hưởng và địa vị của Nguyễn Trãi trong văn học Việt Nam*, ông cho rằng “nhàn” là một trong những đề tài chính của *Quốc âm thi tập*: “Tư tưởng của Nguyễn Trãi là tổng hợp tư tưởng Nho – Lão – Phật. Những ý tưởng, những đề tài trong *Quốc âm thi tập*, như trung hiếu, nhàn lạc, nhân tình thế thái đã được Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Công Trứ thiết tha nói đến” [32, 1113]. Như vậy, không chỉ khẳng định “nhàn lạc” là một đề tài quan trọng trong *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Thiên Thụ còn chỉ ra sự tiếp nối của tư tưởng này ở các tác giả trong giai đoạn văn học kế tiếp như Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Công Trứ.

Cũng trên hành trình tìm hiểu về vấn đề sống “nhàn” trong thơ văn Nguyễn Trãi, với bài viết *Một vài nét về con người Nguyễn Trãi qua thơ Nôm*, nhà phê bình văn học Hoài Thanh khẳng định: “Thơ Nguyễn Trãi ca ngợi cuộc sống ẩn dật không biết bao nhiêu lần... Nhưng chúng ta cần hiểu hết tấm lòng của người xưa. Nguyễn Trãi ca ngợi là ca ngợi thật, ông tha thiết muốn được sống ở nơi quê hương yêu dấu. Nhưng đó chưa phải niềm thiết tha lớn nhất của ông” [32, 817]. Từ việc đặt những vần thơ “nhàn” của Nguyễn Trãi cạnh một vài câu trong bài biểu tạ ơn khi được Lê Thái Tông mời ra làm việc trở lại, Hoài Thanh cũng cho rằng “những lời thơ nhàn kia chỉ là lời tự mình an ủi mình trong cảnh thanh nhàn bất đắc dĩ” [32, 822]. Tuy “sống trong cảnh thanh nhàn với ông (Nguyễn Trãi) là chuyện cùng bất đắc dĩ. Nhưng cùng bất đắc dĩ mà vẫn vui. Vui thật sự” [32, 823].

Tương đồng với các ý kiến trên, trong bài viết *Con người cá nhân trong thơ Nôm Nguyễn Trãi*, một mặt Trần Đình Sử cho rằng: Nguyễn Trãi “ao ước sống nhàn trong một thế giới vô kỷ, vô công, vô danh, “tề thị phi”, “tề vạn vật” như Trang Tử” [32, 838]. Mặt khác, ông cũng nhận thấy dù Nguyễn Trãi chịu

sự ảnh hưởng của tư tưởng Lão – Trang nhưng thực chất: “Mâu thuẫn thường trực của Nguyễn Trãi là mâu thuẫn giữa xuất và xử, lánh trần hay nhập thế... Đây là vấn đề đặt ra thường xuyên cho nhà nho xưa. Nhưng với Nguyễn Trãi thì vấn đề trở thành day dứt, đau đớn” [32, 839].

Thiên về ý kiến cho rằng tư tưởng “nhàn” của Nguyễn Trãi là sự ảnh hưởng của tư tưởng Lão – Trang, bài viết *Nhà tư tưởng và nhà nghệ sĩ trong Quốc âm thi tập* của Trần Ngọc Vương khẳng định trong *Quốc âm thi tập* có hình ảnh của một “nhà tư tưởng của triết học Lão – Trang và người nghệ sĩ ca tụng thú thanh nhàn, hòa mình vào tạo vật” [48, 244]. Tác giả cũng chỉ ra trong tập thơ quốc âm này “có đến mấy chục hình ảnh quen thuộc cứ lặp đi lặp lại, để cùng khẳng định một tư tưởng: hãy yên lòng, hãy hư tâm đi, để mà sống thanh nhàn, để cho “*Tĩnh ắt nhiễm cùng bầy mộc thạch*” [48, 244]. Tư tưởng ấy là một “cách xử sự” của Nguyễn Trãi trước sự hiểm hóc của hoạn lộ, sự đen bạc của lòng người.

Cũng tìm hiểu về tư tưởng “nhàn” trong thơ Nguyễn Trãi, nhưng đi theo một hướng lý giải khác, trong bài viết *Về cảm quan Phật giáo trong thơ Nguyễn Trãi*, Nguyễn Hữu Sơn chỉ ra rằng: “Trong thực chất, *Nổi niềm tiêu sái* lòng ngoài thế, tự đặt mình ra ngoài vòng danh lợi dường như đã là một chất sống trong tâm tư Nguyễn Trãi và dường như có sự gặp gỡ, thông kênh với cái bình lặng, an nhiên siêu thoát của nhà Phật. Do đó, nhiều khi những yếu tố chỉ tư tưởng Phật giáo như ẩn cả (đại ẩn, đại thừa) hay là tiên bụt cũng chỉ được coi là cái có, là phương tiện, một phương tiện trong tương quan với chủ thể đang truy tìm những giây lát “*tiêu sái*”, “*thú an nhàn*”, lòng thom” [31, 164].

Nhà nghiên cứu Trần Nho Thìn trong bài viết *Bi kịch tinh thần của nhà nho Việt Nam với tính cách là một nhân vật văn hóa* khẳng định: “Trong thơ chữ Nôm và thơ chữ Hán, đặc biệt là thơ chữ Nôm, nhà thơ cực tả cuộc sống ẩn dật với sự thanh bạch, đơn sơ, giản dị mà không hề phàn nàn vì cái nghèo, cái đói” [42, 216]. Đồng thời, tác giả cũng đã chỉ ra những nguyên nhân sâu xa về

mặt xung đột văn hóa đã dẫn đến “tâm sự đau buồn và nỗi cô đơn vô bờ bến” của Nguyễn Trãi.

Tuy có nhiều cách nhìn nhận về chữ “nhàn” trong thơ Nôm Nguyễn Trãi nhưng tựu chung các nhà nghiên cứu đều cho rằng đó là sự “nhàn” bất đắc chí. Đây chính là định hướng cho chúng tôi tiếp tục đi sâu nghiên cứu tư tưởng “nhàn” của Nguyễn Trãi.

2.2 Lịch sử nghiên cứu tư tưởng “nhàn” trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm

Chỉ đứng sau hai tập thơ *Quốc âm thi tập* và *Hồng Đức quốc âm thi tập*, thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm – *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* giữ một vị trí quan trọng trong tiến trình văn học dân tộc. Lịch sử nghiên cứu, phê bình văn học nước nhà đã có số lượng tương đối lớn những công trình nghiên cứu về *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, tiêu biểu là những bài nghiên cứu của các tác giả: Đinh Gia Khánh, Bùi Văn Nguyên, Phan Huy Lê, Lê Trọng Khánh, Lê Anh Trà, Nguyễn Huệ Chi, Trần Đình Hượu, Trần Quốc Vượng, Trần Thị Băng Thanh, Bùi Duy Tân, Lê Trí Viễn, Lã Nhâm Thìn, Phạm Luận, Nguyễn Hữu Sơn, N.I.Niculin... Khi tìm hiểu *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, chúng ta có thể nhận thấy tư tưởng “nhàn” là một vấn đề nổi bật. Do đó, đã có khá nhiều tác giả, nhà nghiên cứu quan tâm đến vấn đề này.

Tìm hiểu thơ văn Nguyễn Bình Khiêm, tác giả Đinh Gia Khánh trong bài viết *Nguyễn Bình Khiêm và tâm lòng lo trước thiên hạ đến già chưa nguôi* cho rằng tư tưởng “nhàn” của Nguyễn Bình Khiêm gắn với “quan niệm về một phẩm chất cao khiết trong xã hội mà ông cho là đục lấm, về một thái độ tự chủ trong một cõi đời mà ông cho là hỗn loạn, về một chỗ đứng vững vàng trong một thời thế mà ông cho là đảo điên. Đó là đạo lí của người trí thức có tâm huyết ngày xưa muốn tự giữ mình, muốn tự trọng khi phải chấp nhận sự bất lực trong việc cải tạo hoàn cảnh” [39, 279]. Từ những luận điểm trên, Đinh Gia Khánh khẳng định “nhàn” chính là phương thức giữ gìn phẩm tiết của Nguyễn Bình Khiêm trong thời đại loạn lạc. Đó là “đạo lí của người trí thức”.

Nhà nghiên cứu Phạm Luận với bài viết *Thơ nhàn của Nguyễn Bình Khiêm* cho rằng: “Thơ nhàn của Nguyễn Bình Khiêm thường có giọng đối thoại, biện bạch, tranh luận. Điều đó đều có liên quan đến việc dạy đời” [39, 361]. Tác giả chỉ ra các nội dung cơ bản của chữ “nhàn” trong thơ Nguyễn Bình Khiêm, bao gồm: Thứ nhất, sống “nhàn” là sống có hạnh phúc của bậc trí giả. “Hạnh phúc do trị được cái bệnh của bản thân (y ngô), cái bệnh cố hữu tham công danh của người nho sĩ... Hạnh phúc vì được làm chủ bản thân, điều mà Nguyễn Bình Khiêm thường gọi là tự tại” [39, 361]. Thứ hai, sống “nhàn” là lối sống của bậc hiền nhân: “Người sống nhàn, sống vô sự (có thể nói vô sự là hạt nhân của tư tưởng nhàn) vì ngăn được lòng tư dục vị kỷ xấu xa, một việc cực kỳ khó khăn, do đó xứng đáng được tôn là bậc thánh hiền” [39, 362]. Thứ ba, chữ “nhàn” trong thơ Nguyễn Bình Khiêm “được nâng lên thành một chuẩn tắc đạo đức. Nó là một chuẩn tắc cần thiết đề ra trong thời nguy” [39, 362]. Như vậy, tác giả đã đưa ra những luận điểm khá thuyết phục về đặc điểm thơ “nhàn” Nguyễn Bình Khiêm. Những luận điểm của tác giả sẽ là cơ sở để chúng tôi tiếp tục triển khai, chứng minh thơ “nhàn” của Nguyễn Bình Khiêm là một triết lý sống, một chuẩn tắc đạo đức định hướng hành vi của con người trong xã hội loạn lạc.

Phát triển và cụ thể hóa luận điểm khoa học từ bài viết của tác giả Phạm Luận, Nguyễn Phạm Hùng với bài viết *Những xung đột nghệ thuật và tư tưởng thẩm mỹ của Nguyễn Bình Khiêm* khẳng định tư tưởng “nhàn” đã được Nguyễn Bình Khiêm nâng lên thành một phạm trù đạo đức. Nguyễn Bình Khiêm mong muốn dựa vào lối sống hòa, tri túc, trung dung, sống nhàn “nhằm cứu vãn và duy trì trật tự phong kiến chính thống đang bị phá hoại” [39, 367]. Tuy nhiên, tác giả cũng cho rằng ước muốn đó của Nguyễn Bình Khiêm mang tính chất “không tưởng”, là “sự xung đột giữa tư tưởng luân lý đó với khả năng thực hiện nó trong thực tế” [39, 370].

Tác giả Nguyễn Huệ Chi, trong bài viết *Nguyễn Bình Khiêm – Nhìn từ một nhân cách lịch sử đến dòng thơ tư duy thế sự* đã khẳng định: “Một bộ phận

quan trọng trong sáng tác của Nguyễn Bình Khiêm không thể bỏ qua không nói tới, là những bài thơ nhàn” [39, 390]. Tác giả cho rằng: “Nhàn của Nguyễn Bình Khiêm chính là một hình thức biểu hiện của ung dung tự tại, của một phong thái sống cởi mở, hồ hởi với tạo vật, biết gắn mình với thiên nhiên, sống thuận theo quy luật của tự nhiên, hiểu được đến cội nguồn của cái đẹp chân chất của sự sống, cái đẹp hồn nhiên của chuyển vận, thay đổi, luôn luôn diễn ra xung quanh mình... nhàn theo phương thức này cũng là một phương pháp khai phóng nội tâm, vì khi đem cái tôi đối diện với thiên nhiên cũng có nghĩa là tìm một con đường thoát ra khỏi tình trạng phong bế của cái tôi trong cuộc đời thoải trường kỳ với xã hội” [39, 391].

Kế thừa những thành tựu nghiên cứu tư tưởng “nhàn” trong thơ Nguyễn Bình Khiêm của các tác giả đi trước, với luận văn Thạc sĩ *Quan niệm văn chương của Nguyễn Bình Khiêm qua Bạch Vân am thi tập và Bạch Vân quốc ngữ thi*, Hoàng Mạnh Hùng khẳng định: Tư tưởng “nhàn dật” là một nội dung cơ bản trong quan niệm văn chương của Nguyễn Bình Khiêm. Tác giả cũng chỉ ra hai phương diện cơ bản của tư tưởng “nhàn” được biểu hiện trong thơ văn Nguyễn Bình Khiêm: Thứ nhất, tư tưởng “nhàn” gắn với nội dung khẳng định cuộc sống an bản lạc đạo. Thứ hai, tư tưởng “nhàn dật” gắn với việc chiêm nghiệm lẽ biến dời của nhân sinh vũ trụ. Qua đó, tác giả đã phân nào chỉ ra tính triết lý thể hiện trong tư tưởng “nhàn dật” của Nguyễn Bình Khiêm.

Đi tìm nguồn gốc của tư tưởng “nhàn” trong thơ Nguyễn Bình Khiêm, tác giả Văn Tân trong bài viết *Nguyễn Bình Khiêm* cho rằng tư tưởng “nhàn” mà Nguyễn Bình Khiêm ca tụng, chính là “một hình thức của thái độ vô vi của tín đồ Lão” [39, 250]. Đó là một phương cách “để thuận theo cái đạo tự nhiên và xã hội” [39, 250]. Chữ “nhàn” ấy, một mặt là “sự chờ đợi của kẻ am hiểu việc đời và biết cách hành động ở đời. Đó không hề có nghĩa chán đời, mà chỉ có nghĩa chờ thời” [39, 252]. Mặt khác còn cho chúng ta thấy “sự bất lực của Nguyễn Bình Khiêm nữa. Ông phải chờ thời là vì đẳng cấp của ông không có

khả năng hành động để xoay chuyển lại thời thế, cho nên phải ở vào cái thế ngồi nhìn xem thế sự xoay vần” [39, 253].

Tương đồng ý kiến với tác giả Văn Tân, Lê Trí Viễn trong *Bạch Vân quốc ngữ thi* khẳng định: Tư tưởng nhàn tản, ưu du là một phương diện của *Bạch Vân quốc ngữ thi*. Đồng thời nhà nghiên cứu cũng chỉ ra cội nguồn tư tưởng này trong thơ Nguyễn Bình Khiêm. Đó là: Sự bất lực trước sự khủng hoảng của xã hội đương thời; Sự pha trộn của Lão học và Lý học, quan niệm thế giới một cách rất rộng rãi dẫn đến việc coi chuyện đời trước mắt là không nghĩa lý gì, không bận nỗi đến tâm linh mình... Từ tư tưởng đó, nhà thơ không muốn đấu tranh mà để mặc người được thua với nhau, còn mình thì yên phận với cuộc sống nhàn tản. Tuy nhiên Lê Trí Viễn cho rằng lối sống “nhàn” của Nguyễn Bình Khiêm là một lối sống tiêu cực.

Trái với ý kiến của Văn Tân và Lê Trí Viễn, tác giả Hà Như Chi với bài viết *Luận về Nguyễn Bình Khiêm* cũng đã chỉ ra nguyên nhân dẫn dắt trạng Trình đến với lối sống “nhàn dật”. Tác giả cho rằng: “Những sự thất bại ở đời chỉ là nguyên nhân phụ xô đẩy cụ đến cảnh nhàn một cách mau chóng hơn, còn cái nguyên nhân sâu rộng, chính là cái xu hướng về nhàn mà cụ đã nuôi nấng từ lâu trong tư tưởng [39, 470]. Hà Như Chi chỉ ra một đặc điểm khá tiêu biểu trong thơ “nhàn” Nguyễn Bình Khiêm: “Cái nhàn của cụ không phải cái nhàn bất đắc dĩ mà là cái nhàn làm người ta toại chí đến cực điểm” [39, 470]. Từ đó, tác giả khẳng định: “Cái nhàn của cụ Nguyễn Bình Khiêm vì thế đã thành một cái nhàn lý tưởng. Đó cũng là cái nhàn kiểu mẫu” [39, 472]. Như vậy, Hà Như Chi đã chỉ ra tư thế ung dung, tự tại, tận hưởng thú “nhàn dật” của Nguyễn Bình Khiêm là một tư thế chủ động, có nguồn gốc từ bản chất tư tưởng.

Kế thừa các công trình nghiên cứu trên, Vũ Thanh Huyền với luận văn Thạc sĩ *Hệ thống chủ đề trong Bạch Vân quốc ngữ thi của Nguyễn Bình Khiêm* khẳng định “nhàn dật” là một chủ đề quan trọng được thể hiện trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*. Đồng thời, tác giả luận văn cho rằng: “Xét trong tiến trình văn học trung đại, Nguyễn Bình Khiêm không phải là người đầu tiên

quan tâm đến triết lý nhân dật và đưa chữ nhân vào trong thơ của mình. Nhưng cho đến Nguyễn Bình Khiêm thì chữ nhân xuất hiện với một sắc thái biểu hiện rõ rệt, sâu sắc hơn cả soi sáng quan niệm sống của một nhà nho ưu thời mẫn thế, muốn đem sở học của mình phù nghiêng đỡ lệch, hành đạo cứu đời nhưng chưa thực hiện được” [16, 51]. Nguyễn Thanh Huyền chỉ ra nguồn gốc của thái độ sống “nhàn” trong thơ Nguyễn Bình Khiêm, một mặt là do những mâu thuẫn xã hội gay gắt, mặt khác vì sống “nhàn” là sở thích nằm trong bản tính nhà thơ.

Như vậy, hầu hết các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng tư tưởng “nhàn” trong thơ Nguyễn Bình Khiêm được hình thành nhờ sự nhận thức sâu sắc trước thực tại xã hội rối ren đương thời, Nguyễn Bình Khiêm tìm đến “nhàn” với một tâm thế chủ động, ung dung, tự tại. Những ý kiến, nhận định của các tác giả, đặc biệt, những luận điểm khoa học của tác giả Phạm Luận và Nguyễn Phạm Hùng là cơ sở định hướng để chúng tôi thực hiện đề tài *Sự vận động tư tưởng “nhàn” từ thơ Nôm Nguyễn Trãi đến thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm*.

2.3 Lịch sử nghiên cứu tư tưởng “nhàn” của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm trong cái nhìn đối sánh

Được hình thành và phát triển trên cùng nền tảng văn hóa, văn học trung đại, thơ văn Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm có khá nhiều điểm gặp gỡ, trong đó có sự gặp gỡ ở tư tưởng “nhàn dật”. Do vậy, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu, bài viết đặt tư tưởng “nhàn” của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm trong cái nhìn đối sánh.

Trần Đình Hượu trong bài nghiên cứu *Triết lý và thơ ở Nguyễn Bình Khiêm* nhận định: “Thơ nói về quan niệm nhân sinh là một bộ phận quan trọng trong sáng tác của Nguyễn Bình Khiêm. Đó chính là cách lựa chọn lối sống của tác giả. “Nổi bật là sự đối lập giữa công danh và nhàn dật, là triết lý tự tại” [39, 129]. Đặt tư tưởng “nhàn” của Nguyễn Bình Khiêm trong tương quan so sánh với tư tưởng “nhàn” của Nguyễn Trãi, Trần Đình Hượu cho rằng: “Nói về lẽ

sống nhàn dật, thú vui nhàn dật, hai người nói giống nhau, giống nhau đến cả chi tiết; thế nhưng Nguyễn Trãi không sống triết lý ông nhàn như Nguyễn Bình Khiêm” [39, 131]. Không chỉ so sánh với Nguyễn Trãi, tác giả bài nghiên cứu còn đặt Nguyễn Bình Khiêm vào tiến trình lịch sử tư tưởng khu vực, thế giới. Từ đó, đưa ra kết luận có tính phát hiện và giá trị khoa học cao: “Tượng số hay triết lý nhàn dật đều là những tư tưởng đã có từ trước. Không chắc Nguyễn Bình Khiêm đã có công hiến gì mới trong những địa hạt đó. Thế nhưng trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thì Nguyễn Bình Khiêm có vai trò tiêu biểu, có thể là một cột mốc đánh dấu quan trọng” [39, 136]. Tác giả cũng khẳng định: Trong lịch sử tư tưởng nước nhà, Nguyễn Bình Khiêm không phải là người đầu tiên đề cập đến triết lý “tự tại” nhưng “có lẽ đến Nguyễn Bình Khiêm, những cái đó mới không còn là cái ngẫu nhiên của một số ít người mà thành cái chung của một đẳng cấp, có ý nghĩa xã hội” [39, 137]. Đây là một luận điểm khá xác đáng và sẽ được chúng tôi làm rõ hơn trong luận văn này.

Trong bài viết *Nhàn cách một bậc cao sĩ*, các tác giả Trường Lưu, Phạm Vũ Dũng, Bằng Thanh đã so sánh tượng “nhàn” của Nguyễn Bình Khiêm và Nguyễn Trãi. Từ đó đưa ra nhận định: Tư tưởng “nhàn dật” của Nguyễn Bình Khiêm và Nguyễn Trãi có nét tương đồng. Đó là thái độ đắm mình vào thiên nhiên, bầu bạn với gió trăng, thơ, rượu.

Các tác giả Lê Trọng Khánh, Lê Anh Trà trong bài viết *Nguyễn Bình Khiêm – nhà thơ triết lý* đã nhận định: “Chữ nhàn là chủ đề chính của thơ Nguyễn Bình Khiêm” [39, 233]. Các tác giả đã chỉ ra “sự bất lực trước thời cuộc”, sự am hiểu thời thế là nguyên nhân hình thành tư tưởng “nhàn dật” trong thơ Nguyễn Bình Khiêm: “Cái bất lực của Nguyễn Bình Khiêm trước thời cuộc đã tìm được lối thoát trong triết lý nhân sinh xuất xử thể hiện bằng chữ nhàn” [39, 233]. “Thái độ sống nhàn của Nguyễn Bình Khiêm là một thái độ triết lý, bắt nguồn từ sự hiểu biết quy luật thời thế của ông” [39, 232]. Đặt tư tưởng “nhàn dật” của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm trong tương quan so sánh, các tác giả đã chỉ ra nét khác biệt: Với Nguyễn Trãi “cái ẩn dật chỉ là cái thế

tạm thời, ông sống vui với thiên nhiên để di dưỡng tâm thần, đợi lúc được vời lại lặn vào cuộc đời” [39, 235]. “Cái nhàn của Nguyễn Bình Khiêm cũng có những khía cạnh giống như cái nhàn của các bậc tiền bối, (như tình yêu thiên nhiên, kính thường công danh, phú quý...) nhưng ở đây tư tưởng nhàn của Nguyễn Bình Khiêm là cả một triết lý nhân sinh, dựa trên vũ trụ quan có hệ thống, trở thành như một cái đạo sống, phù hợp với hoàn cảnh và tâm lý sĩ phu lúc mà chế độ phong kiến đã ở trên con đường suy biến” [39, 236].

Tiếp tục nghiên cứu tư tưởng “nhàn” của Nguyễn Bình Khiêm trong cái nhìn đối sánh với Nguyễn Trãi, Trong bài viết *Nguyễn Bình Khiêm và tám lòng tiên ưu đến già chưa thôi*, tác giả Bùi Duy Tân đã chỉ ra: “Thơ Nguyễn Bình Khiêm cũng nói đến cảnh nhàn tản như trong thơ Nguyễn Trãi, nhưng không chứa đựng khí vị u uất của một nhân cách lớn bị chèn ép, mặt khác lại chứa đựng tâm sự chán nản về đại cục thiên hạ và những suy tư về triết lý” [39, 334].

Kế thừa và cụ thể hóa những luận điểm của các tác giả đi trước về vấn đề nghiên cứu tư tưởng “nhàn dật” của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm dưới cái nhìn đối sánh, Hồ Thị Huệ trong luận văn Thạc sĩ “*So sánh tư tưởng nhàn dật của Nguyễn Trãi trong Quốc âm thi tập và Nguyễn Bình Khiêm trong Bạch Vân quốc ngữ thi tập*” đã chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong tư tưởng “nhàn dật” của hai đại thi hào. Trong đó, tác giả luận văn cho rằng, điểm tương đồng trong tư tưởng “nhàn dật” của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm thể hiện ở việc trở về với thiên nhiên, khẳng định cốt cách thanh cao của nhà nho; tuy thân “nhàn” nhưng tâm không “nhàn”. Tác giả cũng chỉ ra ba điểm khác biệt trong tư tưởng “nhàn dật” của hai ông. Thứ nhất, Nguyễn Trãi “nhàn” trong phong thái một nghệ sĩ, Nguyễn Bình Khiêm “nhàn” trong phong thái một triết nhân. Thứ hai, tư tưởng “nhàn dật” của Nguyễn Trãi biểu hiện thành xung đột xuất – xử, ở Nguyễn Bình Khiêm tư tưởng “nhàn dật” được biểu hiện nhất quán, thuận chiều. Thứ ba, Nguyễn Trãi tiến đến chiều sâu cái “nhàn” quy ẩn của Nho gia, Nguyễn Bình Khiêm vươn tới tầm cao cái nhàn của Lão –

Trang. Tác giả cho rằng: “Hai nhà thơ này có sự khác biệt rõ nét trong cách bộc lộ tư tưởng nhân dân. Nguyễn Trãi bộc lộ qua những áng thơ trữ tình, Nguyễn Bình Khiêm bộc lộ qua những bài thơ giàu màu sắc triết lý” [11, 91]. Tác giả luận văn khẳng định: Nét khác biệt ấy có nguồn gốc từ trong bản chất tư tưởng của hai thi hào. Nguyễn Trãi nổi bật trong phong thái của một nghệ sĩ, Nguyễn Bình Khiêm nổi bật trong phong thái một triết nhân.

Như vậy, trên cơ sở tổng kết những ý kiến, nhận định của các nhà nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy các nhà nghiên cứu đã có những cái nhìn tương đối khái quát về vấn đề tư tưởng “nhàn” trong thơ của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm. Một số nhà nghiên cứu đặt tư tưởng “nhàn” của hai thi hào dưới cái nhìn đối sánh. Tuy nhiên chưa có nhiều bài nghiên cứu, công trình nghiên cứu đi sâu tìm hiểu, phân tích một cách cụ thể sự vận động của tư tưởng “nhàn” từ thơ Nôm Nguyễn Trãi đến thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm. Mặc dù vậy, những nhận định của các tác giả đi trước chính là chìa khóa mở cửa và định hướng cho chúng tôi tìm hiểu vấn đề sự vận động của tư tưởng “nhàn” từ thơ Nôm Nguyễn Trãi đến thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm một cách cụ thể, toàn diện, hệ thống hơn. Thực hiện đề tài: *Sự vận động của tư tưởng “nhàn” từ thơ Nôm Nguyễn Trãi đến thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm*, chúng tôi mong muốn rằng đề tài sẽ cung cấp thêm một góc nhìn về phương diện tư tưởng của các tác phẩm giá trị này. Đồng thời, bước đầu lý giải nguyên nhân quá trình vận động, chuyển biến tư tưởng “nhàn” từ thơ Nôm Nguyễn Trãi đến thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm dưới góc độ xã hội, thời đại.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Nghiên cứu tư tưởng “nhàn” trong thơ Nôm của Nguyễn Trãi và thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm để thấy được:

- Sự vận động của tư tưởng này từ vấn đề quan niệm sống của cá nhân trong thơ Nôm Nguyễn Trãi đến vấn đề triết lý sống của thời đại trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm.

- Bước đầu cắt nghĩa, lí giải nguyên nhân của sự vận động đó.
- Khẳng định những đóng góp về mặt tư tưởng trong sáng tác thơ ca của hai đại thi hào. Đồng thời phân nào xác định sự vận động của tư tưởng “nhàn” trong văn học dân tộc từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVI.

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, chúng tôi xác định những nhiệm vụ sau:

- Khảo sát, thống kê, chỉ ra các biểu hiện của tư tưởng “nhàn” trong *Quốc âm thi tập* và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*.
- Phân tích các biểu hiện của tư tưởng “nhàn” trong *Quốc âm thi tập* và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*.
- Chỉ ra sự vận động của tư tưởng “nhàn” từ thơ Nôm Nguyễn Trãi đến thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm.
- Tìm hiểu đặc điểm lịch sử - xã hội, văn hóa thế kỉ XV, XVI, những yếu tố cuộc đời của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm để bước đầu lí giải nguyên nhân của sự vận động.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Thực hiện đề tài chúng tôi xác định: Tư tưởng “nhàn” trong thơ Nôm của Nguyễn Trãi và thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm là đối tượng nghiên cứu chính của đề tài.

- Tác phẩm *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bình Khiêm là tư liệu chính để khảo sát, tìm hiểu.

Trong một chừng mực nhất định, chúng tôi sử dụng một số tác phẩm thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm, một số sáng tác của Đào Uyên Minh, Mạnh Hạo Nhiên, Lý Bạch, Vương Duy, Trần Nhân Tông, Nguyễn Trung Ngạn, Chu Văn An... để liên hệ, đối sánh nhằm có được cái nhìn đầy đủ về sự vận động của tư tưởng “nhàn” từ thơ Nôm Nguyễn Trãi đến thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm.

- Bên cạnh đó, chúng tôi sử dụng một số tài liệu, bài nghiên cứu phê bình có liên quan đến tư tưởng “nhàn” trong văn học nói chung và trong thơ văn Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm nói riêng.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu lý thuyết: tổng hợp những vấn đề lý thuyết có liên quan đến tư tưởng “nhàn” trong văn học trung đại.
- Phương pháp thống kê, phân loại.
- Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh.
- Phương pháp tiếp cận văn hóa đối với tác phẩm văn học.
- Phương pháp tiếp cận xã hội học đối với tác phẩm văn học.

6. Đóng góp của đề tài

Đặt *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bình Khiêm trong sự đối sánh, chúng tôi hy vọng đề tài sẽ cung cấp cái nhìn rõ ràng hơn về các đặc điểm, tính chất của tư tưởng “nhàn” trong thơ Nôm Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm. Quan trọng hơn là thấy được sự vận động của tư tưởng này từ vấn đề quan niệm sống của con người cá nhân trong thơ Nguyễn Trãi đến vấn đề triết lý sống của thời đại trong thơ Nguyễn Bình Khiêm. Đồng thời, bước đầu lý giải nguyên nhân của sự vận động ấy từ góc độ xã hội, thời đại.

7. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, cấu trúc đề tài gồm ba chương:

Chương 1: Tiền đề lịch sử - xã hội, văn hóa chi phối sự hình thành tư tưởng “nhàn” trong thơ Nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm

Chương 2: “Nhàn” trong *Quốc âm thi tập* – quan niệm sống của cái tôi cô đơn

Chương 3: “Nhàn” trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* – triết lý sống giữa thời loạn

NỘI DUNG

Chương 1

TIỀN ĐỀ LỊCH SỬ - XÃ HỘI, VĂN HÓA CHI PHỐI SỰ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG “NHÀN” TRONG THƠ NÔM CỦA NGUYỄN TRÃI, NGUYỄN BÌNH KHIÊM

1.1 Tư tưởng “nhàn” trong văn học Trung đại

1.1.1 Nguồn gốc văn hóa, xã hội của tư tưởng “nhàn”

1.1.1.1 Cơ sở văn hóa, tư tưởng

Nho giáo, Phật giáo, tư tưởng Lão – Trang là những hệ tư tưởng phát triển mạnh mẽ ở các quốc gia Đông Á. Trong quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa Trung Hoa và các quốc gia lân cận, trong đó có Việt Nam bằng nhiều con đường (chủ động và bị động), các hệ tư tưởng này đã có điều kiện du nhập và ảnh hưởng sâu sắc tới nhiều phương diện của đời sống xã hội. Cùng với sự tác động mạnh mẽ đến các yếu tố tư tưởng, chính trị, văn hóa, Nho giáo, Phật Giáo, tư tưởng Lão – Trang cũng đã để lại những dấu ấn sâu đậm trên tiến trình phát triển cũng như diện mạo, đặc điểm văn học các quốc gia nằm trong từ trường chi phối của nó.

Trong ba học thuyết, Nho giáo có tầm ảnh hưởng sâu rộng hơn và đã trở thành ý thức hệ chính thống của chế độ quân chủ phong kiến ở các quốc gia Đông Á. Điều này không chỉ diễn ra ở Trung Hoa mà ở cả các quốc gia đồng văn khác. Ở Việt Nam, Nho giáo dần chiếm ưu thế từ thế kỷ XIII, đạt đến vị thế độc tôn vào thế kỷ XV và luôn giữ vai trò ý thức hệ chính thống trong suốt những thế kỷ tiếp theo của chế độ phong kiến. Với vị trí tư tưởng chính thống, những yếu tố tư tưởng của Nho giáo đã in dấu đậm nét trên nhiều phương diện của quá trình văn học dân tộc từ lực lượng sáng tác, quan niệm thẩm mỹ, hình thức, thể loại đến nội dung tư tưởng... Chính vì vậy, văn học trung đại Việt Nam còn được gọi với một cái tên gọi khác – Văn học Nho giáo hay văn học nhà nho.

Nho giáo chủ trương tinh thần “nhập thế” và xây dựng hình mô hình xã hội “đức trị”. Để thực hiện, Nho giáo đề ra mẫu hình nhân cách lý tưởng - người quân tử với hai mặt không tách rời: tu dưỡng bản thân và trị quốc an dân. Trong đó, tu dưỡng bản thân là kiểm soát những bản năng thân xác để đạt đến trạng thái *Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất*. (Giàu sang không thể làm điều ham muốn bất chính, nghèo khó không thể chuyên lay, quyền uy không thể khuất phục). Vấn đề “tu kỷ” của Nho giáo hướng nho sĩ đến quan niệm coi thường phú quý, danh lợi. Đây cũng là một trong những căn nguyên dẫn dắt nho sĩ tìm đến tư tưởng “nhàn” với những biểu hiện tương tự. Không chỉ đặt ra vấn đề *Tồn thiên lý, khử nhân dục* (Bảo tồn thiên lý, khử dục vọng bản thân), Nho giáo còn đặt ra vấn đề hành xử của nho sĩ: *Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng* (được dùng thì ra làm việc, không được dùng thì lui về); *Cùng tắc độc thiện kỳ thân, đạt tắc thiên hạ* (Nếu đến mức bị đất nhất thì ta chỉ cần giữ cho bản thân mình được thanh cao, nếu được tin dùng thì giúp mọi người thanh cao như ta vậy); *Thiên hạ hữu đạo tắc hiện, vô đạo tắc ẩn* (Lúc thiên hạ có đạo thì ra mặt, lúc thiên hạ vô đạo thì ẩn). Những quan niệm này tạo nên sự mềm dẻo, linh hoạt trong phép ứng xử của nho sĩ, tùy hoàn cảnh mà hành đạo giúp đời hay “độc thiện kỳ thân”. Từ sự ứng xử linh hoạt đó đã làm nảy sinh hai mẫu hình nhà nho: nhà nho hành đạo và nhà nho ẩn dật. Trần Đình Hượu cho rằng: “Người hành đạo và người ẩn dật là con sinh đôi, thay thế nhau xuất hiện trong các tình thế khác nhau của xã hội nông thôn, cung đình cổ hữu” [42, 192]. Như vậy, có thể khẳng định đường lối tu thân và vấn đề *minh triết bảo thân* (hiểu biết sâu rộng để có thể bảo toàn tính mạng, danh dự), trở về, hòa mình với thiên nhiên, di dưỡng tính tình, giữ gìn tiết tháo của nhà nho chính là nguồn gốc nảy sinh tư tưởng “nhàn” trong văn học.

Nho giáo được đề cao ở vị thế tư tưởng chính thống nhưng không phải vì thế mà các hệ tư tưởng khác không còn đất dung thân. Trên thực tế, tư tưởng Lão – Trang (Đạo gia) vẫn ăn sâu, bám rễ, tồn tại, phát triển trong xã hội. Với

vai trò là một hệ tư tưởng, tư tưởng Lão – Trang đã có ảnh hưởng không nhỏ đến tầng lớp nho sĩ và để lại dấu ấn trong văn học nghệ thuật. Trần Quốc Vượng khẳng định: “Ở Việt Nam, ảnh hưởng của Đạo giáo triết học chủ yếu diễn ra ở tầng lớp nho sĩ” [50, 88]. Về phương diện đạo đức học, Lão Tử cho rằng: Lòng tư dục của con người “hữu vi” là nguyên nhân của cái ác. Vì vậy phải hạn chế, tiêu diệt cái “hữu vi”, thực hiện cái “vô vi” – nghĩa là sống thuận theo tự nhiên, trở về với cái thuần phất, nguyên sơ của tự nhiên. Kế tiếp tư tưởng của Lão Tử, Trang Tử trong *Nam Hoa kinh* quan niệm: Cuộc đời con người như chiếc bóng, nhân sinh tựa giấc chiêm bao, sống chết như sự chuyển dịch của bốn mùa. Do vậy, con người phải thuận theo tự nhiên. Từ đó, đề ra phương châm sống “tri túc”, “tự lạc”, gạt bỏ danh lợi, diệt trừ dục vọng để đạt đến “hư tâm” – cõi lòng trong thoáng. Quan niệm nhân sinh xem nhẹ công danh, phú quý của Trang Tử là nguồn gốc xuất hiện tầng lớp “u nhân”, “ẩn sĩ” đông đảo ở Trung Hoa và đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quan niệm sống của tầng lớp nho sĩ Việt Nam. Lối sống “tri túc”, “tự lạc” trở thành một phương tiện để nho sĩ ẩn dật đạt đến trạng thái “nhàn” – sống hòa mình với thiên nhiên thanh sạch, gạt bỏ lòng tư dục, ham muốn công danh.

Phật giáo có nguồn gốc từ Ấn Độ. Sau đó, nhanh chóng trở thành một tôn giáo có tầm ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều quốc gia ở châu Á. Ở Việt Nam, Đạo Phật được du nhập từ thời Bắc thuộc. Phật giáo chiếm vị thế quan trọng trong các thế kỷ X, XI, XII, và phát triển đỉnh cao trở thành quốc giáo dưới thời Lý – Trần. Những thế kỉ tiếp theo, dù không được xem là quốc giáo nhưng Phật giáo vẫn tiếp tục phát triển trong lòng xã hội và ăn sâu vào tâm thức các tầng lớp nhân dân. Quan niệm cuộc đời là bể khổ trầm luân; nhân sinh, vạn vật là “vô ngã”, “vô thường”, Phật giáo hướng con người đến sự siêu thoát khỏi vòng “luân hồi” của số kiếp để đạt đến cõi Niết Bàn – cõi “Không minh sáng”. Để đến được cõi Niết Bàn, con người phải diệt được “tham”, “sân”, “si”, giữ cho tâm hồn tĩnh tại, trong sáng, thoát khỏi những vướng bận của “hồng trần”. Như

vậy, xét về bản chất, Phật giáo là một tôn giáo, học thuyết triết học quan tâm đến thân phận và hạnh phúc của con người. Trần Ngọc Vương cho rằng: Khi Phật giáo vào Trung Hoa, tư tưởng giải thoát cái bản ngã của Phật đã “phối kết” với lối sống “pháp tự nhiên, vô vi” của Đạo gia tạo ra Thiên – “trạng thái tĩnh lự, sự suy nghĩ một cách tập trung trong sự tĩnh lặng cao độ, lấy thanh tĩnh làm gốc” [11, 20]. Chính quan niệm này đã hướng con người đến bản chất của chữ “nhàn”. Theo Giáo sư Minh Chi, Học viện Phật giáo Việt Nam “Nhàn trong Phật giáo là không lụy công danh, không vướng tài sắc”[4].

Ba học thuyết Nho giáo, Phật giáo, Lão – Trang đề ra những chuẩn mực đạo đức, phương châm xử thế khác nhau. Nho giáo khuyến khích tinh thần nhập thế giúp đời, Lão - Trang đề cao lối sống tiêu dao, thoát tục, trở về với cái hồn hậu thuần túy của tự nhiên, Phật giáo chủ trương siêu thoát. Tuy nhiên, do cùng hình thành trên nền tảng văn hóa, tâm lý văn hóa Á Đông nên giữa chúng vẫn có những vùng giao thoa nhất định. Thực tế tồn tại, phát triển của các học thuyết tôn giáo này đã diễn ra sự hòa nhập tạo nên hiện tượng “tam giáo đồng nguyên”. Hiện tượng này không chỉ xảy ra ở Trung Hoa mà còn là một thực tế của bức tranh tư tưởng ở các nước Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên. Nho giáo được xem là học thuyết chính thống nhưng như nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ rõ: Nho giáo mà các triều đại phong kiến, trong đó có Việt Nam đề cao, áp dụng không phải là Nho giáo nguyên thủy mà là Tống Nho hay Lý học Trình Chu. Tống Nho dùng học thuyết Khổng Mạnh làm nguồn gốc, tiếp thu thêm các yếu tố trong học thuyết tư tưởng của Phật giáo, Đạo giáo. Thêm vào đó, quá trình tiếp nhận văn hóa của cha ông ta cũng diễn ra một cách linh hoạt, mềm dẻo trong việc kết hợp các yếu tố tích cực của văn hóa ngoại nhập với văn hóa dân tộc tạo nên bản sắc văn hóa riêng. Do vậy, việc các nhà nho chịu ảnh hưởng của tư tưởng Lão - Trang, Phật giáo là một lẽ tất yếu. Trần Ngọc Vương khẳng định: “Nhà nho ẩn dật là người chung huyết thống với Đạo gia. Nhiều trường hợp thật khó xác định một người nào đó là nhà nho ẩn dật hay đạo sĩ” [49, 72].

Như vậy, có thể khẳng định sự kết hợp những yếu tố ứng xử linh hoạt của Nho giáo, tư tưởng tiêu dao của Lão – Trang, tư tưởng siêu thoát của Phật là tiền đề văn hóa góp phần tạo nên diện mạo của tư tưởng “nhàn” trong văn học trung đại.

1.1.1.2 Tiền đề lịch sử - xã hội

Nho giáo với tính tích cực, có trách nhiệm với cuộc đời luôn mong ước xây dựng một mô hình xã hội “đức trị”: “*Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn*”. Lý tưởng của Nho giáo là đáng trân trọng. Nhưng xét về bản chất, mô hình xã hội đó mang tính không tưởng “một sản phẩm của trí tưởng tượng, chưa và không bao giờ tồn tại trong thực tế” [10, 14]. Bởi mâu thuẫn giữa quyền lợi của giai cấp thống trị và các tầng lớp nhân dân lao động là khách quan, không thể điều hòa. Sự va chạm giữa ước mơ, lý tưởng với bức tường hiện thực gây nên những rạn nứt, đổ vỡ trong tâm hồn nhà nho. Từ đó dẫn đến tâm thế chán nản, đau đớn giằng xé và dần dần hình thành mong ước quy ẩn, sống “nhàn” của tầng lớp nho sĩ.

Mặc khác, như đã nêu ở mục 1.1.1.1, phương châm sống “hành – tàng”, “xuất – xử”, “Thiên hạ hữu đạo tắc hiện, vô đạo tắc ẩn” là hai thế ứng xử mang tính biện chứng của Nho giáo đã ăn sâu vào tâm thức và đã trở thành chuẩn tắc trong cách hành xử của tầng lớp Nho sĩ. Như vậy, về cơ sở văn hóa xã hội, có thể khẳng định “kiểu nhà nho ẩn dật thường xuất hiện khi nhà nước quân chủ phong kiến không đáp ứng những điều kiện cơ bản để nho sĩ thực hiện nhiệm vụ hành đạo của mình” [13, 26]. Ta có thể kể ra nhiều nguyên nhân dẫn đến việc nhà nho quy ẩn, tìm đến cuộc sống “nhàn”, bên cạnh một số lý do liên quan đến cá nhân nhà nho thì chủ yếu là do xã hội loạn lạc, triều chính rối ren, quyền thần lũng đoạn, ngoại bang cai trị, triều đại cầm quyền mang tính nguy triều... Soi chiếu vào thực tế lịch sử phong kiến Việt Nam, các giai đoạn khủng hoảng mạt triều (giai cuối các triều đại), đặc biệt thời kỳ thế kỷ XVI, XVII, đầu thế kỷ XVIII ta sẽ thấy rõ điều này. Thực trạng xã hội lũng đoạn đó đã làm xuất hiện hàng loạt những nho sĩ quy ẩn, tìm về với cuộc

sống “nhàn” như: Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Hàng, Nguyễn Thiếp, Nguyễn Dữ, Nguyễn Khuyến... Sự ảnh hưởng của yếu tố xã hội, thời đại đến tư tưởng “nhàn dật” của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm, chúng tôi sẽ làm rõ ở những phần sau, ở đây chỉ xin nhắc đến như một minh chứng khẳng định thực trạng suy thoái, khủng hoảng của xã hội phong kiến là một nguyên nhân thúc đẩy các nho sĩ tìm đến con đường “độc thiện kỳ thân” xem “nhàn” như một lẽ sống.

1.1.1.3 Hình tượng ẩn sĩ và thơ điền viên Trung Hoa với sự hình thành hình tượng nhà Nho ẩn dật trong văn học trung đại Việt Nam

Sự linh hoạt trong hành xử của Nho giáo được ứng dụng trong hoàn cảnh xã hội lũng đoạn kết hợp với tư tưởng vô vi của Lão – Trang, tư tưởng siêu thoát của Phật là cơ sở tư tưởng cho sự xuất hiện một lớp người ở ẩn lánh đời, xa rời hoạn lộ. Lớp người này được gọi với những cái tên “u nhân”, “dật nhân”. Theo Trần Ngọc Vương, ẩn sĩ bao gồm nhà nho ẩn dật và Đạo gia, “đích cuối cùng mà họ hướng tới là tự do tinh thần, tách ra ngoài, hướng lên trên xã hội, tìm kiếm sự hài hòa trong quan hệ với tự nhiên, vừa hướng tới thiên tính, thiên tâm” [49, 62]. Sự xuất hiện của lớp người này đã soi bóng vào thi ca trở thành một hình tượng phổ biến trong sáng tác của các nho sĩ – lực lượng sáng tác chủ yếu của văn học trung đại.

Theo các tài liệu nghiên cứu, ẩn sĩ Trung Hoa xuất hiện khá sớm với những “ông tổ” như Bá Di, Thúc Tề, Vương Nghiê... Tuy có điểm chung ở ẩn, lánh đời nhưng diện mạo của tầng lớp ẩn sĩ cũng hết sức phong phú, phức tạp với đủ kiểu người. Có những ẩn sĩ bỏ vào núi sâu, tuyệt giao với thế giới loài người (Bá Di, Thúc Tề...), có kẻ lang bạt, ăn mày ăn xin, giả dạng người điên (Sở Cuồng Tiếp Dur thời Xuân Thu), có ẩn sĩ tha hóa, cơ hội, xu nịnh giai cấp thống trị (Chủng Phóng trong Tống sử)... Mặt khác cũng có ẩn sĩ do bất đắc chí với thời cuộc nên tìm đến con đường quy ẩn, sống nhàn nhã, sáng tác thơ văn, nghiên cứu học thuật, chọn con đường “lập ngôn”. Phần đông những ẩn sĩ này, tuy ở ẩn nhưng vẫn mang nặng nỗi niềm ưu tư vì dân vì nước... Diện mạo của

tầng lớp ẩn sĩ rất phức tạp nhưng chung quy lại, họ đều có cùng tâm sự bất đắc chí, sầu muộn mà không biết tỏ cùng ai nên tìm về cuộc sống “nhàn dật”, bầu bạn với thiên nhiên, thơ, rượu...

Văn hóa, văn học Việt Nam và Trung Hoa nằm trong từ trường chi phối của văn hóa Á Đông. Vì vậy, ở Việt Nam, lớp người ẩn sĩ cũng xuất hiện và tồn tại như một loại hình nhân vật văn hóa. Chính sự rối ren cuối thời Trần đã lưu lại Chu Văn An (1292 - 1370) - vị ẩn sĩ đầu tiên của làng nho Việt; những năm đen tối dưới ách đô hộ của nhà Minh, sự suy thoái của Lê triều làm xuất hiện hàng loạt các ẩn sĩ: Lý Tử Cấu, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Húc, Nguyễn Trãi... Bước sang thế kỷ XVI, trước thực trạng xã hội chiến tranh, loạn lạc, tầng lớp ẩn sĩ gia tăng mạnh mẽ và trở thành lực lượng sáng tác chủ yếu của văn học với những đại diện tiêu biểu như Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Hàng, Nguyễn Dữ... Chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Trung Hoa, hình tượng ẩn sĩ trong văn học trung đại Việt Nam có những nét tương đồng nhất định với hình tượng ẩn sĩ Trung Hoa. Nhưng xét về cốt tủy bên trong, hình tượng ẩn sĩ Việt Nam cũng có những nét riêng độc đáo. Có thể khẳng định “ Ẩn sĩ Việt Nam, thường rất ít loại tiêu cực như ẩn sĩ Trung Hoa” [40, 15]. Nhìn vào bức tranh ẩn sĩ Việt Nam, ta ít thấy bóng dáng của những ẩn sĩ ăn mày, điên cuồng, cũng không có những ẩn sĩ cơ hội, xu nịnh, bám gót giai cấp thống trị. Ẩn sĩ Việt Nam, phần đông là những trí thức mang tấm lòng vì dân, vì nước. Họ thường tìm về cuộc sống ẩn dật để lánh tục, tránh hợp tác với kẻ thống trị chuyên quyền. Những nho sĩ như vậy, ta có thể kể đến các tên tuổi như: Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Võ Trường Toản, Nguyễn Thiếp, Nguyễn Khuyến... Nhìn chung, ẩn sĩ Việt Nam không có xu hướng tìm kiếm sự thoát li tuyệt đối. Dù thân sống “nhàn” nhưng tâm còn mang nặng nỗi ưu tư vì dân vì nước.

Song hành với sự xuất hiện của tầng lớp ẩn sĩ Trung Hoa là sự nảy sinh trường phái thi ca lấy cuộc sống ẩn dật nơi thôn dã, vẻ đẹp giản dị, thanh khiết của thiên nhiên làm đối tượng chiếm lĩnh, miêu tả. Trường phái thi ca này được

gọi với cái tên “phái sơn thủy điền viên” – một trường phái thi ca phát triển mạnh mẽ dưới thời Thịnh Đường (713 – 766) gắn với tên tuổi của Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy... Dựa vào các tài liệu nghiên cứu, có thể khẳng định: “Thơ điền viên Trung Hoa được khởi đầu từ Đào Uyên Minh (365 – 427), một nhà thơ đời Đông Tấn. Kế thừa và phát huy truyền thống mỹ học ưa chuộng vẻ đẹp thiên nhiên có từ thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều, các nhà thơ điền viên đời Đường tiếp tục truy tầm cái “hình thần”, “phong cốt” của vẻ đẹp tự nhiên. Qua thơ điền viên, cảnh sắc tự nhiên, ruộng vườn thôn dã và bức tranh sinh hoạt nông thôn trở thành phương thức biểu hiện tâm thức ẩn dật, thanh nhàn, thoát tục của thi nhân” [8, 33]. Thi ca trung đại Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của Đường thi. Vì vậy, cảm hứng “xuất thế” trong thơ điền viên đã chi phối không nhỏ đến cảm hứng sáng tác của các thi nhân Việt. Theo Đỗ Thị Hà Giang: Văn học trung đại Việt Nam đã tiếp thu “ cái tinh túy nhất của dòng thơ này (thơ điền viên), thể hiện trong một chữ nhàn” [8, 34]. Tuy vậy, xét về bản chất của chữ “nhàn” trong văn học trung đại Việt Nam cũng không phải hoàn toàn là sự sao chép nguyên bản chữ “nhàn” trong thơ điền viên Trung Hoa. Như trên đã nói, nho sĩ ẩn dật Việt Nam phần đông là những trí thức bất đắc chí trước thời cuộc, dù quy ẩn nhưng vẫn nặng lòng với nhân dân, đất nước. Do vậy, thơ “nhàn” của các nho sĩ trung đại Việt Nam chưa đạt đến cảnh giới tối cao của tư tưởng “nhàn”, chưa đạt đến trạng thái tịch diệt vô biên, vô vi, siêu thoát như chữ “nhàn” trong thơ Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy.

1.1.2 Một số biểu hiện của tư tưởng “nhàn” trong văn học trung đại

1.1.2.1 Một số cách hiểu về khái niệm “nhàn”

Theo cách định nghĩa của từ điển, “nhàn” là “có ít hoặc không có việc gì phải làm, phải lo nghĩ” [2, 283]. Đây là cách hiểu thuần túy về chữ “nhàn” trong đời sống hàng ngày. Các từ “an nhàn”, “thanh nhàn”, “nhàn hạ”, “nhàn rỗi”, “nhàn cư”, “nông nhàn”... đều mang nội hàm trên.

Chữ “nhàn” trong quan niệm của Nho giáo không chỉ mang nghĩa thuần túy như vậy. “Nhàn” ở đây được hiểu là một phương châm sống, một chuẩn tắc trong hành xử của tầng lớp Nho sĩ. “Nhàn chính là để giữ tròn thanh danh, khí tiết của bản thân trong thời trọc loạn. Nhàn không hoàn toàn là sự trốn tránh thời cuộc bởi nhàn ở đây có nghĩa đối lập với công danh phú quý, với dục vọng xấu xa. Nhàn là không để vật dục làm vẩn đục tâm hồn, không dính vào việc cạnh tranh đua chen với đời” [10, 23]. Bùi Duy Tân định nghĩa: “Chữ nhàn không phải là lười nhác, là hành động “đắp tai, cài tróc”, ăn không ngồi rồi. Nhàn có nghĩa là giữ cho tâm hồn lúc nào cũng ở trạng thái yên tĩnh trong trẻo, hài hòa. Nhàn còn là sự chấp nhận thuận theo lẽ tự nhiên, không đua chen, giành giật, không vương vীu phải cái bả vinh hoa phú quý mà sống thỏa thích trong cảnh trí non xanh nước biếc, bạn bè với trăng trong, gió mát, với lão già thực, trẻ thơ hồn toàn, ấm áp tình người trong hương đồng gió nội, mây sớm trăng khuya” [35, 322]. Như vậy, trong quan niệm Nho giáo, chữ “nhàn” được xem như phép ứng xử với hoàn cảnh xã hội biến động, suy đồi, một thứ “minh triết bảo thân” của tầng lớp Nho sĩ. Tuy nhiên, xét đến cùng của bản chất, chữ “nhàn” trong quan niệm của Nho giáo cũng là một hình thức biểu hiện sự bất lực trước hoàn cảnh, là sự phản kháng không cộng tác với thế lực thống trị. “Nhàn” chỉ là nhàn hạ với danh lợi mà thôi, còn trong thâm tâm vẫn day dứt khôn nguôi nỗi niềm vì dân, vì nước. “Nhàn” trong quan niệm Nho giáo chưa đạt đến sự tuyệt đối như “nhàn” trong Đạo gia, Phật giáo.

Chữ “nhàn” trong quan niệm của Đạo gia và Phật giáo là một trạng thái đạt đến cảnh giới tối cao, an tịnh, siêu thoát của “hư tâm”, “tâm phật”. Đó là cái “nhàn” tuyệt đối: “*Vong hồ vật, vong hồ thiên. Kỳ danh vi vong kỉ, vong kỉ chi nhân, thị chi vị nhập vu thiên.* (Quên thế giới bên ngoài, quên cả trời, đó gọi là quên bản thân mình. Người quên bản thân mình gọi là nhập vào cảnh giới trời)” [42, 448].

Như vậy, chữ “nhàn” trong Nho giáo, Đạo gia, Phật giáo có những điểm phân biệt nhất định. “Nhàn” của các nhà nho là thứ “nhàn” một nửa, thân

“nhàn” nhưng tâm không “nhàn”, còn “nhàn” trong quan niệm của Đạo gia, Phật giáo là chữ “nhàn” tuyệt đối. Soi chiếu vào các sáng tác của nho sĩ Việt ta thấy, hầu hết vẫn nằm trong vòng cương tỏa của chữ “nhàn” của Nho giáo: Khát khao sống nhàn, vui thú điền viên nhưng trong lòng vẫn luôn day dứt một “niềm ưu ái cũ”.

1.1.2.2. Một số biểu hiện của tư tưởng “nhàn” trong văn học trung đại

Quan niệm “nhàn” có nhiều sắc thái, gắn với từng thời đại cũng như hoàn cảnh riêng của mỗi tác giả. Nhưng tựu chung, “nhàn” là phép ứng xử, lẽ sống của giới Nho sĩ khi gặp sự va chạm giữa lý tưởng và hiện thực. Tư tưởng “nhàn” trong văn học được thể hiện qua hai hình tượng nổi bật: hình tượng cái tôi trữ tình tác giả và hình tượng thiên nhiên.

Xuất phát từ quan niệm “thi dĩ ngôn chí”, trong văn học trung đại, tác giả với những tư tưởng, tình cảm đã trở thành một hình tượng trong sáng tác của chính họ. Trong văn chương của nhà nho ẩn dật, ta thấy xuất hiện hình ảnh của một hiền nhân đặt trong mối quan hệ với thiên nhiên. “Nhà nho ẩn dật khi miêu tả cái tôi, có chủ định rõ ràng khi gạt bỏ mối quan hệ với đời sống xã hội và chỉ diễn tả mối quan hệ giữa cái tôi và môi trường thiên nhiên” [42, 82]. Trong mối quan hệ mật thiết với thiên nhiên thanh sạch, ta thấy nổi lên hình ảnh của một bậc nho sĩ giữ tiết xem thường công danh phú quý, say sưa với đạo lý thánh hiền, một hiền nhân trong tâm thế ung dung, tự tại tận hưởng cái thi vị của cuộc sống ẩn dật, ca tụng thú thanh nhàn.

Hình tượng tác giả trong sáng tác của nhà nho luôn gắn với hình ảnh thiên nhiên. Do đó, thiên nhiên trở thành một hình tượng nghệ thuật quan trọng. Nhà nghiên cứu Nguyễn Lộc chỉ ra rằng: “Theo quan niệm của Nho giáo, cái mẫu mực thuộc về quá khứ, còn cái trong sạch chủ yếu trong thiên nhiên... Họ tìm thấy trong thiên nhiên những phẩm chất cao quý của con người theo quan niệm Nho giáo” [42, 81]. Miêu tả thiên nhiên không phải là độc quyền của nhà nho ẩn dật. Nhưng với nhà nho ẩn dật, thiên nhiên trở thành môi trường sống lí

tượng. Thiên nhiên hiện lên với vẻ thuần khiết, giản dị và là biểu tượng của đạo lý để nhà nho soi mình, nhận xét, chiêm nghiệm về bản thân, về lẽ sống, về nhân sinh thế sự. Nhà nho ẩn dật là một mẫu người văn hóa, họ luôn trăn trở giữa hai lẽ sống “xuất” - “xử”. Hơn ai hết, họ là “một nhân vật cô đơn, cô độc”. Do vậy, thiên nhiên với nhà nho không còn đơn thuần là ngoại giới, là khách quan. Nhà nho đối diện với thiên nhiên để dốc bầu tâm sự, hòa mình với thiên nhiên để quên đi những day dứt, đau đớn vì cuộc đời. Hình tượng thiên nhiên khi đó trở thành bầu bạn, tri kỷ của nho sĩ.

Tư tưởng “nhàn” trong văn học trung đại được thể hiện rõ nét qua hình tượng tác giả và hình tượng thiên nhiên. Vì vậy, xem xét cụ thể từng hình tượng nghệ thuật và mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại giữa hai hình tượng này sẽ giúp nhà nghiên cứu thấy được bản chất tư tưởng nhàn biểu hiện trong sáng tác của mỗi tác giả.

1.2 Đôi nét phác họa về thời đại, con người, sự nghiệp của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm

1.2.1 Thời đại, con người và sự nghiệp của Nguyễn Trãi

1.2.1.1 Bức tranh xã hội “thời đại Nguyễn Trãi”

“Thời đại Nguyễn Trãi” là cách gọi của Bùi Văn Nguyên để chỉ “thời đại theo nghĩa hẹp, lấy thời gian cuộc đời Nguyễn Trãi (1380 – 1442) làm mốc so sánh với thời gian tương ứng trong lịch sử Việt Nam ta” [28, 47].

Nguyễn Trãi sinh ra dưới thời Trần Phế Đế (1377 – 1387) – giai đoạn nhà Trần bước vào thời kì khủng hoảng. Sau hào quang rực rỡ của những năm thịnh trị, từ cuối thế kỉ XIV, nhà Trần bước vào thời kì suy vi. Thiết chế quân chủ quý tộc và kinh tế điền trang đã ngày càng bộc lộ những hạn chế khiến cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội diễn ra ngày càng trầm trọng. “Vào những năm 1348, 1355, 1378, 1393... vỡ đê, hạn hán, mất mùa đói kém xảy ra liên miên. Nông dân phải bỏ làng đi phiêu tán” [46, 102]. Quý tộc tăng cường vơ vét, bóc lột. Nhân dân rơi vào cảnh lầm than. Các cuộc khởi nghĩa nông dân kéo dài ở

nửa cuối thế kỉ XIV. Xã hội hỗn loạn, vua không còn nắm thực quyền, mọi quyền bính nằm trong tay Hồ Quý Ly. Trong nội bộ triều đình nhà Trần diễn ra những cuộc thanh trừng, tranh giành quyền bính. Nhiều bậc nho sĩ tài năng bị hãm hại. Trong số đó, Trần Nguyên Đán – ông ngoại Nguyễn Trãi bị ép về nghỉ ở Côn Sơn, cụ nội, ông nội và các ông bác của Nguyễn Trãi thì bị hãm hại vì chống lại Hồ Quý Ly. Đất nước đứng trước nguy cơ bị xâm lược.

Trước thực trạng suy vong của nhà Trần, tháng 2 năm 1400, Hồ Quý Ly truất ngôi nhà Trần lập ra nhà Hồ và mạnh dạn thi hành một số cải cách nhằm cứu vãn xã hội đang trên đà lao dốc. Những cải cách của Hồ Quý Ly, tuy có những mặt tích cực, tiến bộ nhưng thiếu triệt để, chưa giải quyết được cuộc khủng hoảng xã hội. Cuộc cải cách nửa vời, tính chất “ngụy triều” đã khiến nhà Hồ không thu phục được nhân tâm và nhanh chóng để đất nước rơi vào tay giặc Minh xâm lược.

Năm 1406, giặc Minh xâm lấn bờ cõi. 1407, chúng chiếm nước ta. Từ đây, nhân dân và cả nền văn hóa dân tộc bị bóc lột, phá hủy bởi chính sách cai trị phản động, dã man, vô nhân đạo của lũ giặc phương Bắc ấy. Tội ác này được Nguyễn Trãi tố cáo trong *Bình Ngô đại cáo*:

“Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,

Vùi con đỏ xuống hầm sâu tai vạ.

...

Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội,

Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa hết mùi”

Trước bối cảnh đất nước lầm than, tội ác của giặc Minh ngày càng chồng chất, nhiều cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra ở khắp các địa phương: Khởi nghĩa Trần Ngỗi (1407 – 1409), Trần Quý Khoáng (1409 – 1414)... Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1416 – 1428) dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi và những vị tướng tài đã đánh tan giặc Minh, giành lại bình yên cho dân tộc.

Sau cuộc khởi nghĩa chống Minh thắng lợi, nhà Lê sơ bước vào thời kỳ xây dựng chính quyền. Trong nội bộ triều đình non trẻ xuất hiện nhiều mâu

thuần, phức tạp. Nếu như trong những năm gian khổ của cuộc kháng chiến, vua tôi: “*Tướng sĩ một lòng phụ tử; Hòa nước sông chén rượu ngọt ngào*” thì giờ đây đã có những chia rẽ, nghi kỵ, bè phái. Thậm chí, một vị anh hùng lỗi lạc như Lê Lợi cũng đã trượt vào lối mòn của vua chúa phong kiến, lo lắng cho quyền lực của dòng họ, nghe lời sàm tấu để đi đến những hành động vô nhân, bội nghĩa mà người đời sau còn lên án. Đó là việc giết hại hai công thần đại tướng tài giỏi là Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo chỉ vì lý do một người là dòng dõi nhà Trần, một người xuất thân kinh lộ. Thậm chí, Nguyễn Trãi cũng đã có lúc bị nghi ngờ, bị bắt giam, có tài nhưng không được tin dùng. Để giải thích những thảm kịch của một loạt những nhân vật lịch sử đó, Trần Ngọc Vương truy tìm nguyên nhân từ sự xung đột giữa hai định hướng văn hóa. Như chúng ta biết, dòng dõi Lê Lợi xuất thân ở một vùng núi Thanh Hóa. Khi thành lập chính quyền, tất yếu những họ hàng, tông thích của vua sẽ nắm những vị trí chủ chốt trong triều đình. Thế nhưng những đại thần quyền cao chức trọng ấy vốn là các võ tướng người Mường, người Việt nhưng sinh ra ở vùng chưa có truyền thống văn vật lâu đời, đa số chịu ảnh hưởng của Phật giáo hay tập quán, tín ngưỡng địa phương và nhiều người trong số họ không biết chữ. Điều này dẫn đến xung đột giữa định hướng Nho giáo hóa xã hội của những nhân vật có học vấn, tiến bộ với tư tưởng thủ cựu của những đại thần quyền cao chức trọng. Xung đột đó tất yếu sẽ dẫn đến bi kịch như đã nêu.

Tuy nhiên, cũng cần phải khẳng định, dù trong nội bộ chính quyền non trẻ của nhà Lê tồn tại những mâu thuẫn phức tạp nhưng nhìn nhận một cách khách quan, bức tranh toàn cảnh xã hội thời kì này đang phát triển theo hướng tích cực. Bằng chứng là đến thế kỉ XV, dưới sự cai trị của vị vua anh minh Lê Thánh Tông (1460 – 1497), nhà nước phong kiến Việt Nam phát triển đến cực thịnh. Nền kinh tế nhanh chóng được phục hồi và phát triển, đời sống nhân dân được ổn định. Văn hóa, giáo dục được chú trọng. Theo nhận xét của Nicholas Tarling, *The Cambridge of Southeast Asia*, “Đây là thời kì phát triển chưa từng thấy của nền học thuật, văn hóa” [45, 176].

Tóm lại, có thể nói, cuối thế kỷ XIV, nửa đầu thế kỷ XV là thời kỳ khá phức tạp trong lịch sử dân tộc. Nhân dân gánh chịu biết bao khổ cực bởi suy thoái cuối triều Trần, đất nước gồng mình đau đớn bởi lưỡi gươm xâm lược tàn ác của giặc Minh. Khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng đem lại hòa bình cho nhân dân nhưng trong những buổi đầu xây dựng chính quyền, khôi phục đất nước cũng gặp phải không ít những sai lầm để lại cho lịch sử những nỗi đau mà cho đến bây giờ vẫn chưa thôi day dứt, tiếc nuối.

1.2.1.2 Vài nét về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi (1380 – 1442), hiệuỨc Trai là một người con vĩ đại của dân tộc Việt Nam, một danh nhân văn hóa thế giới. Ông là nhà tư tưởng, nhà chính trị, quân sự tài ba, đồng thời là một tên tuổi bậc nhất của nền văn học Việt Nam. Nhưng cuộc đời ông lại là một cuộc đời bi kịch nhất trong lịch sử dân tộc và đã để lại nỗi day dứt, tiếc nuối khôn nguôi trong lòng bao thế hệ.

Nguyễn Trãi xuất thân trong một dòng tộc thượng võ, nhiều đời làm võ quan cao cấp dưới nhiều triều đại. Nguyễn Công Lý khẳng định: “Dòng họ này có truyền thống cương trực, khảng khái, khí tiết, lập trường thân dân, từng đứng về phía những người thế cô bị hà hiếp để đấu tranh dũng cảm chống lại cường quyền và bạo lực, vì thế nhiều lần bị tai họa nặng nề dưới nhiều triều đại phong kiến”[25]. Ông ngoại là quan Tư đồ Trần Nguyên Đán - người có học vấn uyên thâm, nổi tiếng thơ văn, giỏi lịch pháp, thiên văn, độn số, cha là Nguyễn Phi Khanh cũng là một nhân vật có học vấn cao và tư tưởng thân dân. Chính phẩm tiết của dòng họ, tài năng của cha ông kết hợp với yếu tố thiên tài tiềm ẩn đã hun đúc nên một Nguyễn Trãi cương trực, ngay thẳng, tài năng xuất chúng.

Từ nhỏ được sự giáo dục của ông ngoại và cha, tài năng của Nguyễn Trãi sớm phát lộ. Nhận thấy nhà Trần đã hết vai trò lịch sử, với mong ước xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn, Năm 1400, Nguyễn Trãi thi đỗ Thái học sinh và giữ chức *Ngự sử đài chánh trưởng* dưới triều nhà Hồ. Nhưng mơ ước của ông chưa

kip thực hiện thì đất nước đã rơi vào tay quân Minh xâm lược (1407). Vua tôi nhà Hồ, trong đó có thân phụ của Nguyễn Trãi bị bắt đưa về Trung Quốc. Nguyễn Trãi quyết định đi theo để phụng dưỡng, báo hiếu cha. Nhưng sau đó, nghe lời cha, ông đã ở lại thực hiện “đại hiếu”, tìm cách cứu đất nước thoát khỏi cơn dâu bể.

Những năm 1408 – 1416, Nguyễn Trãi bị giặc giam lỏng ở thành Đông Quan (Thăng Long). Trong khoảng thời gian đó, ông đã nghiên cứu kế sách diệt Minh – *Bình Ngô sách*.

Năm 1416, Nguyễn Trãi đã trốn khỏi Đông Quan vào Lỗi Giang gặp và dâng *Bình Ngô sách* cho Lê Lợi. Ông trở thành quân sư của Lê Lợi, được phong chức *Tuyên phong đại phu, Hàn lâm thừa chỉ*. Trong suốt cuộc kháng chiến gian khổ (1418 – 1428), Nguyễn Trãi đã sát cánh bên Lê Lợi, cùng Lê Lợi trải qua biết bao khó khăn. Sự công hiến của Nguyễn Trãi là vô cùng quan trọng. Như sử sách đã ghi lại, với chính sách “mưu phạt tâm công”, Nguyễn Trãi là nhân tố quan trọng đưa cuộc khởi nghĩa đến thắng lợi hoàn toàn.

Sau khi đất nước hòa bình, Nguyễn Trãi những tưởng sẽ có điều kiện thực hiện tâm nguyện với dân, với nước, nhưng ai ngờ thế sự đa đoan, lòng người đen bạc. Từ đây, ông bắt đầu sống trong hàng loạt bi kịch. Nguyễn Trãi có công lớn trong công cuộc gây dựng cơ đồ nhưng lại bị nghi kỵ. Đó là cái giá đắt của những thần tử mà tài năng che khuất được bậc đế vương. Không bị bức tử như Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo nhưng Nguyễn Trãi cũng bị bỏ tù, sau dù được tha, nhưng cũng không được tin dùng. Đau đớn vì bị bội bạc, vì khát khao công hiến nhưng bất lực, Nguyễn Trãi rơi vào bi kịch tinh thần đau đớn. Điều đó làm nảy sinh tư tưởng “nhàn dật” ở Nguyễn Trãi. Từ bỏ triều quan, ông ôm một nỗi ngậm ngùi về với Côn Sơn (1439 – 1440). Tại đây, ông sống trong những niềm vui giản dị với thiên nhiên, với cuộc sống điền viên đạm bạc, xa lánh những đua chen, những tranh giành phức tạp chốn quan trường. Tuy vậy, trái tim ông vẫn luôn rục rịch khát vọng công hiến cho dân, cho nước.

Năm 1440, Nguyễn Trãi được Lê Thái Tông mời trở lại triều đình. Dù đã rấp tâm quên sự đời nhưng khi được tin dùng ông vẫn hăm hở như thừa nào. Điều này đủ để thấy tình cảm ông dành cho dân, cho nước và triều đình nhà Lê quá sâu nặng. Những tưởng sau bao thăng trầm, tài năng Nguyễn Trãi lại được tỏa sáng vì dân, vì nước nhưng cái án oan Lê Chi Viên (1442) đã hủy hoại tất cả. Thảm án tru di tam tộc mà Nguyễn Trãi phải gánh chịu, cho đến nay còn làm nhói buốt trái tim của biết bao người. Hai mươi năm sau cái ngày đau đớn ấy – năm 1464, nỗi oan thống thiết của gia tộc Nguyễn Trãi được vị minh quân Lê Thánh Tông chiêu tuyết “*Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo*” nhưng nỗi đau, niềm tiếc nuối xót xa sẽ còn kéo dài trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc ta.

Nguyễn Trãi là bậc anh hùng dân tộc, đồng thời cũng là một tên tuổi quan trọng bậc nhất trong tiến trình văn học trung đại Việt Nam. Ông đã để lại một sự nghiệp văn học đồ sộ. Dù đã bị mất mát nhiều sau thảm án tru di, ngày nay chúng ta biết đến những tác phẩm nổi tiếng gồm cả chữ Hán và chữ Nôm. Về văn chính luận: *Quân trung từ mệnh tập*, *Bình Ngô đại cáo*, *Lam Sơn thực lục*, *Dur địa chí*, *Chí Linh sơn phú*, *Băng Hồ di sự lục*. Cùng với những áng văn chính luận, Nguyễn Trãi đã để lại hai tập thơ giá trị tựa những viên ngọc quý trong nền thi ca cổ điển dân tộc. Đó là *Ức Trai thi tập* – tập thơ viết bằng chữ Hán gồm 105 bài thơ ngũ ngôn, thất ngôn và *Quốc âm thi tập* – tập thơ gồm 254 bài thơ viết bằng chữ Nôm. Với những sáng tác của mình, Nguyễn Trãi đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển văn học dân tộc trên nhiều lĩnh vực: ngôn ngữ, thể thơ, nội dung tư tưởng... Từ đó, đặt nền móng cho sự phát triển văn học theo hướng dân tộc hóa.

1.1.1.3 Vài nét về *Quốc âm thi tập*

Quốc âm thi tập được các nhà nghiên cứu khẳng định là tập thơ Nôm cổ nhất hiện còn. Trước *Quốc âm thi tập* đã có những sáng tác Nôm của các tác giả thời Lý – Trần (*Giáo trò – Từ Đạo Hạnh*, *Cư trần lạc đạo*, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* – Trần Nhân Tông, *Vịnh Vân Yên tự* – Huyền Quang...) nhưng ở mức độ lẻ tẻ, ít ỏi. Vì vậy, sự xuất hiện của *Quốc âm thi tập* đã tạo

nên bước ngoặt lớn cho thơ ca dân tộc, bởi đây là tập thơ Nôm đầu tiên đầu tiên và cũng là tập thơ Nôm có số lượng nhiều bậc nhất trong nền văn học nước nhà.

Quốc âm thi tập tập hợp 254 bài thơ, được Nguyễn Trãi sáng tác chủ yếu vào giai đoạn cuối cuộc đời – giai đoạn trầm đẫm bi kịch tinh thần cô đơn, đau đớn. Tập thơ là nơi chứa đựng những tâm sự sâu kín, những day dứt về nhân sinh thế sự, đạo lý luân thường, những trăn trở về lẽ “xuất – xử”, “hành – tàng”, khát khao sống với thiên nhiên... của vĩ nhân Nguyễn Trãi.

Không chỉ đóng góp về số lượng, những sáng tác thơ Nôm của Nguyễn Trãi đã có công hiến quan trọng về phương diện thi pháp nghệ thuật. Dựa trên thể thơ thất ngôn tiếp thu từ thơ Trung Hoa, Nguyễn Trãi đã sáng tạo thể thơ thất ngôn xen lục ngôn. Hơn nữa “Ông còn mạnh dạn đưa vào thơ cách luật (vốn là thể thơ mang tính bác học và cao quý) những từ ngữ đời thường, những hình ảnh dung dị của cuộc sống. Vì thế ở góc độ thi pháp, có thể thấy Nguyễn Trãi là nhà thơ đầu tiên cầm cái móc phá vỡ tính quy phạm, khuôn thước của thơ cách luật để thổi vào đó cái hồn dân tộc” [25].

Như vậy, với những đóng góp quan trọng trên nhiều phương diện, *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi xứng đáng được tôn vinh là tập thơ đặt nền cho quá trình dân tộc hóa văn học trung đại Việt Nam, mở đầu cho nền thơ ca cổ điển Việt Nam.

1.2.2 Thời đại, con người và sự nghiệp của Nguyễn Bình Khiêm

1.2.2.1 Bối cảnh lịch sử - xã hội Việt Nam thế kỷ XVI

Thế kỉ XVI được giới sử học nhìn nhận là thời kỳ bi thương, loạn lạc trong lịch sử dân tộc, thế kỷ của chiến tranh, cát cứ, gây nên cảnh núi xương, sông máu và biết bao nỗi thống khổ cho nhân dân.

Ngay sau thời đại thái bình thịnh trị của vị quân vương tài ba Lê Thánh Tông (1460 – 1497), đặc biệt từ khi Lê Hiến Tông mất (1504), chính trị xã hội nhà Lê lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Chỉ trong vòng hơn 20 năm ngắn ngủi (1504 - 1527), sáu đời vua Lê nối tiếp nhau lên ngôi, rồi lại bị phế truất, bị

giết. Sự hoang dâm, tàn ác, chơi bời vô độ của các vua Lê thời mạt triều này đã khiến chính sự càng thêm đổ nát. Đặc biệt, sự xuất hiện những vua quý (Lê Uy Mục), vua lợn (Lê Tương Dực) càng khiến cỗ xe chính trị Lê triều trượt nhanh xuống vực thẳm. Ở triều đình, vua chúa tựa quý sử. Ở địa phương, quan lại tựa kẻ cướp ra sức hoành hành những nhiều nhân dân. Đời sống nhân dân vô cùng lầm than. Sử cũ chép lại “Năm 1517, trong nước đói to, xác người chết đói nằm gổ lên nhau” [27, 11]. Tình trạng trên đã dẫn đến lòng dân oán hận, các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra trên khắp đất nước.

Năm 1527, nhận thấy sự bất lực của triều Lê, Mạc Đăng Dung đã bức vua Lê Cung Hoàng phải nhường ngôi và lập ra nhà Mạc. Tồn tại trong vòng 65 năm, ở giai đoạn đầu dưới thời Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh, nhà Mạc đã có những đóng góp tích cực trong việc ổn định đời sống xã hội. Đặc biệt, thời Mạc Đăng Doanh (1530 – 1540) đã được ca ngợi là thời trị bình: “được mùa, nhà no người đủ, trong nước gọi thời ấy là trị bình” [27, 16]. Xã hội đạt đến mức thái bình “Người đi buôn bán chỉ đi tay không, không phải đem khí giới tự vệ, trong khoảng mấy năm, trộm cướp biệt tăm, súc vật chăn nuôi, tối không phải dồn vào chuồng, cứ mỗi tháng một lần kiểm điểm thôi. Mấy năm liền được mùa, nhân dân bốn chấn đều yên ổn” [27, 16]. Tuy nhiên, tình hình xã hội ổn định chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn, đến thời Mạc Phúc Hải (1541 – 1546), đất nước lại tiếp tục rơi vào cảnh chiến tranh loạn lạc, nhân dân đói khổ, lầm than. Đặc biệt, “Sức mạnh của đồng tiền đã tấn công và làm rạn nứt thảm hại thành trì lễ giáo Tống Nho. Triết lí danh phận nhường chỗ cho quan niệm *Còn tiền còn bạc còn đệ tử; Hết cơm hết gạo hết ông tôi*” [27; 59]. Xã hội ngày càng loạn, đạo đức, lối sống xuống dốc trầm trọng.

Vua chúa bất tài, vô dụng, quan lại tự xưng hùng, xưng bá đánh giết lẫn nhau gây cục diện “nồi da xáo thịt”, “huynh đệ tương tàn” hết sức thê thảm. Trong vòng hơn một thế kỉ (1533 - 1672), đất nước nằm trong mớ bụi nhùi của các cuộc chiến tranh phi nghĩa giữa các tập đoàn phong kiến Lê - Mạc hay còn

gọi chiến tranh Nam - Bắc triều (1533 - 1592). Tiếp đó cuộc chiến tranh Lê, Trịnh - Nguyễn (1627 - 1672) dẫn đến cục diện đất nước bị chia cắt. Nhân dân cơ cực, lầm than.

Thế kỉ XVI đã góp vào bức tranh toàn cảnh lịch sử dân tộc một mảng màu đen tối, bi thương với chiến tranh, loạn lạc, nhân dân bị chìm đắm trong đói khổ lầm than, đạo đức, lối sống ngày càng suy đồi, xã hội thối nát... Thực trạng này được phản ánh phần nào trong các sáng tác văn học đương thời.

1.2.2.2 Vài nét về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bình Khiêm

Nguyễn Bình Khiêm (1491 – 1585), húy Văn Đạt, tên chữ Hanh Phủ, hiệu Bạch Vân cư sĩ là nhà văn hóa tiêu biểu của Việt Nam thế kỉ XVI.

Nguyễn Bình Khiêm sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học. Thân phụ là Nguyễn Văn Định từng đỗ Hương cống, thân mẫu là Nhữ Thị Thục - con gái thượng thư Nhữ Văn Lan, theo sử sách truyền lại là người phụ nữ giỏi văn chương, lý số. Chắc hẳn từ nhỏ, Nguyễn Bình Khiêm đã sớm tiếp thu được phần nào truyền thống văn hóa, văn học của gia đình. Lớn lên, ông lại theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng – một người nổi tiếng tài năng đương thời và tương truyền ông được thầy truyền cho bộ *Thái át thần kinh*. Tư chất thông minh, kết hợp với môi trường giáo dục cơ bản đã hình thành nên một tài năng, nhân cách lớn của dân tộc.

Tài năng, uyên bác, nhưng trước thực trạng xã hội đảo điên và sự yếu kém của nhà Lê, Nguyễn Bình Khiêm đành ở ẩn. Đến thời Mạc Đăng Doanh, nhận thấy so với triều Lê mục nát thì nhà Mạc đã có những xu hướng tiến bộ, bằng chứng là xã hội đã bước vào ổn định, dân đã bớt đói khổ, Nguyễn Bình Khiêm đã thực hiện khát vọng “trí quân trách dân” mà ông vẫn ôm ấp bấy lâu. Năm 1534, Ông ra ứng thi, năm 1535, ông đỗ Trạng Nguyên và ra làm quan. Con đường làm quan của Nguyễn Bình Khiêm khá hanh thông, ông được gia phong đến cương vị *Tả thị lang bộ hộ, Đông các đại học sĩ, Trình tuyền hầu*. Tuy

nhiên, những năm ở quan trường của ông hết sức ngắn ngủi (chỉ kéo dài tám năm). Ân suốt nửa đời người để tìm minh chúa, Nguyễn Bình Khiêm những tưởng nhà Mạc sẽ đem đến cho xã hội những sắc diện mới. Thế nhưng, ánh sáng vừa lóe lên đã vội vụt tắt, màn đêm đen lại bao phủ cuộc sống nhân quần. Đến đời Mạc Phúc Hải, chính sự rối ren, quan lại kết bè đảng, tranh giành quyền lực. Cương trực, ngay thẳng, Nguyễn Bình Khiêm dâng sớ chém mười tám lộng thần (trong đó có cả thông gia và con rể ông) nhưng vua không chấp nhận. Năm 1543, Nguyễn Bình Khiêm từ bỏ hoạn lộ về dựng Am Bạch Vân, quán Trung Tân để truyền bá tư tưởng, dạy học, đào tạo trí thức cho dân tộc.

Cuộc đời Nguyễn Bình Khiêm tuy có những lúc bất đắc chí nhưng nhìn chung ít sóng gió. Ông không phải chịu nỗi đau của một nhân cách, tài năng lớn bị chèn ép, nghi kị như trường hợp Nguyễn Trãi. Dù không ở triều đình, không tham gia chính sự nhưng Nguyễn Bình Khiêm vẫn được các bậc vua chúa, các thế lực phong kiến xem như bậc quân sư, bậc hiền triết. Điều này góp phần tạo nên phong thái ung dung, tự tại giữa một thế kỉ loạn lạc của Nguyễn Bình Khiêm.

Sống gần trọn thế kỷ XVI, Nguyễn Bình Khiêm đã để lại một sự nghiệp văn học giá trị, xứng đáng là “cây đại thụ” của nền văn học trung đại dân tộc. Sáng tác của ông bao gồm cả chữ Hán và chữ Nôm. Về chữ Hán gồm: *Bi kí quán Trung Tân*, *Thạch khánh ký*. Trong đó nổi bật nhất là tập thơ *Bạch Vân am thi tập* tương truyền có hơn nghìn bài thơ, nhưng cho đến nay chỉ còn khoảng sáu, bảy trăm bài. Về chữ Nôm, Nguyễn Bình Khiêm để lại tập thơ *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* khoảng 161 bài (theo Đinh Gia Khánh), được xem là tập thơ quốc âm lớn sau *Quốc âm thi tập* và *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Nội dung thơ văn Nguyễn Bình Khiêm hướng đến chất triết lý và tính giáo huấn. Một mặt, ông tố cáo hiện thực xã hội đương thời với chiến tranh phi nghĩa, sự áp bức của quan lại, những rạn nứt trong đời sống nhân sinh, sự băng hoại của đạo đức phong kiến. Mặt khác, ông định hướng con đường thoát khỏi

hiện thực ấy, hướng tới ca ngợi cuộc sống “nhàn dật” để đối lập với bầu không khí đen tối của xã hội. Ấn sâu trong thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm là khát vọng về một cuộc sống “*Thái bình thiên tử, thái bình dân*”. Như vậy, “Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm đã phản ánh nổi bật khoãn, niềm khát vọng của cả một tầng lớp nho sĩ đương thời muốn lý giải những biến đổi của thời cuộc và tìm kiếm phương hướng, vận động cho sự phát triển của xã hội và cá nhân” [13, 20].

1.2.2.3 Bạch Vân quốc ngữ thi tập

Bạch Vân quốc ngữ thi tập được Nguyễn Bình Khiêm sáng tác trong thời kỳ ông đã quy ẩn bên dòng Tuyết Giang.

Phần lớn các bài thơ được sáng tác dưới hình thức thơ Đường luật, có xen những bài viết theo thể thất ngôn xen lục ngôn. Tất cả các bài thơ đều không có đầu đề. Nhìn chung, thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm vẫn nằm trong khuôn khổ thi pháp thơ trung đại, thể hiện ở việc sử dụng hệ thống điển cố, hình ảnh có tính ước lệ trong văn chương bác học. Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy, thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm đã tiếp nối được truyền thống trong thơ Nôm Nguyễn Trãi. Đó là việc đưa ngôn ngữ thơ về gần với lối diễn đạt trong đời sống thường ngày. Cùng với những câu thơ mang đậm ngôn ngữ bác học, ta cũng bắt gặp những câu thơ với lời lẽ dung dị, hình ảnh đậm chất đời thường, gần với âm hưởng tục ngữ: “*Thớt có tanh tao ruồi đỗ đến; Gang không mật mỡ kiến bò chi*” hay “*Còn tiền, còn bạc, còn đệ tử; Hết com, hết rượu, hết ông tôi*”. Nhà nghiên cứu Trần Thị Băng Thanh khẳng định Nguyễn Bình Khiêm đã có công “đưa thơ Nôm về với đời sống dân dã” [39, 561].

Về phương diện nội dung, *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* vẫn thuộc dòng thơ “tỏ chí”. Nguyễn Bình Khiêm quan niệm: “Thơ lại là để nói chí. Có kẻ chí để ở đạo đức, có kẻ chí để ở công danh, có kẻ chí để ở sự nhàn dật”. Tính chất “ngôn chí” trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* thể hiện ở một số đề tài: Cuộc

sống nhân dân; tâm sự trước sự suy tàn của xã hội, đạo đức phong kiến; khuyên răn, giáo huấn; suy ngẫm về bốn phận với vua, với nước...

Với những đóng góp trên nhiều phương diện, *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* là một sáng tác tiêu biểu của văn học trung đại Việt Nam thế kỷ XVI. Tác phẩm đã tiếp nối hành trình phát triển thơ ca bằng tiếng nói của dân tộc, đưa thơ ca về gần hơn với cuộc sống. Điều quan trọng hơn, tập thơ đã vẽ nên diện mạo tinh thần của một thế hệ các nhà nho – tầng lớp trí thức Việt trong thời loạn.

1.3. Vấn đề tồn nghi về văn bản *Quốc âm thi tập* và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*

Khi thực hiện đề tài, chúng tôi gặp khó khăn về vấn đề văn bản của hai tập thơ *Quốc âm thi tập* và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*. Đó là hiện tượng trùng lặp một số bài thơ giữa hai tập thơ. Kế thừa kết quả khảo sát của các nhà nghiên cứu đi trước, đối chiếu vào hai văn bản Nguyễn Trãi, *Quốc âm thi tập* (Phạm Luận phiên âm và chú giải, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2012) và *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm* (Đình Gia Khánh chủ biên, nxb Văn Học, 1983), chúng tôi xác định được 29 bài thơ trùng lặp giữa hai văn bản (phụ lục 1). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên nhưng vì không thuộc đối tượng nghiên cứu, chúng tôi tạm thời không nhắc đến. Để phân định những bài thơ trùng lặp trên là một việc hết sức khó khăn, phức tạp, đòi hỏi sự hợp tác của khoa học liên ngành. Hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu cố gắng xác định những bài thơ trên, bài nào của Nguyễn Trãi, bài nào của Nguyễn Bình Khiêm. Nguyễn Tài Cẩn đã sử dụng phương pháp so sánh ngôn ngữ để “Thử phân định thơ Nôm Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm”. Lã Nhâm Thìn sử dụng phương pháp thi pháp học, dựa vào số câu thơ sáu chữ, nhịp thơ, nội dung biểu đạt của những câu thơ sáu chữ để phân định... Tuy nhiên để đảm bảo tính khách quan cho việc thực hiện đề tài, chúng tôi sẽ tạm để các bài thơ trùng lặp đó ngoài phạm vi nghiên cứu.

• **Tiểu kết**

Tư tưởng “nhân” là một phương diện nổi bật trong sáng tác của các nhà Nho. Đó là biểu hiện của một phương thức ứng xử trước hiện thực xã hội. Tư

tưởng này có nguồn gốc sâu xa từ bản chất của các hệ tư tưởng Nho – Đạo – Phật, kết hợp với những đặc điểm xã hội, thời đại, cuộc đời của mỗi tác giả đã tạo những biểu hiện khác nhau. Do đó tư tưởng “nhàn” của các tác giả ở các giai đoạn khác nhau sẽ có sự kế thừa, vận động nhất định.

Cuối thế kỉ XIV, đầu thế kỉ XV là một thời kì khá phức tạp trong lịch sử Việt Nam. Đất nước trải qua những cuộc biến thiên lớn giữa hai đối cực chiến tranh - hòa bình, suy thoái - phát triển. Sống trong thời đại ấy, Nguyễn Trãi đã đã gặp phải biết bao biến cố, thăng trầm, biết bao những bi kịch đau đớn, tuyệt vọng. Điều đó là nguyên nhân dẫn dắt ông đã tìm về với tư tưởng “nhàn dật” như một giải pháp “minh triết bảo thân”, một quan niệm sống để an ủi trái tim cô đơn.

Bước sang thế kỉ XVI, xã hội phong kiến Việt Nam rơi vào cuộc khủng hoảng trầm trọng. Chiến tranh, cát cứ khiến đời sống nhân dân cực khổ, lầm than. Tiền bạc, danh lợi làm cho đạo đức phong kiến suy đồi. Thực trạng bi thương ấy cũng đã khiến Nguyễn Bình Khiêm tìm đến tư tưởng “nhàn dật” như một triết lý sống trong thời đại loạn lạc.

Chương 2

“NHÀN” TRONG *QUỐC ÂM THI TẬP* – QUAN NIỆM SỐNG CỦA CÁI TÔI CÔ ĐƠN

2.1 Thơ “Nhàn” Nguyễn Trãi – sự tiếp nối mạch nguồn thơ “nhàn” trung đại

2.1.1 Người ẩn sĩ và cuộc sống điền viên, đạm bạc

Đời sống nông nghiệp lệ thuộc vào thiên nhiên, cộng với quan niệm “thiên nhân hợp nhất” trong tư duy triết học phương Đông và tính cách văn hóa duy cảm, duy mỹ của dân tộc đã gieo vào tâm thức con người trung đại ý thức coi trọng thiên nhiên. Do vậy, thiên nhiên trở thành một hình tượng nghệ thuật quan trọng trong sáng tác văn chương trung đại.

“Cổ thi thiên ái thiên nhiên mỹ,
Sơn thủy yên hoa tuyết nguyệt phong”.

(*Khán thiên gia thi* – Hồ Chí Minh)

Thiên nhiên trong thơ ca trung đại được cảm nhận như một chủ thể có tâm sự, có phẩm chất, đẳng cấp, là tấm gương phản ánh tâm tư tình cảm của nhân vật trữ tình. Trong sáng tác của các nhà nho ẩn dật, không gian thiên nhiên trở thành môi trường sống lí tưởng, trở thành niềm ước vọng lớn lao.

Trong *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi đã tái hiện một không gian sống lí tưởng giữa thiên nhiên đượm màu sắc nguyên sơ, thanh khiết, tĩnh lặng. Trong không gian ấy, nổi bật hình ảnh một ẩn sĩ sống gắn bó mật thiết với thiên nhiên, tận hưởng thú vui của cuộc sống “nhàn dật”. Khảo sát 225 bài thơ trong *Quốc âm thi tập* (29 bài trùng *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*), chúng tôi nhận thấy những hình ảnh “*Căn lều*”, “*am*”, “*hiên*”, “*đình*”, “*viện*”, “*thư trai*”, hình ảnh “*lâm tuyền*”, “*thôn dã*”, “*ruộng vườn*”, “*địa, ao*”... xuất hiện với mật độ dày đặc (90/ 225 bài), cụ thể như sau:

Bảng 2.1 Không gian sống của người ẩn sĩ trong *Quốc âm thi tập*

<i>stt</i>	<i>Không gian sống</i>	<i>Số lần</i>	<i>Tên bài</i>
1	<i>Căn lều</i>	11	1; 15; 18; 52; 81; 84; 105; 119; 124; 157; 164.
2	<i>Am, hiên, đình, viện, thư trai</i>	23	4; 5; 7; 12; 17; 18; 19; 21; 23; 28; 31; 32; 59; 60; 64; 82; 97; 107; 110; 123; 125; 160; 170.
3	<i>Lâm tuyền, non nước, thôn dã, quê cũ</i>	31	5; 15; 17; 26; 29; 41; 46; 48; 50; 54; 64; 71; 72; 77; 78; 86; 88; 94; 95; 98; 109; 115; 117; 122; 133; 143; 155; 156; 158; 169; 189.
4	<i>Đìa, ao</i>	12	1; 4; 11; 23; 28; 35; 68; 78; 82; 84; 165; 170.
5	<i>Ruộng, Vườn</i>	11	33; 35; 43; 89; 110; 140; 143; 150; 154; 159; 177

Không gian sống của người ẩn sĩ dưới ngòi bút của Nguyễn Trãi hiện lên đơn sơ, giản dị nhưng cũng rất thanh khiết và thơ mộng với những “*Căn lều mọn mọn cách hồng trần*”, *am vắng* quanh hiu, những *song mai, hiên trúc, vườn tược, đìa, ao*, những chốn *lâm tuyền*, những *cõi yên hà*...

“Con lều mọn mọn đẹp làm sao,
Trần thế chẳng cho bén mỡ hào.
Khách lạ đến ngàn hoa chữa rúng,
Câu màu ngâm dạ nguyệt càng cao”. (Bài 52)

“Rừng nhiều cây rợp hoa chầy động,
Đường ít người đi cỏ kíp xâm”. (Bài 5)

Không gian ẩn dật ấy dường như được được bao bọc trong một bầu không khí “vô trùng” thanh sạch, tinh khiết tuyệt đối: “*Giữ không thay thảy tấm hồng trần*”. Sự tĩnh lặng tựa hư không, sự giản dị đến thuần khiết của cảnh vật đã tạo nên sức quyến rũ mãnh liệt đối với người ẩn sĩ. Ở nơi “*Trần thế chẳng cho bén mỡ hào*” ấy, người ẩn sĩ có những phút giây trầm lắng để đối diện với

lòng mình, để tìm kiếm sự thanh cao trong tâm hồn và các chuẩn mực của cuộc sống mà họ vẫn hằng khát khao. Nhà nghiên cứu Nguyễn Lộc nhận xét: “Theo quan niệm của Nho giáo, cái mẫu mực thuộc về quá khứ, còn cái trong sạch chủ yếu trong thiên nhiên... Họ tìm thấy trong thiên nhiên những phẩm chất cao quý của con người theo quan niệm Nho giáo” [42, 81]. Người ẩn sĩ Nguyễn Trãi cũng vậy, bằng một tình yêu tha thiết dành cho vạn vật, ông lắng hồn mình đón nhận từng hơi thở mỏng manh, khẽ khàng của cỏ cây, hoa lá, quan sát từng biến động tinh vi của thiên nhiên để tận hưởng thú vui của cuộc sống “nhàn dật”.

“Am rợp chim kêu hoa sả động,
Song âm hương tiễn khói sơ tàn”. (Bài 17)

“Am quanh thiêu hương đọc ngũ kinh,
Linh đài sạch một đường thanh”. (Bài 31)

“Đìa thanh cá lội in vàng nguyệt,
Cây tĩnh chim về rợp bóng xuân”. (Bài 165)

Không gian sống của người ẩn sĩ giữa thiên nhiên được miêu tả trong một sự ngưng đọng, tĩnh lặng, chỉ một tiếng chim kêu, một thoáng giạt mình khẽ khàng cũng đủ làm bầu không gian trở nên xao động. Không gian ấy đối lập hoàn toàn với cái ồn ào, gấp gáp, tranh giành chốn quan triều. Đó chính là môi trường sống lí tưởng của người ẩn sĩ để thực hiện vấn đề “độc thiện kì thân”. Không gian thiên nhiên lí tưởng, thanh sạch của cuộc sống “nhàn dật, cũng đã được Nguyễn Trãi cực tả trong *Côn Sơn ca*:

“*Côn Sơn hữu tuyết,
Kỳ thanh lãnh lãnh nhiên,
Ngô dĩ vi cảm huyền.
Côn Sơn hữu thạch,
Vũ tảo đài phô bích,*

Ngô dĩ vi đạm tịch.
 Nham trung hữu tùng,
 Vạn lý thúy đồng đồng,
 Ngô u thị hồ yển tức kỳ trung.
 Lâm trung hữu trúc,
 Thiên mẫu án hàn lục,
 Ngô u thị hồ ngâm tiếu kỳ trắc”. (Côn Sơn ca)
 (Côn Sơn có khe,
 Tiếng nước chảy rì rầm,
 Ta lấy làm đàn cầm.
 Côn Sơn có đá,
 Mưa xối rêu xanh đậm,
 Ta lấy làm chiếu thảm.
 Trong núi có thông,
 Muôn dặm rờn rờn biếc một vùng,
 Ta tha hồ ngồi nghỉ ở trong.
 Trong rừng có trúc,
 Nghìn mẫu in biếc lục,
 Ta tha hồ ngâm nga bên gốc). (Bài ca Côn Sơn)

Từ già chón quan trường bụi bặm, Nguyễn Trãi không chỉ hòa mình vào vẻ đẹp đơn sơ, thanh khiết của thiên nhiên, ông còn tìm về nơi ruộng vườn, thôn dã, sống cuộc đời hồn hậu của một dật dân thực thụ “*Một cày một cuốc thú nhà quê*”, “*Tạc tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực*”.

“Một cày một cuốc thú nhà quê,
 Áng cúc lan xen vãi đậu kê.
 Khách đến chim mừng hoa sả rúng,
 Chè tiên nước ngին nguyệt theo về”. (Bài 48)

“Quê cũ nhà ta thiếu của nào,
Rau trong nội cá trong ao.” (Bài 35)

Cuộc sống ảm đạm chốn điền viên dưới ngòi bút duy mỹ và tâm hồn đa cảm của thi hào Nguyễn Trãi hiện lên thật thơ mộng, êm đềm trong sự giao hòa, tương tác giữa con người và thiên nhiên: “*Khách đến chim mừng hoa sả rúng; Chè tiên nước nhին nguyệt theo về*”. Cũng chính ở câu thơ viết về cuộc sống điền viên này, những “ao muống”, “lảnh mùng”, “cây chuối”, những bông núc nác dân dã của cuộc sống quê hương đã có cơ hội bước chân vào thành trì của thơ ca thay thế cho những hình ảnh ước lệ tượng trưng.

“Ao quan thả gửi hai bè muống,
Đất bựt ương nhờ một lảnh mùng”. (Bài 68)

“Dã lòng thanh mùi núc nác,
Ương đất ả lảnh mông tơ” (Bài 10)

Trong thơ Nôm Nguyễn Trãi, sự xuất hiện những hình ảnh của đời sống thực đã làm cho bức tranh cuộc sống ảm đạm của thi hào trở nên sinh động, chân thật, gần gũi hơn. Tuy nhiên cũng cần phải khẳng định, dù Nguyễn Trãi đã có công đưa những hình ảnh gần gũi, thân quen của dân tộc vào thi ca nhưng ông không phải là người đầu tiên viết về cuộc sống điền viên. Trở về với cuộc sống dân dã, tận hưởng thú “nhàn” đã là một sự lựa chọn trên con đường “lánh đục về trong” của các bậc tiền nhân trước đó nhiều thế kỉ. Đào Tiềm - ông tổ của thi ca “nhàn dật”, khi gặp sự thế trắc loạn đã *Quy khứ lai từ*, “*Kết lư tại nhân cảnh*” (kết lều cỏ giữa cõi người) để giữ gìn phẩm tiết thanh cao. Cuộc sống điền viên thanh tĩnh, tươi đẹp cũng là chủ đề chính trong sáng tác của các nhà thơ Sơn thủy điền viên. Mạnh Hạo Nhiên (689 – 740) – nhà thơ lớn thời Thịnh Đường cũng đã có những bài thơ ngợi ca cảnh thôn dã yên bình, thơ mộng.

“*Lục thụ thôn biên hợp,
Thanh sơn quách ngoại tà.
Khi hiên diện tương phó,
Bả tửu ngữ tang ma*”. (Quá cố nhân trang)
(Ven xóm cây xanh tốt,
Ngoài đồng bóng núi tà.
Vườn tược ngồi hiên ngắm,
Dâu gai chén rượu khà). (Qua trại của bạn cũ)

Trong các sáng tác thơ văn thời Lý – Trần, cuộc sống thôn dã thanh bình cũng đã trở thành một chủ đề quen thuộc. Nhà vua tài hoa, vị Phật vương Trần Nhân Tông (1258 – 1380) cũng đã tạc vẽ cuộc sống thôn quê hết sức sinh động trong *Thiên Trường vãn vọng*:

“*Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,
Bán vô bán hữu tịch dương biên.
Mục đồng địch lý quy ngư tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền*”.

(*Thiên Trường vãn vọng*)

Bằng hoài niệm da diết, Nguyễn Trung Ngạn (1289 – 1370) cũng đã tái hiện cuộc sống thanh bình giản dị của quê hương với những hình ảnh thân thuộc: bông lúa chín, canh cua béo, dâu, tầm trong *Quy hứng*.

“*Lão tang diệp lạc tầm phương tận,
Tảo đạo hoa hương giải chính phi.
Kiến thuyết tại gia bản diệc hảo,
Giang Nam tuy lạc bất như quy*”. (Quy hứng)

Bậc sư biểu Chu Văn An (1292 – 1370) của làng Nho Việt cũng ca ngợi cuộc sống ẩn dật khi cáo quan về ẩn.

“Tịch mịch sơn gia trấn nhật nhàn,
Trúc phi tà ủng hộ khinh hàn.
Bích kê tảo sắc thiên như túy,
Hồng tháp hoa sao lộ vị can” (Xuân đán)
(Nhà trên núi thanh vắng suốt ngày nhàn rỗi,
Cửa phen treo nghiêng che đỡ hơi lạnh.
Cỏ xanh biêng biếc trời như say,
Hoa đằm màu hồng hạt sương chưa khô)

Trong văn chương trung đại, việc trở về với thiên nhiên nơi lâm tuyền, thôn dã để di dưỡng tính tình, bảo toàn phẩm tiết không còn là việc của cá nhân mà đã trở thành một chuẩn tắc ứng xử, cũng như nguyên tắc sáng tạo thơ ca của tầng lớp nho sĩ. Nhà nghiên cứu Trần Nho Thìn cho rằng: “Nhà nho ẩn dật miêu tả thiên nhiên với nghĩa là môi trường sống lí tưởng của mình mà lược bỏ các quan hệ dân sự. Rất có khả năng là trên thực tế, cuộc sống của nhà nho ẩn dật chỉ diễn ra giữa môi trường thiên nhiên thuần khiết” [42, 82]. Cũng như các bậc tiền nhân, sau những đắng cay nếm trải ở chốn quan trường, Nguyễn Trãi đã khẳng khái, dứt khoát từ bỏ con đường hoạn lộ trở về tìm kiếm niềm vui chốn “tùng lâm” thanh tĩnh.

“Giữ bao nhiêu bụi bụi lâm,
Giơ tay áo đến tùng lâm. (Bài 5)

Trong khoảng thời gian ngắn ngủi từ năm 1439 đến năm 1440, Nguyễn Trãi lui về Côn Sơn, sống cuộc đời của một “nhàn nhân”, “dật sĩ”. Trở về cuộc sống giữa thiên nhiên, Nguyễn Trãi đã có điều kiện tách mình ra khỏi vòng lốc xoáy của danh lợi phù hoa chốn quan trường hiểm hóc để giữ tròn phẩm tiết của bậc trượng phu.

Trong hành trình ẩn dật, sống giữa thiên nhiên đơn sơ, thuần khiết, Nguyễn Trãi chủ động gạt bỏ mọi mối quan hệ dân sự và tự đặt mình vào một nền kinh tế tự cung tự cấp – cày ruộng để ăn, đào giếng mà uống. Điều đó cũng có nghĩa, ông đã trải qua cuộc sống vô cùng thiếu thốn về vật chất.

Bảng 2.2 Điều kiện sinh hoạt của người ẩn sĩ trong *Quốc âm thi tập*

<i>stt</i>	<i>Bài</i>	<i>Câu thơ</i>
1	1	No nước uống thiếu cơm ăn.
2	4	Bữa ăn dầu có dưa muối, Áo mặc nài chi gấm là.
3	10	Dã lòng thanh mùi núc nác, Vun đất ải lạnh mừng tôi.
4	15	Bát cơm xoa nhờ ơn xã tắc, Căn lều cỏ đội đức Đường Ngu.
5	23	Ngày tháng kê khoai những sản hăng, Tường đào ngô mạn ngại thung thăng.
6	33	Bít bả hài gai khăn gộc, Xềnh xoàng làm mỗ đũa thôn nhân.
7	90	Áo đành một tấm cơm hai bữa, Phận ấy chung ta đã có thừa.
8	104	Muối lẫn dưa dầu đủ bữa, Thêu cùng gấm mặc chung đời.
9	110	Việc vắn ai hỏi áo bô cần.
10	124	Mùa qua chằm bức áo sen.
11	126	Hài cỏ đẹp chân đi đủng đỉnh, Áo bô quen cật vận xênh xang.
12	134	Nằm có chiếu chăn cho ấm áp, Ăn thì canh cá chớ khô khan.
13	140	Cơm ăn miễn có dầu xoa bạc, Áo mặc âu chi quần cũ đen.

Cuộc sống sinh hoạt ẩn dật được Nguyễn Trãi tái hiện vô cùng đơn sơ, đạm bạc, nếu không nói là kham khổ với những bữa ăn “*dưa muối*”, “*cơm*

xoa”, “*kê khoai*”, có khi “*No nước uống thiếu cơm ăn*”, với những “*áo bố*”, “*hài gai*”, “*khăn gôc*”... Tuy nhiên, ông lại xem những hạn chế về vật chất ấy như một phần của cuộc sống “*nhàn*”, một phương cách để “*tu thân*”. Bởi “*Trong đời sống hàng ngày, người quân tử không đề cao việc ăn - mặc - ở, ăn là để tồn tại chứ không cần ăn ngon hay ăn no, mặc, cốt ở che thân chứ không cần nhà cao cửa rộng không cần lụa là gấm vóc*” [42, 387]. Từ phương cách ứng xử với đời sống vật chất như vậy, nhà nho mong muốn đạt được mục tiêu “*khử nhân dục*” và khẳng định phẩm tiết thanh cao. Nguyễn Trãi cũng vậy, mặc dù trải qua cuộc sống thiếu thốn: “*Áo đành một tấm cơm hai bữa*” nhưng ông hài lòng và thấy như vậy là “*ta đã có thừa*”, đã no đủ. Dù chỉ với “*hài cỏ*”, “*áo bố*”, ông vẫn giữ được tư thế ung dung, “*đứng đĩnh*”, “*xênh xang*”. Bằng lòng với đời sống đạm bạc tự cung tự cấp, Nguyễn Trãi cũng như các bậc hiền nho xưa xem đó như một bức bình phong tách biệt mình với cuộc sống thế sự để tiêu diệt được những dục vọng về tiền bạc, lợi danh.

Xuất phát từ quan điểm xem thường phú quý, gạt bỏ mọi mối quan hệ với cuộc sống xã hội đầy rẫy những đua tranh, ghen ghét, đố kỵ, người ẩn sĩ Nguyễn Trãi tìm về Côn Sơn bầu bạn với trúc, thông, trăng, hoa, viên hạc... để gửi trao, kí thác biết bao nỗi niềm tâm sự cũng như tình yêu cuộc sống.

Bảng 2.3: Bầu bạn của người ẩn sĩ

<i>stt</i>	<i>Bầu bạn</i>	<i>Số lần</i>	<i>Tên bài</i>
1	<i>Trúc, thông, mai, cam, quýt</i>	17	5; 7; 13; 33; 46; 50; 60; 75; 81; 82; 86; 90; 117; 119; 126; 143; 164.
2	<i>Viên, hạc</i>	7	21; 23; 60; 71; 109; 119; 126.
3	<i>Non nước</i>	6	60; 64; 81; 88; 143; 169.
4	<i>Trăng, mây</i>	5	64; 76; 90; 167; 169.
5	<i>Đèn sách</i>	6	7; 18; 55; 82; 126; 150; 164..

Trong *Quốc âm thi tập*, ta bắt gặp người ẩn sĩ Nguyễn Trãi xuất hiện trong hai tư thế. Một là đối thoại với chính lòng mình để trấn trở, suy tư về cuộc

đời, hai là dốc bầu tâm sự ngồn ngang với các “bầu bạn”. Ở đây, có một điều cần chú ý, khảo sát 225 bài thơ, chúng tôi tuyệt nhiên không thấy Nguyễn Trãi xuất hiện trong mối quan hệ với một bậc “tao nhân mặc khách” nào. Họ chẳng, con người có xuất hiện chỉ là những cổ nhân như: Bá Di, Thúc Tề, Sào Phủ, Hứa Do, Đỗ Phủ... Trong cuộc sống ẩn dật nơi điền viên thôn dã, Nguyễn Trãi chỉ sống trong mối quan hệ thân thiết, gắn bó với cỏ cây, hoa lá. Ông coi đó như những bầu bạn, tri kỉ, cố nhân để kí thác, gửi trao những nỗi niềm tâm sự. Có lẽ với Nguyễn Trãi, chỉ những *trúc, thông, mai, cúc, viên, hạc, đèn, sách, non nước, trăng, mây...* mới đủ sự trong sạch để hiểu được tâm lòng thanh cao của người quân tử.

“Con lều mọn mọn cách hồng trần,
Vắng vắng tư mùa những bạn thân.
Trúc Tường Hủ nên thêm tiết cứng,
Mai Lâm Bô đơm được câu thần.
Đại phu non vắng là tri kỉ,
Tiên khách nguồn êm ấy cố nhân” (Bài 81)

“Rủ viên hạc xin phương cõi tục,
Quyển mai trúc kết bạn tri âm”. (Bài 119)

Bầu bạn với thiên nhiên, Nguyễn Trãi tìm thấy được niềm vui, hứng thú trong cuộc đời vốn cô đơn buồn tẻ của mình. Cũng từ đó, ông đã dành cho *cúc, thông, viên, hạc* những tình cảm gắn bó sâu nặng. Những người bạn thiên tạo ấy trở thành “*cái con*”, “*anh tam*”, “*tôi tớ*”, “*láng giềng*” thân thiết, “*ủ ấp*” cùng Nguyễn Trãi trong cuộc sống yên bình, thanh sạch chốn sơn thủy hữu tình.

“Núi láng giềng chim bậu bạn,
Mây khách thừa nguyệt anh tam”. (Bài 64)

“Rùa nằm hạc lẫn nên bày bạn,
Ủ ấp cùng ta làm cái con” (Bài 21)

“Bạn cũ thiếu ham đèn lẫn sách,
Tính quen chẳng kiếm trúc cùng mai.

...

Nghìn đầu cam quýt ấy là tôi”. (Bài 13)

Xuất phát từ khao khát giải bày, sẻ chia, Nguyễn Trãi đã thổi hồn vào thiên nhiên vô tri giác biến chúng thành những tri kỉ, tri âm gắn bó, thân thiết. Để rồi khi ông bơ vơ nơi đất khách quê người, những người bạn tri âm ấy trở thành hoài niệm da diết hiện hình trong mỗi cơn mơ, trong những đêm dài khó ngủ.

“Non quê ngày nọ chiêm bao thấy,
Viên hạc chẳng hờn lại những thương”. (Bài 71)

Nguyễn Trãi không chỉ coi thiên nhiên như đối tượng để chiếm lĩnh, để bày tỏ mà ông còn dành cho cỏ cây, hoa lá, những người bạn thiên tạo ấy một tình yêu dịu dàng, một sự nâng niu, trân trọng hiếm có.

“Viện có hoa tàn chẳng quét đất,
Nước còn nguyệt hiện xá thôi chèo”. (Bài 32)

“Mai chẳng bẻ thương cành ngọc,
Trúc nhật vun tiếc cháu rồng”. (Bài 50)

Sống hòa tan vào thiên nhiên, tận hưởng cái tự do, thanh bạch của cuộc sống “nhàn dật”, Nguyễn Trãi cũng như các nhà nho ẩn dật khác “khi miêu tả “cái tôi”, có chủ định rõ ràng khi gạt bỏ mối quan hệ với cuộc sống xã hội và chỉ diễn tả mối quan hệ giữa “cái tôi” và môi trường thiên nhiên” [42, 82]. Ông miêu tả thiên nhiên, cuộc sống điền viên, dân dã như môi trường sống lý tưởng,

coi những phút giây “*tiêu sái lòng ngoài thế*” giữa thiên nhiên nguyên sơ, hồn hậu ấy là vô cùng đáng quý, đáng trân trọng:

“Một phút thanh nhàn trong thửa ấy,
Thiên kim ước đổi được hay chăng”. (Bài 16)

Với Nguyễn Trãi, chỉ có thiên nhiên mới xứng đáng là bạn tri âm để ông giải bày tâm sự, để kiếm tìm những giây phút tự do, tự tại. Đó cũng là một phương cách để thể hiện khí tiết thanh cao của người ẩn sĩ trong *Quốc âm thi tập*.

2.1.2. Người ẩn sĩ say đắm những thú chơi tao nhã, thanh cao

Trở về với cuộc sống ẩn dật, người ẩn sĩ luôn tự ý thức tách mình khỏi những cám dỗ của “*tục lụy trần ai*” hướng tới cuộc sống “*tiêu sái lòng ngoài thế*”. Trong nhận thức, họ coi thường dục vọng về ăn, ở, mặc, về tiền bạc, danh lợi... và đề cao những thú vui tinh thần, tao nhã, thanh cao.

Bảng 2.4: Thú chơi tao nhã của người ẩn sĩ trong *Quốc âm thi tập*

stt	Thú chơi	Số lần	Tên bài
1	Ngắm trăng, xem hoa	47	2; 3; 4; 11; 16; 17; 18; 19; 21; 22; 23; 28; 32; 35; 42; 47; 48; 50; 52; 60; 73; 74; 76; 77; 82; 84; 88; 90; 95; 97; 105; 107; 110; 114; 118; 122; 126; 154; 155; 157; 158; 159; 160; 164; 165; 168; 170.
2	Ngâm thơ	25	3; 4; 9; 12; 17; 23; 31; 35; 43; 52; 55; 61; 72; 75; 76; 82; 84; 86; 89; 90; 114; 121; 157; 159; 169.
3	Trà	9	2; 3; 39; 48; 71; 73; 84; 154; 157.
4	Rượu	14	9; 12; 31; 41; 43; 61; 74; 76; 86; 89; 110; 114; 121; 186.
5	Đánh cờ	5	2; 41; 89; 90; 154.

Trong *Quốc âm thi tập*, những thú chơi ngắm trăng, thưởng hoa, trà, rượu, ngâm thơ, đánh cờ... của các bậc “tao nhân, mặc khách” xưa được

Nguyễn Trãi gọi về một cách đầy đủ. Trải qua biết bao những thăng trầm, biến cố của cuộc đời, Nguyễn Trãi mang theo tâm sự u uất của “*Mùi thè đấng cay cùng mặn chát*” về ẩn cư tại Côn Sơn. Lúc này, ông tìm đến thiên nhiên và những thú chơi tao nhã như một cách để giải tỏa những đau đớn của tâm hồn, để làm ấm áp trái tim cô đơn nhói buốt.

“Cởi tục chè thường pha nước tuyết,
Tìm thanh trong vắt tiễn chè mai” (Bài 2)

“Phong lưu mòn mỏi ba đường cúc,
Ngày tháng tiêu ma một bát chè”. (Bài 73)

“Ngon mùi đạo phen hoàng quyền,
Dã lòng sầu chén tử hà”. (Bài 114)

“Túi thơ bầu rượu quản xênh xoàng,
Quầy dụng đầm hâm mấy dậm đường”. (Bài 9)

Khi hòa mình vào những cuộc chơi tao nhã, Nguyễn Trãi đã tìm được niềm vui, hứng thú cho cuộc sống của mình. Với Nguyễn Trãi, cái trầm lắng, thanh sạch của chén “*chè mai*” sẽ giúp ông cởi bỏ được những “*tục lụy*” nơi thế sự, tìm được sự thanh sạch cho tâm hồn; thú ngắm trăng, thưởng hoa đem đến cho ông trạng thái tiêu dao: “*Tiêu sái tự nhiên nhẹ hết mình*”; còn “*túi thơ, bầu rượu*” giúp trái tim lạnh giá cô đơn của ông trở nên ấm áp hơn... Tất cả cộng hưởng tạo hứng thú, niềm vui, mang đến cho Nguyễn Trãi một cuộc sống an nhàn, tự tại.

“Tiêu sái tự nhiên nhẹ hết mình,
Nài bao ngôi cả áng công danh.
Vô tâm địa có trăng bạc,
Đắc thú kho đầy gió thanh”. (Bài 78)

Không chỉ tìm đến các thú chơi tao nhã để giải tỏa tâm trạng, khai phóng tâm hồn, người ẩn sĩ Nguyễn Trãi còn miêu tả chúng với một niềm say mê, khát khao chiếm lĩnh cao độ.

“Nước dưỡng cho thanh đĩa thưởng nguyệt,
Đất cày ngõ ải lạnh ương hoa.
Trong khi hứng động bề đêm tuyết,
Ngâm được câu thần dắc dắc ca”. (Bài 4)

“Tuyết đượm chèo mai câu dễ động,
Trì in bóng nguyệt hứng thêm dài”. (Bài 83)

“Già chơi dầu có cửa no dùng,
Chén rượu câu thơ ấy hứng nồng.
Ngủ tênh hênh nằm cửa trúc,
Say lều thêu đứng đường thông”. (Bài 61)

Trở về sống ẩn dật, tách biệt với cuộc sống xung quanh, nhưng người ẩn sĩ Nguyễn Trãi không buồn chán, không cô đơn bởi ông đã tìm được niềm vui cho riêng mình trong những cuộc trà, rượu, trong những đêm thanh vắng ngắm trăng, thưởng hoa... Trong những khoảnh khắc màu nhiệm ấy, tâm hồn người ẩn sĩ đã lắng nghe được những biến động tinh vi của thiên nhiên, hòa tan cái bản ngã của mình vào tạo hóa, để đạt được những mối giao cảm tuyệt bích.

“Hái cúc ương lan hương bén áo,
Tìm mai đập nguyệt tuyết xâm khăn” (Bài 60)

Có lẽ những giây phút đối diện với thiên nhiên, hòa vào những thú chơi tao nhã, trái tim người ẩn sĩ Nguyễn Trãi đã thu nhận được bao nhiêu “hứng nồng” để rồi rung lên những cung bậc hạnh phúc nhất, thỏa mãn nhất mà trong cuộc đời của mình ông ít khi gặp được. Với Nguyễn Trãi, trà, rượu, trăng không đơn thuần là để giải trí nữa, ông xem đó như những “*thú mầu*”, những

phép tiên nâng tâm hồn ông đến với những phút giây tiêu dao thoát tục. Trong những phút giây ít ỏi ấy, người ẩn sĩ Nguyễn Trãi xuất hiện với phong thái ung dung, tự tại.

“Thiên thơ án sách qua ngày tháng,
Một khắc cầm nên mấy lạng vàng” (Bài 55)

“Mạc được thú màu trong thửa ấy,
Thế gian hay một khách văn chương”. (Bài 42)

Tìm về cuộc sống ẩn dật, ca ngợi, cũng như tận hưởng các thú chơi tao nhã là một phần không thể thiếu trong đời sống sinh hoạt của người ẩn sĩ Nguyễn Trãi. Đó cũng là một phương cách để “*cởi tục*”, “*tìm thanh*” khẳng định cốt cách thanh cao, hướng đến thực thi cuộc sống “*nhàn dật*” mà ông vẫn hằng khao khát.

2.1.3 Người ẩn sĩ ối lập, xa lánh những đua chen chốn quan trường

Nho giáo đặt ra vấn đề tu thân “*tồn thiên lý, khử nhân dục*” đối với tầng lớp nho sĩ. Để có thể hành đạo, bảo tồn thiên lý, nho sĩ phải tránh xa những cám dỗ của đời sống vật chất. Họ ra làm quan để “*nhập thế*” cứu đời chứ không chước cầu công danh, phú quý. Khi nhiệm vụ đã hoàn thành hoặc không thể thực thi, họ tìm về cuộc sống ẩn dật, xa lánh những cám dỗ của bả vinh hoa, phú quý để bảo toàn khí tiết. Trong nhận thức của nhà nho, “*nhàn dật*” và lợi danh, phú quý là hai phạm trù đối lập. Từ đó nảy sinh hai mô hình thế giới hoàn toàn tách biệt: “*Nhàn dật*” gắn với cuộc sống chốn lâm tuyền, thôn dã - một không gian rộng lớn, khoáng đạt, sơn thủy hữu tình. Trong thế giới “*tề thị phi*” ấy, nhà nho ẩn dật “*trong khi mở rộng cửa đón thiên nhiên, hoa đồng cỏ nội, vượn hạc đến tìm thì cũng khép cửa trước đám khách tục vãng lai, cao quan hậu lộc*” [34, 255], tuyệt giao với mọi biến động của cuộc đời, mọi cám dỗ của tiền tài, danh vọng. Do vậy, họ tìm thấy sự thanh thản, tự do của tâm hồn. Công danh, phú quý gắn với cuộc sống nơi quan trường chật hẹp. Ở đó, con người bị kìm kẹp, đau khổ và biết bao hiểm nguy luôn rình rập.

Nguyễn Trãi là một nho sĩ suốt đời canh cánh khát vọng hành đạo, cứu nước giúp đời. Nhưng những năm tháng ở chốn triều quan, ông luôn phải gánh chịu sự nghi kị của bậc quân vương mà ông suốt đời gắn bó, sự kìm kẹp, đố kị của bọn quyền thần. Một mình cô đơn giữa chốn quan trường hiểm hóc, Nguyễn Trãi rơi vào đau đớn, tuyệt vọng khi nhận ra:

“Miệng thể nhọn hơn chông mác nhọn,
Lòng người quanh nứa nước non quanh”. (Bài 136)

“Ngoài chung mọi chốn đều thông hết,
Bui một lòng người cực hiểm thay”. (Bài 26)

Chán chường sự thế “*đắng cay cùng mặn chát*”, Nguyễn Trãi đã trở về Côn Sơn để tìm kiếm sự bình yên, tự do cho tâm hồn.

“Dừng dung sự thế biếng đời tranh,
Dầu mặc chê khen mặc dữ lành”. (Bài 169)

Nguyễn Trãi tìm về ẩn cư tại Côn Sơn chỉ trong vòng chưa đầy một năm (1439 - 1440), nhưng qua thơ ông, chúng ta thấy được đây là quãng thời gian đủ để ông chiêm nghiệm về cuộc đời, nhân sinh, thế sự, về danh lợi, tiền tài. Nguyễn Trãi nhận thức sâu sắc sự ảo hóa, phù du của phú quý, công danh. Từ đó, ông đề cao cái tự do, tự tại của cuộc sống “*nhàn dật*”. Trong *Quốc âm thi tập*, sự đối lập giữa lợi danh và “*nhàn dật*”, giữa chốn lâm tuyền và nơi triều quan được Nguyễn Trãi thể hiện một cách sắc nét: 39/225 bài (phụ lục 2). Các cặp hình tượng đối lập: “*công danh*” – “*nhàn tự tại*”, “*cửa quyền*” – “*thanh nhàn*”, “*công danh*” – “*cần câu*”, “*trúc mai*” – “*ngõ mạn tường đào*”, “*rừng thiên*” – “*đường thế*”, “*trường đào mạn*” – “*quê cũ*”, “*vườn lan cúc*” – “*áng mạn đào*”, “*non lạ nước thanh*” – “*đất phàm cõi tục*”, “*làm quan*” – “*thanh nhàn*”, “*áng trúc thông*” – “*cửa quyền quý*”... xuất hiện ở mức độ cao. Điều đó cho thấy sự nhận thức sâu sắc của Nguyễn Trãi về vấn đề công danh và “*nhàn dật*”.

“Dưới công danh đeo khổ nhục,
Trong đại dột có phong lưu”. (Bài 3)

“Dưới công danh nhiều thác cả,
Trong ẩn dật có cơ màu”. (Bài 159)

“Hiểm hóc của quyền chằng đụt lẫn,
Thanh nhàn án sách hãy đeo đai”. (Bài 6)

“Rừng thiên ất thấy nên đăm ảm,
Đường thế nào nơi chằng thấp cao”. (Bài 47)

“Đến trường đào mận ngạc chằng thông,
Quê cũ ưa làm chủ trúc thông”. (Bài 50)

“Những màng lẫn quất vườn lan cúc,
Ắt ngại lạnh chanh áng mận đào”. (Bài 52)

Bằng các cặp hình tượng trên, Nguyễn Trãi vẽ ra hai không gian sống đối lập: Thế giới của khổ đau – thế giới của hạnh phúc. Khi ấy ông đứng ở giữa để chiêm nghiệm, nhận xét. Ông khẳng định thế giới của quyền, thế tục đầy rẫy những “*khổ nhục*”, “*hiểm hóc*”, “*tranh giành*”. Đó là một thế giới chật hẹp, ngột ngạt và quanh co, thậm chí mong manh, ảo hóa:

“Phú quý bao nhiêu người thế gian,
Mơ mơ bằng thừa giấc hòe an”. (Bài 63)

“Chẳng thấy phồn hoa trong thừa nợ,
Ít nhiều gửi kiến cành hòe”. (Bài 84)

“Phú quý treo sương ngọn cỏ,
Công danh gửi kiến cành hòe”. (Bài 73)

Sống trong thế giới chật hẹp, bụi bặm ấy, con người bị ràng buộc, mất tự do, phải “lụy”, phải “nhục”, thậm chí phẩm chất, khí tiết còn bị băng hoại đến mức Nguyễn Trãi phải thốt lên cay đắng.

“Ai ai đều đã bằng nhau hết,
Nước chẳng còn có Sử Ngư”. (Bài 36)

Ở đối cực ngược lại, cuộc sống “nhàn dật” được miêu tả là thế giới tươi đẹp, đáng trân trọng. Ở đó, con người được tận hưởng cuộc sống thanh thản giữa mây ngàn gió nội, nước biếc non xanh, xa rời những bon chen, những hiểm khích mà lợi danh mang lại.

“Tiêu sái tự nhiên nhẹ hết mình,
Nài bao ngôi cả áng công danh.
Vô tâm địa có trăng bạc,
Đắc thú kho đầy gió thanh”. (Bài 121)

Nhận thức sâu sắc sự đối lập giữa phú quý và “nhàn dật”, Nguyễn Trãi cũng như các bậc hiền nhân thừa xưa đã lựa chọn cuộc sống “nhàn” như một phương cách để thể hiện phẩm tiết thanh cao. Trong *Quốc âm thi tập* ta bắt gặp hai thể ứng xử của Nguyễn Trãi. Với chốn quan quyền, ông “ngại thung thăng”, “ngại chen chân”, “ngại lượm tay chân”, “ngại lạnh chanh”... Với công danh, phú quý thì ông “biếng vả vế”, “biếng đôi tranh”, “lòng đà ắt dừng dừng”... Còn với cuộc sống “nhàn dật”, Nguyễn Trãi thể hiện một khát vọng chiếm lĩnh mãnh liệt.

“Ta ắt muốn nhàn quan muốn lạnh,
Lo thay vì lụy phải thờ ơ”. (Bài 108)

“Được nhàn ta ắt xá tiêu diêu”. (Bài 116)

“Làm quan thơ đại tài chẳng đủ,
Về ở thanh nhàn hẹn đã hồng”. (Bài 61)

Khi đặt giữa hai sự lựa chọn: công danh hay “nhàn dật”, Nguyễn Trãi sẵn sàng “*Dem công danh đổi lấy cần câu*”.

“Liệu cửa nhà xem bằng quán khách,
Dem công danh đổi lấy cần câu”. (Bài 30)

“Lấy biều phú quý đổi biều nhàn,
Có kẻ thì chê có kẻ khen” (Bài 124)

“Vườn còn thông trúc đương năm mẫu,
Câu ước công danh đổi một cần”. (Bài 33)

Tuy nhiên cần phải khẳng định, vấn đề xem nhẹ danh lợi, phù hoa, trân trọng những phút giây nhàn tản không phải là sản phẩm tư tưởng của Nguyễn Trãi mà là một trong những nguyên tắc ứng xử có cội nguồn sâu xa từ các hệ tư tưởng Nho - Đạo - Phật. Đào Uyên Minh thời Đông Tấn đã từng để lại một danh ngôn: “Thà chết đói, tôi không thể khom lưng trước một người xấu như vậy vì bồng lộc năm đấu gạo”. Khi chán nản cuộc sống trong vòng cương tỏa của chốn quan trường hiểm hóc, ông đã cáo quan về quê ẩn dật để tỏ thái độ xem thường phú quý danh lợi:

“*Phú quý phi ngô nguyện, để hương bát khả kỳ,
Hoài lương thân dĩ cô vãng, hoặc trượng nhi vân tỳ*”.

(*Quy khứ lai từ*)

(Giàu sang chẳng phải điều ta nguyện, chốn đế hương không thể ước ao.
Nghĩ buổi sáng đẹp trời một mình dạo chơi, hay dùng gậy làm cỏ vun mạ)

(Lời từ biệt khi về)

Trong bài phú *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, vị Phật vương Trần Nhân Tông cũng đã khẳng định thái độ không màng công danh, phú quý:

“Công danh chẳng trọng,
Phú quý chẳng màng,
Tần Hán xưa nay,
Xem đà nhèn hạ”.

Ở phần lời kệ của bài phú, Trần Nhân Tông lại một lần nữa khẳng định quan điểm của mình:

*“Cảnh tịch an cư tự tại lâm,
Lương phong xuy đệ nhập tùng lâm.
Thiền sàng thọ hạ nhất kinh quyền,
Lưỡng tự thanh nhàn thẳng vạn kim”.*

(Cảnh lặng, sóng yên, lòng tự tại,
Gió mát thổi đến dưới bóng cây thông.
Giường Thiền ở dưới gốc cây, kinh một quyển,
Hai chữ thanh nhàn quý hơn vạn nén vàng).

Nguyễn Trãi đã kế thừa nguyên tắc ứng xử với công danh, phú quý của các bậc tiền nhân và áp dụng vào trường hợp của riêng ông, coi đó là một phương cách để “minh triết bảo thân”, thể hiện cốt cách thanh cao của một bậc quân tử, thực hành đúng đắn đạo lý của Nho gia.

Tóm lại, trong *Quốc âm thi tập*, tư tưởng “nhàn dật” của Nguyễn Trãi đã được bộc lộ một cách cụ thể, rõ ràng ở ba khía cạnh. Thứ nhất, trở về với thiên nhiên và cuộc sống điền viên đạm bạc. Thứ hai, say đắm với thi ca, nhạc họa, với những thú chơi tao nhã. Thứ ba, đối lập “nhàn dật” với công danh, phú quý. Đó là kết quả của sự kế thừa, học tập mô hình ứng xử văn hóa của Đào Tiềm và sự tiếp nối dòng chảy truyền thống thơ “nhàn” trung đại. Tuy nhiên, cũng phải khẳng định, đến Nguyễn Trãi, thơ “nhàn” trở nên dân dã hơn, gần gũi hơn với điệu hồn dân tộc.

2.2. Chữ “nhàn” – Nơi ẩn chứa những nỗi niềm riêng tư của Nguyễn Trãi

2.2.1. “Nhàn” là một mặt của những mâu thuẫn trong con người Nguyễn Trãi

Hình tượng cái tôi trữ tình trong *Quốc âm thi tập* xuất hiện với hai tư thế, hai con người hoàn toàn trái ngược. Tư thế của một nhà nho ẩn dật trên hành trình về với thiên nhiên để “độc thiện kì thân”, tận hưởng thú vui “nhàn dật” và tư thế của một nhà nho hành đạo đang trăn trở khôn nguôi giữa hai bề xuất – xử.

“Lấy đâu xuất xử trọn hai bề,
Được thú làm quan mất thú quê”. (Bài 109)

“Bui một tác lòng ưu ái cũ,
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều Đông”. (Bài 50)

Hai con người đó xuất hiện trở đi trở lại trong 225 bài thơ *Quốc âm thi tập* như một nỗi niềm day dứt lớn. Từ đó đặt ra câu hỏi, Nguyễn Trãi đã thực sự sống “nhàn” chưa? Ông là nhà nho hành đạo hay nhà nho ẩn dật?

Ở mục 2.1, chúng tôi đã chỉ ra những biểu hiện trong tư tưởng cũng như cuộc sống “nhàn dật” của Nguyễn Trãi. Thực tế, Nguyễn Trãi đã có những phút giây hạnh phúc, say đắm hết mình khi hòa tan vào vạn vật, vào cỏ cây hoa lá, thi ca, nhạc họa trong một thế giới “tê thị phi”, sơn thủy hữu tình. Nhưng ngoài những phút giây “lòng ngoài thế” ấy, ông vẫn luôn “*canh cánh*” trong lòng khát khao cống hiến, khát khao hành đạo cứu đời của một nhà nho chân chính.

“Một thân lẩn quất đường khoa mục,
Hai chữ mơ màng việc quốc gia.

....

Quân thân chưa báo lòng canh cánh,
Tình phụ cớ trời áo cha”. (Bài 8)

“Nhân gian mọi sự đều nguôi hết,
Một sự quân thân chẳng khứng nguôi”. (Bài 106)

“Văn chương chép lấy đòi câu thánh,
Sự nghiệp tua thìn phải đạo trung.
Trừ độc trừ tham trừ bạo ngược,
Có nhân có trí có anh hùng”. (Bài 132)

“Vệ Nam mãi mãi ra tay thước,
Điện Bắc đà đà yên phận tiên”. (Bài 183)

Ước mơ “kinh bang tế thế”, “*vệ Nam*”, “*điện Bắc*” luôn thường trực, canh cánh trong trái tim, trong suy nghĩ của bậc đại nhân, đại trí đại dũng Nguyễn Trãi. Ông khẳng định “*niềm trung hiếu*” với triều đình, với dân tộc là “*biêu cả*” – mục tiêu lớn của cuộc đời ông.

“Một niềm trung hiếu làm biêu cả,
Hai quyển thi thư ấy báu chôn”. (Bài 111)

Đặt giấc mơ cống hiến, khát vọng hành đạo là mục tiêu lớn trong cuộc đời nên nhiều khi đang say đắm với thú vui của cuộc sống “nhàn dật”, Nguyễn Trãi bỗng giật mình thảng thốt về nghĩa “*quân thân*” như một sự giác ngộ về lý tưởng.

“Chân chẳng lọt đến cửa vương hầu,
Ấy tuổi nào thay đã bạc đầu.
Liệu cửa nhà xem bằng quán khách,
Dem công danh đổi lấy cần câu.
Thân đà hết lụy thân nên nhẹ,
Bụt ấy là lòng Bụt há cầu.
Bui một quân thân ơn cực nặng,
Tơ hào chưa báo hã còn âu”. (Bài 30)

Như vậy, cùng một thời điểm, cùng một bài thơ, trong con người Nguyễn Trãi nảy sinh hai tâm trạng đối nghịch: Khát khao “nhàn dật” và day dứt ước vọng hành đạo. Trong *Quốc âm thi tập*, chúng tôi thống kê được 21 bài thơ có

kết cấu tâm trạng như vậy (phụ lục 5). Trong các bài thơ dạng này, cái tôi trữ tình Nguyễn Trãi mang những tâm trạng phức tạp. Khát khao sống “nhàn” nhưng lại day dứt về lý tưởng hành đạo. Ngay cả khi hết mực ca tụng thú thanh nhàn nhưng chung cục, Nguyễn Trãi vẫn khẳng định nghĩa “*quân thân*” là một tâm sự cháy bỏng, sẽ còn mãi dậy sóng “*cuồn cuộn*”, nhức nhối trong trái tim đầy nhiệt huyết của ông.

“Đến tường đào mạn ngọc chẳng thông,
Quê cũ ưa làm chủ cúc thông.
Sâu nặng Thiếu Lăng biên đã bạc,
Hứng nhiều Bắc Hải chén chưa không.
Mai chẳng bẻ thương cành ngọc,
Trúc nhật vun tiếc cháu rồng.
Bui một tác lòng ưu ái cũ,
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều Đông”. (Bài 50)

Với Nguyễn Trãi, nghĩa “*quân thân*”, “*lòng ưu ái*” không chỉ là nghĩa vụ, là lý tưởng của nhà nho mà được đặt ra một cách da diết, thống thiết hơn bất kỳ ai! Nó trở thành khát vọng, thành giấc mơ thường trực đêm ngày:

“Còn có một lòng âu việc nước,
Đêm đêm thức nhẩn nẻo sơ chung”. (Bài 68)

Vậy tại sao, dù triều đình nhà Lê đã gây ra cho Nguyễn Trãi biết bao uất ức, biết bao nỗi đau nhưng ông vẫn không nguôi khát vọng cống hiến cho triều đình ấy? Để lý giải điều này, ta cần xem xét mối quan hệ giữa ông và nhà Lê. Nguyễn Trãi là bậc khai quốc công thần, ông gắn bó với nhà Lê bằng cả xương máu, nhiệt huyết của cuộc đời mình, đã từng “ném mật nằm gai”, “*Hòa nước sông chén rượu ngọt ngào*” với chủ tướng Lê Lợi. Do vậy, dù có bị phụ bạc, nhưng với một bậc đại nhân như Nguyễn Trãi, ông không thể nào quên, hay từ bỏ triều đình ấy. Nguyễn Trãi vẫn ngày đêm “*cuồn cuộn*” một “*tác lòng ưu ái cũ*” giành cho triều Lê. Điều này dẫn đến một hệ quả, dù Nguyễn Trãi có hết

lòng ca tụng thú thanh nhàn thì với ông “nhàn” chỉ mãi là một khát vọng chưa đạt được mà thôi. Nguyễn Trãi đã tìm về với cuộc sống “nhàn dật” nơi núi thông, rừng trúc ở Côn Sơn trong những năm tháng cuối đời nhưng trên thực tế, ông chưa bao giờ đạt được cuộc sống thanh nhàn, thân sống “nhàn” nhưng tâm vẫn còn day dứt nỗi niềm “*quân thân*”, một khát vọng cống hiến cho dân cho nước.

Như vậy, có thể khẳng định, về bản chất, Nguyễn Trãi là một nhà nho hành đạo mang nặng tâm sự ưu thời mẫn thế. Cái “nhàn” trong thơ Nôm Nguyễn Trãi là sự thể hiện một mặt của những mâu thuẫn trong con người ông. Đó là cái “nhàn” nằm trong khuôn khổ phép xử thế “hành - tàng”, “xuất – xử” của Nho giáo. Với Nguyễn Trãi, “nhàn” là để lánh đời, thực hiện vấn đề “minh triết bảo thân”, là “chờ thời” cho một cuộc “hành đạo” kế tiếp.

2.2.2. “Nhàn” là một sự lựa chọn bất đắc dĩ của Nguyễn Trãi

Khi tìm hiểu *Quốc âm thi tập* và cuộc đời Nguyễn Trãi, một câu hỏi lớn lại đặt ra, tại sao một người đã dành tình cảm sâu nặng cho dân, cho nước và triều đình nhà Lê như Nguyễn Trãi lại cáo quan về ở ẩn, tìm kiếm cuộc sống “nhàn dật”? Để rồi từ đó, ông sống mãi trong nỗi niềm day dứt khôn nguôi vì cho rằng mình đã sống uổng phí thân nhàn, uổng phí cuộc đời. Nguyễn Trãi sống “nhàn”, nhiều khi hết mực ca tụng thú thanh nhàn nhưng thực chất trong con người ấy vẫn mang nặng một tâm sự bất đắc chí. Trong *Quốc âm thi tập*, chúng tôi thống kê được 19 bài thơ thể hiện tâm trạng buồn chán, bất đắc chí khi buộc phải sống “nhàn” của Nguyễn Trãi (phụ lục 3).

“Uổng có thân hèn cực thừa nuôi,

Ghe đường đại đột mỡ nên xuôi

...

Nhân gian mọi sự đều nguôi hết,

Một sự quân thân khứng chẳng nguôi”. (Bài 106)

“Niềm cũ sinh linh đeo ắt nặng,

Cật chung hồ hải đạt chưa an.

Những vì thánh chúa âu đòi trị,

Há để thân hèn tiếc tuổi tàn”. (Bài 72)

Trong nỗi đau đớn khôn nguôi của một tài năng bị kiềm tỏa, một khát vọng bị vùi dập, Nguyễn Trãi tự nhận mình là “hèn”, là kém cỏi và xót xa cho công lao sinh thành giáo dưỡng của cha mẹ. Ông cho rằng sống “nhàn” là đã “*phụ triều đình*”, “*phụ nhà*” và đó là cái tội lớn của người quân tử.

“Ngồi coi tháng trọn mấy ngày qua,

Luống phụ triều đình luống phụ nhà.

Đầu ké lẳng cẳng những hổ,

Thân hèn碌碌 mỗ già”. (Bài 94)

Nguyễn Trãi mong muốn trở về cuộc sống “nhàn dật” để tìm kiếm sự thanh thản nhưng thân sống “nhàn” mà tâm chẳng “nhàn” bởi “*Niềm cũ sinh linh đeo ắt nặng*”. Từ đó, ông rơi vào tấn bi kịch tinh thần đau đớn. Vậy nguyên nhân nào đã đưa đẩy Nguyễn Trãi rơi vào bi kịch tinh thần đau đớn ấy? Câu trả lời được tìm thấy trong chính cuộc đời đầy những mâu thuẫn, bi kịch của ông. Lịch sử đã ghi nhận sự xuất hiện của Nguyễn Trãi và chính sách “*muu phat tâm công*” là một nhân tố quan trọng để đưa cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đi đến thắng lợi. Đối với đất nước, ông là một anh hùng dân tộc. Đối với nhà Lê, ông là một bậc công thần khai quốc. Thế nhưng, ngay khi cuộc kháng chiến thắng lợi, bước vào thời kỳ xây dựng đất nước, ổn định xã hội, Nguyễn Trãi rơi vào hàng loạt những tấn bi kịch đau đớn, những mâu thuẫn giằng xé. Nguyên nhân dẫn đến hàng loạt các bi kịch trong cuộc đời Nguyễn Trãi đã được nhiều học giả lý giải. Các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng, bi kịch mà Nguyễn Trãi phải gánh chịu là do ông đã gặp phải những mâu thuẫn, xung đột không thể dung hòa, giải quyết được trong ngày một, ngày hai. Mâu thuẫn thứ nhất Nguyễn Trãi gặp phải là mâu thuẫn giữa lý tưởng “nhân nghĩa” mà ông muốn thực thi

với sự chuyên quyền của bộ máy cai trị quân chủ phong kiến mà đứng đầu là Lê Lợi. Nếu như trong cuộc kháng chiến chống Minh, ông và Lê Lợi là hai người đồng chí hướng, cùng “ném mật nằm gai” thì giờ đây ông bị ghẻ lạnh, bị xem thường, bị gạt sang một bên. Đó là chung cục bi đát của những thần tử tài năng che khuất thiên tử. Dù vẫn được làm quan nhưng chỉ là chức “quan thanh”, không đủ để ông có thể thực hiện lý tưởng “trí quân trạch dân” của mình. Tài năng và nhiệt huyết nhưng giờ đây, Nguyễn Trãi khác gì “con chim đại bàng không được tung cánh bay”. Uất ức, đau đớn, Nguyễn Trãi ngỡ tưởng mình như một cung tần bị ghẻ lạnh sống trong nỗi cô đơn vô bờ bến:

“Trường văn năm ngả mấy thu dư,
Uổng tốn công nhân biện lỗ ngư.
Còn miệng tựa bình đà chín giữ,
Có lòng bằng trúc mỗ nên hư.
Én từ nẻo lạc nhà Vương Tạ,
Quạt đã hầu thu lòng Tiệp Dư.
Chín xá lui mà thủ phận,
Lại tu thân khác mặc thi thư”. (Bài 34)

Qua bài thơ, ta thấy nỗi lòng đau đớn của một “cô trung”, khát khao cống hiến nhưng lại phải sống “*uổng tốn công nhân*”. Cũng từ đó, Nguyễn Trãi cay đắng nhận ra sự đen bạc của lòng người, sự hiểm hóc ở chốn quan trường, ông tự dặn lòng: “*Còn miệng tựa bình đà chín giữ; Có lòng bằng trúc mỗ nên hư*”. Nhưng dù có thận trọng đến mấy, ông cũng khó tránh khỏi những tai họa từ chốn quan trường. Trên thực tế, ông cũng đã từng bị triều đại mà ông cống hiến bằng xương máu, vị vua mà ông dùng cả tâm huyết của mình phò tá bỏ tù. Trong bài thơ chữ Hán *Oan thân*, Nguyễn Trãi đã bày tỏ tâm trạng đau đớn.

“*Phù tặc thẳng trăm ngũ thập niên,
Cố sơn tuyên thạch phụ tình duyên.*”

*Hư danh thực họa thù kham tiếu,
Chúng báng cô trung tuyệt khả liên”. (Oan thán)*
(Nổi chìm trong phù tục đã năm chục năm,
Đành phụ tình duyên với khe và đá của núi cũ.
Danh hư mà họa thực, rất đáng buồn cười,
Lắm kẻ ghét một mình trung, rất đáng thương hại)
(Than oan)

Đau đớn, tuyệt vọng trước trước thực tại phũ phàng ấy, Nguyễn Trãi tìm đến cuộc sống “nhàn” là một lựa chọn duy nhất và bất đắc dĩ.

Mâu thuẫn thứ hai Nguyễn Trãi gặp phải phức tạp, mãnh liệt hơn. Đó là sự xung đột giữa định hướng văn hóa Nho giáo hóa xã hội mà Nguyễn Trãi là người chủ sủy với các định hướng văn hóa ngược chiều. Điều này đã được Trần Ngọc Vương giải thích một cách cụ thể: “Bởi chính ông (Nguyễn Trãi) là linh hồn của định hướng Nho giáo hóa xã hội và nhà nước mà ông đã trở thành đối tượng của tất cả những phản ứng nghịch chiều” [49, 262]. Khi bước vào xây dựng thể chế triều đình nhà Lê, Nguyễn Trãi là người chủ trương Nho giáo hóa nhà nước và xã hội. Trong khi đó, đa số những quyền thần, tông thích nhà Lê đều xuất thân từ môi trường văn hóa dân gian, chịu ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo và tín ngưỡng dân gian, hơn nữa họ là những người có trình độ văn hóa thấp, không được đào tạo cơ bản nên thường phản ứng theo lối kinh nghiệm chủ nghĩa. Do vậy, ở chốn triều đình, “Nguyễn Trãi cô đơn, cô đơn tuyệt đối giữa những đại thần như thế” [49, 263]. Do không cùng lý tưởng, Nguyễn Trãi đã phải hứng chịu những sự khinh khi, dè bủ, giễu cợt từ những quyền thần, tông thích nhà Lê. Điều này khiến ông vô cùng đau đớn:

“Mùi thê đắng cay cùng mặn chát,
Ít nhiều đã vẽ một hai phen”. (Bài 46).

“Mựa trách thê gian lòng đạ bạc,
Thê gian đạ bạc đấ lòng thườg”. (Bài 125)

Không chỉ cô đơn ở chốn triều quan, Nguyễn Trãi còn cô đơn tuyệt đối trong mối quan hệ với làng xã. Trong *Quốc âm thi tập*, tuyệt nhiên không thấy Nguyễn Trãi xuất hiện trong mối quan hệ làng xã. Điều này được Trần Nho Thìn lý giải bằng những giả định: “Có thể nghĩ rằng ở thời Trần hay Lê sơ, các nhà Nho Việt ở buổi đầu còn đầy hăng hái trong việc truyền bá đạo Nho chưa có kinh nghiệm về các cuộc xung đột văn hóa giữa văn hóa Nho giáo và văn hóa làng xã nên còn nhiều cứng nhắc, nguyên tắc thô cứng” [42, 230]. Điều đó dẫn đến kết quả là mối quan hệ của nhà nho với làng xã không mấy tốt đẹp.

Như vậy, Nguyễn Trãi là một nhân vật cô đơn. Ông bị cô lập một cách tuyệt đối trong cả ba mối quan hệ: quan hệ với vua – người tri kỷ từ thuở còn “nằm mặt nằm gai”, quan hệ với các đại thần trong triều, quan hệ với làng xã. Từ đó, ông rơi vào bi kịch tinh thần đau đớn, tuyệt vọng. Nguyễn Trãi khát khao cống hiến nhưng không thực hiện được, ông bất đắc dĩ phải ở vào thế ngồi nhìn sự thế xoay vần. Ông vô cùng hoang mang, cay đắng và bất lực khi nhận thấy mình tựa như chiếc “thuyền mọn” mỏng manh, nhỏ bé giữa sông nước mênh mông, mịt mù bóng tối mà không biết sẽ về đâu!

“Thuyền mọn còn chèo chãng khứng đỗ,
Trời ban tối ước về đâu”. (Bài 14)

Vận trị cùng loạn chuẩn mặc thì,
Bằng ta sinh uổng có làm chi”. (Bài 100)

Cô đơn và bất lực trước sự hiểm hóc của lòng người, sự quanh co của thế sự, Nguyễn Trãi không còn lựa chọn nào khác là trở về Côn Sơn sống cuộc đời “nhàn dật” giữa núi thông, rừng trúc để tạm nguôi ngoai nỗi đau đời đến cháy bỏng. Có lẽ, đây là con đường duy nhất mà ông có thể đi để giữ gìn phẩm tiết, lý tưởng, để an ủi trái tim cô đơn và cũng là để bảo toàn tính mạng chờ một ngày có thể thực hiện lý tưởng của một “*Kẻ tu văn sinh đất Việt*”.

Tìm đến thiên nhiên như một niềm an ủi, cũng có những khoảnh khắc, Nguyễn Trãi tìm được niềm vui thực sự cho tâm hồn nhưng cũng có khi chỉ

là một thứ “vui là vui gương”. Trong những lúc bất đắc dĩ phải sống “nhàn” ấy, Cuộc sống “nhàn dật” được Nguyễn Trãi miêu tả như một cách phản ứng với cuộc đời và những nỗi đau mình gặp phải.

“Sự thế dữ lành ai hỏi đến,
Bảo rằng ông đã điếc hai tai”. (Bài 6)

“Ít nhiều tiêu sái lòng ngoài thế,
Năng một ông này đẹp thú này”. (Bài 11)

“Dầu Bụt dầu tiên ai hỏi đến,
Ông này đã có thú ông này”. (Bài 28)

Nguyễn Trãi cực tả cuộc sống “nhàn”, nhưng khi đọc lên ta thấy phảng phất trong đó một cảm giác lên gân, một chút gì hờn trách. Thực ra, những câu thơ ca tụng thú thanh nhàn ấy chỉ là một “cách nói dối”, một sự gồng mình chống chọi với những nỗi đau đời, một giải pháp để xoa dịu, an ủi trái tim đang tổn thương vì những khát vọng mãnh liệt không thể thực hiện của Nguyễn Trãi.

Nhìn một cách tổng thể, chúng ta có thể khẳng định cuộc đời Nguyễn Trãi chứa đầy mâu thuẫn, bi kịch. Cuộc sống “nhàn dật” mà ông bất đắc dĩ phải lựa chọn chỉ là một đối cực của những mâu thuẫn ấy. Trong con người ông, đồng thời xuất hiện hai cá thể nghịch chiều: Một nhà nho ẩn dật ca tụng thú thanh nhàn và một nhà nho hành đạo khôn nguôi day dứt nỗi niềm “*Quân thân chưa báo lòng canh cách*”. Trên thực tế, dù có ca ngợi cuộc sống “nhàn dật” nhưng với Nguyễn Trãi, con người hành đạo vẫn thắng thế, phò vua giúp nước vẫn là mục tiêu lớn nhất. Điều này được lý giải bằng thái độ cảm kích, hành động hăng hái nhập cuộc của Nguyễn Trãi khi được Lê Thái Tông nhìn nhận đúng đắn tài năng. Năm 1440, Khi đã 60 tuổi, ông được Lê Thái Tông mời trở lại triều đình. Nguyễn Trãi từ giã cuộc sống “nhàn dật” nơi Côn Sơn trở về triều đình.

Như vậy, “nhàn dật” đối với Nguyễn Trãi chỉ là một ứng xử tạm thời, một sự lựa chọn bất đắc dĩ để bảo toàn khí tiết, chờ đợi cơ hội nhập thế hành đạo.

2.2.3 “Nhàn” – một giải pháp an ủi trái tim cô đơn

Trải qua những năm tháng cuộc đời với biết bao sóng gió, bi kịch, bị cô lập hoàn toàn trong mọi mối quan hệ xã hội, trái tim nhạy cảm của Nguyễn Trãi thấm đẫm nỗi cô đơn, tuyệt vọng. Vì vậy, dù trong lòng ông, khát vọng hành đạo còn trào dâng mãnh liệt nhưng ông chỉ còn một sự lựa chọn duy nhất là trở về với cuộc sống “nhàn dật” như một giải pháp an ủi trái tim đang tổn thương, rỉ máu của mình.

Trong *Quốc âm thi tập*, hình tượng nhân vật trữ tình nhiều khi xuất hiện với hình ảnh “*tuổi già*”, “*tóc bạc*”. Sự xuất hiện của những hình ảnh này như một biểu tượng cực tả sự mệt mỏi, chán chường của Nguyễn Trãi trước cuộc đời.

“Gia sơn cũ còn mừng tượng,
Thân sự già biếng nói năng”. (Bài 98)

“Tuổi tàn cảnh đã về ban muộn,
Tóc bạc biên khôn chốc lại xanh”. (Bài 113)

“Phong sương đã bén biên thi khách,
Tang tử còn thương tích cố gia”.

(Quy Côn Sơn trùng cửu ngẫu tác)

Trong văn học Trung đại, “*tuổi già*”, “*tóc bạc*” là những hình ảnh mang tính ước lệ, tượng trưng cho nỗi sầu vạn cổ của con người trước thời gian vô thủy vô chung. Trước sự choáng ngợp của dòng thời gian vĩnh hằng bất tận ấy, nỗi buồn tủi về cuộc đời, những day dứt về lẽ “xuất - xử” càng thấm sâu, gặm nhấm trái tim cô đơn của người “cô trung” Nguyễn Trãi.

“Tuổi đã năm mươi đầu đã bạc,
Ý còn bùi rịn lấy chi vay”. (Bài 75)

Với tâm trạng buồn tủi, Nguyễn Trãi tự ví mình như một “khách tha hương” lạc loài, bơ vơ nơi đất khách quê người xa xôi “ngàn dặm”, khát khao trở về “gia sơn”, “cố sơn”.

“Gia sơn đường cách muôn dặm,
Ưu ái lòng phiền nửa đêm”. (Bài 115)

“Ngàn dặm xem mây nhớ quê,
Chẳng nhờ gói ấn gượng xin về”. (Bài 155)

Những tiếng “gia sơn”, “cố sơn” vang lên trong thơ, trong tâm hồn Nguyễn Trãi như một nỗi niềm tha thiết, nỗi nhớ da diết, thường trực. Khi mỗi giấc mơ về hay trong những đêm phiền muộn, hình ảnh thân quen ấy lại hiện về, trở đi trở lại ôm ấp, xoa dịu trái tim cô đơn, rỉ máu của đứa con xa quê, để rồi biết bao hình ảnh thân quen của cuộc sống yên bình vọng về thôn thức.

“Non quê ngày nọ chiêm bao thấy,
Viên hạc chẳng hồn lại những thương”. (Bài 71)

Với Nguyễn Trãi, “gia sơn”, “cố sơn”, “non quê” là một điểm hẹn lý tưởng cho ước vọng trở về. Đó là một khát vọng thường trực trong tâm hồn ông. Trong *Quốc âm thi tập*, chúng tôi thống kê được 30 bài thơ thể hiện khát vọng sống “nhàn” của Nguyễn Trãi (phụ lục 4). Không chỉ trong thơ Nôm, ước vọng “quy ẩn” còn được ông bày tỏ cả trong những sáng tác chữ Hán.

“Miên tưởng cố viên tam kính cúc,
Mộng hồn dạ dạ thương quy đao.”
(Thu nhật ngẫu thành)

(Nhớ nhung vườn cũ ba dạng cúc,
Hồn mộng đêm đêm lên thuyền mà về).
(Ngày thu ngẫu nhiên làm)

Trong hoài niệm tha thiết, cuộc sống tiêu dao, tự tại nơi cảnh cũ, non quê được Nguyễn Trãi vẽ nên vô cùng tươi đẹp, lý tưởng. Đó là một cuộc sống

thanh bình giữa mây ngàn, gió nội, không có những tranh giành, đua chen, hiềm khích. Ở đó, trái tim cô đơn, tổn thương của ông được xoa dịu, an ủi trong tình bạn ấm áp của thiên nhiên, trăng, hoa, viên, hạc...

“Núi lán giềng chim bầu bạn,
Mây khách khứa nguyệt anh tam”. (Bài 64)

Trong thế so sánh không gian hiện thực – nơi “*cửa quyền hiểm hóc*” và không gian trong hoài niệm – “*gia sơn*”, “*cố sơn*”, trái tim mang đầy vết thương đau của Nguyễn Trãi lại vang lên những câu hỏi thống thiết “*Ta còn lẳng đẵng làm chi nữa*”. Những câu hỏi ấy vang lên như một sự chối từ chốn quan trường đầy hiểm hóc, đồng thời thể hiện khát khao về một cuộc sống nhàn tản, ưu du, khát khao trở về làm bạn với yên, hoa, phong, nguyệt.

“Áy còn lẳng đẵng làm chi nữa,
Sá tiếc mình chơi áng thủy vân”. (Bài 29)

“Áy còn cậy cục làm chi nữa,
Nếu cốt chưa nòng chằm chữa toan”. (Bài 63)

“Ta còn lẳng đẵng làm chi nữa,
Tượng có trời bày đặt vay”. (Bài 45)

Như vậy, muốn thoát khỏi cô đơn, bế tắc trong cuộc hành đạo bất thành, Nguyễn Trãi đã mong muốn tìm đến với cuộc sống “nhàn dật” như một giải pháp an ủi, xoa dịu những đắng cay, buồn tủi mà ông từng trải qua. Càng cay đắng, chán chường bao nhiêu, ông càng khát vọng sống “nhàn” bấy nhiêu, cuộc sống “nhàn dật” trở thành ước vọng tha thiết đối với Nguyễn Trãi.

Có thể khẳng định, cuộc sống “nhàn dật” chốn sơn thủy hữu tình cùng những thú tiêu dao, thoát tục là niềm khát khao, mong ước trên hành trình “lánh đục về trong” của tầng lớp nho sĩ, bởi đó là môi trường thuận lợi để họ thực hiện vấn đề “minh triết bảo thân”, cũng như thể hiện cốt cách thanh cao.

Nguyễn Trãi cũng mang trong mình mong ước “độc thiện kì thân” ấy. Hơn thế nữa, sống “nhàn” với ông còn trở thành một khát vọng mãnh liệt, thường trực bởi ông xem đó như một giải pháp hữu hiệu để làm dịu bớt những đắng cay trong tâm hồn. Tuy nhiên cũng cần khẳng định, mặc dù khát khao sống “nhàn” đến mãnh liệt nhưng “nhàn” vẫn không phải là mục tiêu lớn nhất trong cuộc đời Nguyễn Trãi. Với ông, “nhàn” chỉ là một hướng đi, một sự lựa chọn bất đắc dĩ trên con đường hành đạo bất thành. Tuy là lựa chọn bất đắc dĩ nhưng hết sức cần thiết.

Nhìn một cách khách quan, tư tưởng “nhàn dật” trong *Quốc âm thi tập*, được thể hiện ở tầm vi mô. Đó là một nội dung mang tính cá nhân, là quan niệm, hướng đi của Nguyễn Trãi để cân bằng cuộc sống của chính mình. Như đã biết, *Quốc âm thi tập* được sáng tác chủ yếu trong thời gian Nguyễn Trãi trở về quy ẩn tại Côn Sơn (1439 - 1440). Đây là thời kì xã hội phong kiến Việt Nam dần đi vào nề nếp, ổn định. Tuy có những rối ren, xung đột trong nội bộ tầng lớp thống trị nhưng chưa đến mức khủng hoảng, thối nát để các nho sĩ phải chán chường và phản ứng mãnh liệt bằng biện pháp treo ấn từ quan. Vì vậy, rõ ràng, cách hành xử của Nguyễn Trãi trong việc lựa chọn cuộc sống ẩn dật có nguyên nhân từ chính cuộc đời đầy rẫy bi kịch của ông.

Tóm lại, “nhàn dật” trong thơ Nôm Nguyễn Trãi là một tư tưởng mang tính cá nhân, hướng nội. Tư tưởng này là kết quả được rút ra từ những chiêm nghiệm của Nguyễn Trãi về chính cuộc đời đắng cay, bi kịch của mình. Vấn đề sống “nhàn” với Nguyễn Trãi, một mặt được đặt ra thống thiết như một nhu cầu cá nhân, một giải pháp để giải tỏa những uẩn ức, an ủi trái tim cô đơn, tuyệt vọng. Mặt khác nữa, sống “nhàn” lại là một nỗi day dứt khôn nguôi giữa hai bề xuất – xử.

*** Tiểu kết**

Tư tưởng “nhàn dật” của Nguyễn Trãi là sự tiếp nối dòng mạch của tư tưởng “nhàn dật” trong văn học trung đại. Tư tưởng này được thể hiện qua hình

tượng người ẩn sĩ trong mối quan hệ với thiên nhiên, với những thú chơi tao nhã và ý thức đối lập với công danh phú quý.

Trong *Quốc âm thi tập*, tư tưởng “nhàn dật” không chỉ dừng lại ở cuộc sống tiêu dao, tự tại giữa thiên nhiên cùng thi, ca, nhạc, họa, trăng, nước, mây, trời... mà được thể hiện khá phức tạp. Một mặt, “nhàn” được đặt ra như niềm mong ước lớn của Nguyễn Trãi. Mặt khác, “nhàn” lại được thể hiện như một nỗi niềm day dứt, tiếc nuối khôn nguôi, Nguyễn Trãi tiếc thân nhàn, tiếc tuổi nhàn và khát khao hành đạo. Sở dĩ có những mâu thuẫn, phức tạp ấy là do những bi kịch từ cuộc đời Nguyễn Trãi đã ảnh hưởng đến tư tưởng “nhàn dật” của ông. Với Nguyễn Trãi, tư tưởng “nhàn dật” mới chỉ dừng lại như một quan niệm sống cá nhân được đúc rút từ chính cuộc đời ông và cũng được sử dụng như một giải pháp để điều hòa cuộc sống, an ủi trái tim cô đơn của ông.

Chương 3

“NHÀN” TRONG *BẠCH VÂN QUỐC NGŨ THI TẬP* – TRIẾT LÝ SỐNG GIỮA THỜI LOẠN

3.1 Dấu ấn thơ “nhàn” trung đại trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm

3.1.1 Hòa hợp với thiên nhiên thanh sạch

Trong dòng chảy êm ả của thơ “nhàn” trung đại dân tộc, Nguyễn Bình Khiêm xuất hiện với một dấu ấn khá đậm nét. Những sáng tác của ông đã góp một phần quan trọng trong việc đưa thơ ca ẩn dật trở thành khuynh hướng sáng tác chủ đạo của văn học Việt Nam thế kỷ XVI. Cũng như Nguyễn Trãi và các nhà nho ẩn dật tiền bối, Nguyễn Bình Khiêm đã lựa chọn cuộc sống ẩn dật, hòa hợp với thiên nhiên, coi đó như là một môi trường sống lý tưởng và lấy “nhàn dật” là lẽ sống trên con đường thực hiện lý tưởng “độc thiện kì thân”.

Sau tám năm lưu lạc chốn quan trường chật hẹp, Nguyễn Bình Khiêm trở về với cuộc sống ẩn dật trong một không gian rộng lớn, khoáng đạt, làm bạn với thiên nhiên, vui cảnh điền viên dân dã. Giống như con chim bằng được tung cánh giữa bầu trời tự do, Nguyễn Bình Khiêm đã sống hết mình với thú vui “nhàn dật”. Trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, cái tôi trữ tình tác giả được thể hiện qua hình tượng người ẩn sĩ với tư thế ung dung, tự tại, một “*ông nhàn*” trong mối quan hệ mật thiết với môi trường thiên nhiên thanh sạch, mỹ lệ.

“Giang sơn bốn mặt là tranh vẽ,
Phong cảnh tứ mùa ấy gấm thêu”. (Bài 8)

“Bạch Vân am vắng chim kêu muện,
Kim tuyết dòng thanh cá mát tươi”. (Bài 109)

Với mong muốn giao hòa tuyệt đích với thiên nhiên, và bằng nội cảm tinh tế, cái tôi trữ tình người ẩn sĩ trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* đã khai

phóng nhân quan hướng về không gian mênh mông của “*giang sơn bốn mặt*”, thu nhận mọi vẻ đẹp, sắc màu để vẽ nên bức tranh sơn thủy hữu tình. Đồng thời, người ẩn sĩ cũng dùng năng lực thần kỳ của ngòi bút bắt thời gian bốn mùa ngưng đọng dệt nên bức gấm thêu, tô điểm cho cuộc sống tự tại, thoát tục của mình. Trong sự ngưng đọng, tĩnh tại của không, thời gian vô thủy vô chung, “*ông nhàn*” hiện lên với tư thế ung dung, nhàn tản của một tiên ông, đạo sĩ đang cố gắng hòa tan cái bản ngã của mình vào thiên nhiên tạo vật trong một niềm thích thú cực điểm.

“Ngắm chơi trái miền thôn dã,
Hóng mát từng vui chốn thạch bàn.
Một cỏ hoa đều đủ được,
Rất vời thong thả cõi trần gian”. (Bài 142)

Trong trạng thái tinh thần đầy lạc thú ấy, “*ông nhàn*” Nguyễn Bình Khiêm tìm về bầu bạn với những tri âm muôn thuở, tìm về với những thú chơi tao nhã, những chén rượu, câu thơ, trăng thanh gió mát... để tiêu dao qua ngày tháng.

“Cày mây, cuốc nguyệt, gánh sơn hà,
Nào của nào chẳng phải của ta.
Đêm, đợi trăng cài bóng trúc,
Ngày, chờ gió thổi tin hoa”. (Bài 17)

“Thuyền phong nguyệt gánh yên hà,
Mượn lấy giành làm của ta.
Cây tĩnh, chim về xanh loáng khói,
Ao thanh, cá lội nước tuôn là”. (Bài 117)

Với Nguyễn Bình Khiêm, “*mây*”, “*nguyệt*”, “*yên hà*”... không còn là một cái gì đó mông lung, xa vời của vũ trụ bao la mà đã được ông đưa về hạ giới, tô điểm cho khu vườn ẩn dật. Cũng có thể, bằng tâm hồn khát khao hòa nhập vào

thiên nhiên thanh sạch mà ông nhận thấy trong khu vườn giản dị của mình như chứa đầy những thú vui của cuộc sống ẩn dật. Dường như trong khi ấy, “mọi cảnh sắc của thiên nhiên (mây, khói, yên hà) đều là của cải cung cấp vô vàn hứng thú cho người ẩn dật” [18, 67]. Nhờ nắm bắt được vẻ đẹp, những hứng nồng từ thiên nhiên thanh sạch mà cuộc sống ẩn dật của “ông nhàn” trở nên vô cùng phong phú và hấp dẫn.

“Non nước có màu lòng khách chứa,
Trúc mai làm bạn hứng thêm nồng”. (Bài 30)

“Cảnh có nước non nhàn được thú,
Hứng vì thơ rượu chờ qua ngày”. (Bài 32)

“Hứng ý miệng ngâm câu quốc ngữ,
Giải phiền tay chuốc chén quỳnh xuân”. (Bài 86)

Trong những giây phút tự tại ấy, “ông nhàn” Nguyễn Bình Khiêm hiện lên với những nét thật gần gũi với phong cốt tiêu dao, phóng túng của thi tiên Lý Bạch. Khi xưa, thi tiên tìm đến với thơ, rượu, nàng trăng như những tri âm, tri kỉ, những người bạn đồng hành trên con đường phiêu du, thưởng ngoạn cảnh đẹp sơn thủy hữu tình trong thiên hạ.

“*Hoa gian nhất hồ tửu,
Độc chước vô tương thân.
Cử bôi yêu minh nguyệt,
Đối ảnh thành tam nhân*”. (Nguyệt hạ độc chước)

(Có rượu không có bạn,
Một mình chuốc dưới hoa.
Cát bóng mời trăng sáng,
Mình với bóng là ba)

(Một mình uống rượu dưới trăng)

Thì nay, “ông nhàn” Nguyễn Bình Khiêm cũng say hết mình với gió mát, trăng thanh, câu thơ, chén rượu... trong một cuộc sống tự tại, thoát tục.

“Có thừa lên lâu ngồi đợi nguyệt,
Một mình uống lại một mình kham”. (Bài 33)

“Vếu vào câu thơ cũ rích,
Khề khà chén rượu hăng xì.
Trăng thanh gió mát là tương thức,
Nước biếc non xanh ấy có tri”. (Bài 84)

Không chỉ tiêu dao quên ngày tháng bằng những thú vui tao nhã, thanh cao, “ông nhàn” Nguyễn Bình Khiêm còn phác họa một bức tranh cuộc sống “nhàn dật” giản dị, dân dã giữa thiên nhiên thanh sạch với những “xôi măng trúc”, “canh cua róc”, những “com vàng”... đậm bạc.

“Xôi măng trúc thềm thay thịt,
Đắp áo sô to lạnh kéo chiên”. (Bài 19)

“Thu ăn măng trúc đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao”. (Bài 73)

Từ bỏ quan lộc, trở về với cuộc sống của nền kinh tế tự cung tự cấp, dựa vào những sản vật trong thiên nhiên, người ẩn sĩ tự tách mình ra khỏi cuộc sống hưởng thụ vật chất để khẳng định khí tiết và phẩm giá. Nguyễn Bình Khiêm cũng vậy, ông vui sống với cảnh điền viên đậm bạc, tận hưởng của kho vô tận từ người bạn thiên nhiên hào phóng và coi đó là sự “giàu sang” mà cuộc sống ẩn dật mang lại:

“Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên lộc,
Thong thả ngồi chơi cõi Thuần Nghiêu” (Bài 81)

Thiên nhiên bốn mùa là của kho vô tận. Người ẩn sĩ sống hòa mình, chiếm lĩnh thiên nhiên và họ trở nên “giàu sang”, “thong thả”, “đủng đỉnh” mà không

cần đua chen, giành giật. Do đó, khi nói đến cuộc sống ẩn dật, thơ Nguyễn Bình Khiêm thể hiện rõ cảm hứng ngợi ca, niềm say mê thích thú. Với ông, cuộc sống an bản lạc đạo cũng có thú vị riêng. Đó là cái đậm bạc trong sự sang trọng. Tuy thiếu thốn về vật chất nhưng lại đạt được sự giàu sang trong tâm hồn. Đó là chân giá trị mà nho mong đạt được.

Sống ung dung, tự tại, hòa vào thiên nhiên, bằng lòng với điều kiện kinh tế tự cung tự cấp, buông ngoài tai những lời khen chê của thế sự, “ông nhàn” Nguyễn Bình Khiêm gần đạt tới cảnh giới “vô vi” của triết học Lão - Trang. Tuy nhiên, về bản chất, tư tưởng “nhàn” của ông vẫn nằm trong khuôn khổ của Nho giáo. Trên thực tế cuộc sống và trong thơ ca, Nguyễn Bình Khiêm vẫn còn những giây phút trần trở “*Ưu ái vắng vặc trăng in nước*”. Tâm trạng ưu thời mãn thế ấy, dù chỉ là thoáng qua giữa không gian thơ đậm màu sắc nhàn tản, ưu tư thì cũng đủ để khẳng định: Nguyễn Bình Khiêm là một nhà nho không phải là một nhà triết học Lão – Trang, thơ “nhàn” của ông vẫn nằm trong khuôn phép “xuất – xử”, “hành – tàng” của Nho giáo. Bởi con người tự tại trong thơ ông “không quay lưng lại với xã hội và con người, bởi nó vẫn sống trong xã hội, sống trong sự giao tiếp thường ngày với con người. Nó chỉ lánh xa cái phần danh lợi của xã hội và con người mà thôi” [43].

3.1.2. “Nhàn” trong xu thế đối lập công danh, phú quý

Khẳng định, ngợi ca cuộc sống “nhàn dật”, xem thường công danh phú quý, từ lâu đã trở thành phương diện quan trọng trong mô hình tư duy của nhà nho. Họ xem đó như một phương cách để khẳng định khí tiết thanh cao của người quân tử. Tiếp nối hành trình của thơ ca “nhàn dật”, Nguyễn Bình Khiêm một lần nữa khẳng định sự đối lập đó.

Trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, chúng tôi thống kê được 16 bài thơ thể hiện sự đối lập giữa “nhàn dật” và công danh, phú quý (phụ lục 7). Điều đó thể hiện rõ ràng nhân sinh quan của Nguyễn Bình Khiêm về vấn đề lợi danh, phú quý. Đúc kết những trải nghiệm trong cuộc đời ẩn dật, cũng như thời gian ở chốn quan trường, ông nhận thức sâu sắc sự ảo hóa của danh lợi, phú quý.

Với Nguyễn Bình Khiêm, “*phú quý tựa chiêm bao*”, công danh phù du như áng mây mỏng manh. Khi nói về công danh, ông đã hơn một lần dùng từ các từ “*áng công danh*”:

“Thuở áng công danh, nhiều phải lụy,
Trong nơi ả dật có cơ mầu”. (Bài 9)

“Lòng vô sự trắng in nước,
Của thảng lai gió thổi hoa” (Bài 31)

Cũng giống như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm đặt “*nhàn dật*” và công danh, phú quý trong thế đối lập nhau, biểu trưng cho sự đối lập giữa thanh cao và phàm tục. Hai thế giới đối lập ấy được ngăn cách bởi một bức tường vô hình. Đó là khí tiết của nhà nho. Nguyễn Bình Khiêm khẳng định, việc chạy theo công danh phú quý sẽ khiến con người trở nên phàm tục, phải “*lụy*”, phải “*thấp nhiều bề*”... Còn trong nơi ả dật, con người có được “*cơ mầu*”, có được sự thanh cao.

“Vì danh cho phải danh làm lụy,
Được đạo thì hay đạo có mùi”. (Bài 18)

“Khách ở vườn đào cao mấy trượng,
Người đeo thói tục thấp nhiều bề”. (Bài 61)

Nhận thức sâu sắc sự đối lập công danh, phú quý và cuộc sống “*nhàn dật*”, học tập cách ứng xử của các bậc tiền nhân, Nguyễn Bình Khiêm đã lựa chọn cuộc sống “*nhàn*” như một phương thức, một giải pháp đúng đắn để thực hiện vấn đề “*minh triết bảo thân*”, xa lánh thói tục, đạt đến sự thanh cao của tâm hồn.

“Một am phong nguyệt, tứ vui tứ,
Hai chữ công danh, người mặc người”. (Bài 144)

Tóm lại, trong cuộc hành trình chạy tiếp sức của mình, thơ “nhàn” Nguyễn Bình Khiêm đã kế thừa đầy đủ các biểu hiện của thơ ca “nhàn dật” trước đó. Trở về với thiên nhiên, ngợi ca cuộc sống an bần lạc đạo, đối lập với công danh là những nội dung không thể thiếu trong thơ ca “nhàn dật”. Vấn đề đặt ra, đây không đơn thuần chỉ là sự tương đồng trong quan niệm về “nhàn dật” giữa hai tác giả Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm mà là điểm chung của tất cả những sáng tác thơ ca theo khuynh hướng này, không chỉ ở Việt Nam mà ở cả các nước đồng văn khác. Điều này có nguyên nhân sâu xa từ cội nguồn văn hóa, xã hội của tư tưởng “nhàn dật”, cũng như bản chất của các hệ tư tưởng đã chi phối nhà nho như đã trình bày ở chương 1 của luận văn. Cùng trong một hệ quy chiếu của tư tưởng Á Đông, sự tương đồng trong nhân sinh quan của các nhà nho là tất yếu. Tìm hiểu, chỉ ra những yếu tố mang tính kế thừa thơ “nhàn” trung đại trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* là cơ sở quan trọng để tìm hiểu những yếu tố vận động của tư tưởng này.

3.2. “Nhàn” – triết lý sống của con người trong thời loạn

3.2.1 Triết lý “vô sự” của Nguyễn Bình Khiêm

Chiêm nghiệm cuộc đời bằng nhãn quan của một triết nhân, Nguyễn Bình Khiêm nhận thấy tất cả những biến động tang thương, những cảnh núi xương sông máu, những tranh giành, thoán đoạt quyền vị, những rạn nứt, suy đồi của đạo đức xã hội... đều bắt nguồn từ một nguyên nhân. Đó là lòng tư dục, “*dạ tư thiên*” của con người. Từ đó, ông đề ra triết lý “vô sự” với mong muốn đem lại sự cân bằng, hài hòa, “trung dung” cho con người, coi đó như một phương thuốc cứu vãn xã hội đương thời thoát khỏi những cảnh tranh giành, xây dựng một cuộc thanh bình, ổn định cho nhân dân.

Triết lý “vô sự” mà Nguyễn Bình Khiêm đặt ra “về bản chất là chung cho cả tam giáo, song xét về bình diện Nho giáo, đó là thái độ ứng xử xuất thế - tàng ẩn của nhà nho. Cách ứng xử văn hóa “vô sự” của Nguyễn Bình Khiêm với mục đích không gây ra điều gì bất lợi, bất cập cho bản thân, cho người khác

khá gần gũi với tư tưởng trung thứ của Khổng Tử hơn là với Phật và Lão, bởi “vô sự” đi liền với sự hiểu biết về lẽ kinh quyền” [1, 71]. Nhà nghiên cứu Nguyễn Quân cũng chỉ ra trong thơ Nguyễn Bình Khiêm có đề cập đến triết lý “vô sự”. Ông cho rằng: “Vô sự nghĩa là không để có sự gì rắc rối” [39, 516].

“Chữ rằng: “nhân dĩ hòa vi quý,
Vô sự thì hơn kéo phải lo”. (Bài 72)

“Mặc chê dễ mặc yêu thương,
Vô sự thì hơn nữa ngọc vàng”. (Bài 90)

Trước bối cảnh xã hội loạn lạc, Nguyễn Bình Khiêm đưa ra triết lý sống “nhàn”, “vô sự” và xem đó như một lối thoát, một con đường để kiếm tìm hạnh phúc. Ông khẳng định cuộc sống nhàn tản, “vô sự” là một cuộc sống thực sự hạnh phúc, con người đạt đến cõi lòng “vô sự” là những bậc tiên nhân đã diệt hết mọi khổ đau của cuộc đời thế tục.

“Ở thế có khôn thì có khó,
Chữ rằng: vô sự tiêu thân tiên”. (Bài 64)

“Ngày ngày tiêu sái nhàn vô sự,
Tuy chữa là tiên ấy ắt tiên”. (Bài 19)

Trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, chúng tôi đã thống kê được 37 bài thơ thể hiện cảm xúc vui sướng, hạnh phúc của con người khi được hòa mình vào thú vui “nhàn dật” (phụ lục 6). Ở những bài thơ đó, ông sử dụng một loạt câu thơ, từ ngữ, hình ảnh, những so sánh để cực tả niềm hạnh phúc, sự mãn nguyện. Qua lăng kính của Nguyễn Bình Khiêm, cuộc sống “nhàn dật” hiện lên tràn ngập những “*hứng ý*”, “*vui*”, “*mừng*”, “*tiêu sái*”, “*thú*”, “*đắc thú thanh nhàn*”, “*vui thú ản*”, “*đứng đỉnh*”, “*thong thả*”, “*cười khúc khích*”, “*hát nghêu ngao*”, “*được nhàn*”, “*phúc được về nhàn*”...

“Làm chi nghĩ ngợi nhọc đua hơi,
Đắc thú thanh nhàn ấy dưỡng thân.

Đứng đỉnh hôm mai chơi nước trí,

Nghêu ngao ngày tháng dạo non nhân”. (Bài 133)

Khi đạt đến cuộc sống “*đắc thú thanh nhân*” mà nhiệm ấy, con người quên hết những sầu lo để trở thành những bậc “*tiên vô sự*”, “*tiểu thần tiên*”, “*tiên khách*”... trong một phong cốt ưu du, thoát tục.

“Thanh nhân ấy ắt là tiên khách,

Được thú ta đà có thú ta”. (Bài 31)

Ở một bài thơ chữ Hán khác, Nguyễn Bình Khiêm đã ngợi ca niềm hạnh phúc của cuộc sống “*nhàn dật*”.

“*Cao khiết thù vi thiên hạ sĩ,*

An nhàn ngã thị địa trung tiên”.

(Cao khiết ai là kẻ sĩ trong thiên hạ,

An nhàn ta là tiên trong cõi đời). (Ngũ hứng, 10)

Tận hưởng niềm vui, sự hứng thú của cuộc sống tự do, tự tại, Nguyễn Bình Khiêm xem “*nhàn dật*” như một cuộc sống hạnh phúc thực sự, một cuộc sống lý tưởng.

Ngợi ca cuộc sống *ân dật an nhiên*, tự tại là một cảm hứng được thể hiện nổi bật trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm. Nhưng không phải đến Nguyễn Bình Khiêm vấn đề này mới xuất hiện. Cuộc sống “*nhàn*” là một đề tài xuất hiện từ rất sớm, gắn với lịch sử tầng lớp *ân sĩ* và thơ ca “*nhàn dật*”. Miêu tả, ngợi ca cuộc sống “*nhàn*”, “*vô sự*” trong *Bạch Vân quốc ngữ thi* là một sự tiếp nối truyền thống. Tuy nhiên, cũng cần phải khẳng định, đó là một sự kế thừa và phát triển. Cuộc sống thanh nhàn, “*vô sự*” trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm là một cuộc sống mà ở đó con người đạt được niềm hạnh phúc, sự thỏa mãn thực sự. Điều mà các nhà Nho trước đó chưa tìm được.

“Nép mình qua trước chốn lao xao,

Mấy sự bên tai gió thổi phào.

Cửa trúc vỗ tay cười khúc khích,

Hiên mai vắt căng hát nghêu ngao”. (Bài 83)

“Đèo núi vỗ tay cười khúc khích,
Rặng thông vắt căng hát nghêu ngoao”. (Bài 143)

Trước Nguyễn Bình Khiêm, trong thơ Nguyễn Trãi, cuộc sống “nhàn dật”, ung dung, tự tại cũng được thể hiện khá đậm nét. Tuy nhiên cũng như đã nói ở chương 2, dù Nguyễn Trãi tìm đến thú thanh nhàn và cũng có những phút giây vui thú thực sự, nhưng nhìn một cách tổng quát cái “nhàn” của Nguyễn Trãi là cái “nhàn” bất đắc dĩ. Điều day dứt lớn nhất đối với Nguyễn Trãi là nghĩa “*quân thân*”, lòng trung hiếu và khát vọng cống hiến. Nguyễn Bình Khiêm thì ngược lại, cũng có những giây phút, ông day dứt, trăn trở về lẽ quân thân nhưng chung cục, niềm say sưa, hứng thú, tận hưởng cuộc sống “nhàn dật” vẫn là phương diện nổi bật hơn cả. Ở Nguyễn Bình Khiêm, người ta thấy xuất hiện “không phải là cái nhàn bất đắc dĩ mà là cái nhàn làm người ta toại chí đến cực điểm” [39, 470]. Cái nhàn đã được nâng lên tầm triết lý. Đó chính là sự “đắc đạo trong cái đạo nhàn” của Nguyễn Bình Khiêm.

Cơ sở lý luận của triết lý “vô sự” mà Nguyễn Bình Khiêm chủ trương có nguồn gốc từ tư tưởng triết học cổ phương Đông. Tống Nho cho rằng cái gốc của vũ trụ, vạn vật là “lý” – một thực thể tinh thần. Tổng hợp cái “lý” của vạn vật trong trời đất hình thành “Thái cực” – bản nguyên của thế giới. “Khí” trong quá trình vận động, nếu ngưng đọng, thoái bộ gọi là khí âm, nếu tăng tiến gọi khí dương. Các khí âm dương không cố định mà vận động theo các quy luật “tiêu trưởng”, “phản phúc”, “hóa sinh” kết hợp với “lý” sinh ra vạn vật. Trong đó, tất cả đều do “lý” chi phối. Bên cạnh “lý”, “khí” của vũ trụ thì mỗi sự vật, hiện tượng trong trời đất đều có đủ “lý” và “khí”. Như vậy, theo quan niệm của Tống Nho, sự tồn tại vạn vật trong vũ trụ đều có cái “lý”, “khí” của nó, nó sẽ vận động theo quy luật của tự nhiên và sự chi phối của “thiên mệnh” – “Tử sinh hữu mệnh, phú quý tại thiên”.

Xuất thân cửa Không sân Trình khi mà Nho giáo đã phát triển đến đỉnh cao ở Việt Nam, lại được đào tạo từ môi trường giáo dục cơ bản,

Nguyễn Bình Khiêm thể hiện sâu sắc thể giới quan, nhân sinh quan theo học thuyết Tống Nho, đặc biệt tư tưởng “thiên mệnh”. Trong *Bạch Vân quốc ngữ thi*, chúng tôi thống kê được 26/132 bài thơ (19,69%) thể hiện điều này (phụ lục 8). Ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng Tống Nho, Nguyễn Bình Khiêm cho rằng luật trời, “thiên mệnh” là cái “lý” bất biến chi phối cuộc đời, số phận của mỗi con người:

“Chữ rằng phú quý giai thiên mệnh,
Gặp được bao nhiêu hay bấy nhiêu”. (Bài 96)

“Trời sinh, trời ắt đã đành phần,
Tua hãy cho hiền dạ có nhân”. (Bài 80)

Từ nhân sinh quan triết học Tống Nho, ông rút ra một triết lý: dù giàu sang, phú quý, nghèo hèn thì chung cục vẫn không ai tránh được sự “bạc đầu”. Đó là quy luật của tạo hóa:

“Mừng thay tạo hóa công bằng bấy,
Giàu, khổ, sang, nhàn cùng bạc đầu”. (Bài 139)

Như vậy, theo Nguyễn Bình Khiêm, “thiên mệnh” rất công bằng và bất biến. Khi sinh ra ai cũng có số phận riêng của mình, hãy tuân thủ theo lẽ tự nhiên ấy, không nên can thiệp, hoặc gây điều gì bất cập cho bản thân và người khác.

Không chỉ nhìn nhận cuộc đời theo thuyết “thiên mệnh”, Nguyễn Bình Khiêm còn thấy được những biến đổi của vạn vật theo vòng tuần hoàn khép kín của quy luật “âm dương tiêu trưởng”. Về lí luận của thuyết âm dương, Lão Tử cho rằng: “Trong vạn vật, không có vật nào là không công âm, bồng dương” [17]. Học thuyết âm dương được thể hiện sâu sắc nhất trong Kinh Dịch: Âm dương “bao trùm mọi nguyên lí của vũ trụ, không có vật gì không được tạo thành bởi âm dương, không có vật gì không được chuyển hóa bởi âm dương biến đổi cho nhau” [17]. Theo đó, Nguyễn Bình Khiêm cho rằng trong mỗi sự vật, hiện

tượng đều có các mặt đối lập nhau, chúng gắn bó mật thiết và luôn chuyển hóa cho nhau. “Âm cực sinh dương, dương cực sinh âm”, cái này nhỏ đi thì cái kia lớn lên và ngược lại, *họa – phúc, sang – hèn, thăng – giáng...* cứ thế đắp đổi mãi. Đó là luật trời. Trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, Nguyễn Bình Khiêm chịu ảnh hưởng sâu sắc quan niệm của học thuyết âm dương. Chúng tôi thống kê được 14/132 bài thơ (10,6%) trực tiếp thể hiện quy luật “âm dương tiêu trưởng” (phụ lục 10). Trong 14 bài thơ đó, hàng loạt các cặp từ thể hiện các mặt đối lập trong quy luật âm dương: *Giàu – khó, vinh – nhục, thua – được, suy – thịnh, lành – dữ, khôn – dại, bĩ – thái, cạn – sâu...* được sử dụng với mật độ cao (28 cặp đối lập). Điều này đã thể hiện một thế giới quan, một nhân sinh quan giàu tính triết lí trong thơ Nguyễn Bình Khiêm.

“Giàu chính chện, khó lai dai,
Vần chuyển lưu thông hóa của ai.
Vững nọ ghê khi làm bãi cát,
Doi kia có thừa lút hòn thai.
Khôn ngoan mới biết thăng thì giáng,
Dại dốt nào hay tiểu có đài.
Đã khuất bao nhiêu thì lại đuổi,
Đạo trời lồng lộng chẳng hề sai”. (Bài 3)

Ảnh hưởng sâu sắc quy luật “âm dương tiêu trưởng”, Nguyễn Bình Khiêm nhận thấy mọi sự vật trên cõi đời này, từ những sự vật hiện tượng nhỏ nhất trong đời sống, số phận con người, đến sự thay đổi của xã hội, thời đại đều vận chuyển lưu thông không ngừng giữa các mặt đối lập. Từ đó ông chỉ rõ cho mọi người: trong phú quý, trong “*cơ doanh mẫn*” tiềm ẩn những mối lụy, sự nghèo hèn; trong nghèo hèn có sang trọng; trong họa có phúc...

“Chung trong họa phúc ít người hay,
Suy thịnh hằng lẽ rắp đổi thay.

Hàn Tín nên công thì cả phúc,

Tái ông thất mã há chau mày”.

(Bài 57)

Vận dụng những hiểu biết lý học Tống Nho vào chiêm nghiệm cuộc đời, Nguyễn Bình Khiêm đã mang cho thơ ca của mình chất triết lý sâu sắc. Nhưng, cũng cần phải khẳng định, không phải chỉ riêng Nguyễn Bình Khiêm chịu ảnh hưởng của những tư tưởng này. Những lý thuyết huyền bí về “thiên mệnh”, về âm dương đã chi phối tư tưởng của hầu hết các tầng lớp trí thức xuất thân của Khổng sơn Trình. Trước Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Trãi cũng đã nói đến vấn đề “thiên mệnh”, quy luật tiêu trường. Tuy nhiên, ở Nguyễn Trãi những tư tưởng này xuất hiện chưa đủ để mang đến chất triết lý cho thơ. Trong *Quốc âm thi tập*, chúng tôi thống kê được 14/225 bài thơ (6,22%) thể hiện tư tưởng “thiên mệnh” (phụ lục 9), 5/225 bài thơ (2,2%) thể hiện quy luật âm dương tiêu trường (phụ lục 11). Như vậy, so với thơ Nôm Nguyễn Trãi thì trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm, chất triết lý được thể hiện sâu sắc hơn.

Xuất phát từ việc chiêm nghiệm cuộc đời theo quan niệm của triết học Tống Nho, đặc biệt học thuyết “âm dương tiêu trường” trong Kinh Dịch, đối chiếu vào thực tế xã hội đổ nát, tang thương đương thời, Nguyễn Bình Khiêm nhận thấy số phận con người mong manh ảo hóa, công danh phú quý tựa giấc chiêm bao. Từ đó, ông chủ trương lối sống “nhàn dật” với hạt nhân là triết lý “vô sự” – một triết lý tu tâm dưỡng tính, hướng con người đạt đến sự trong thoáng của tâm hồn, diệt trừ tận gốc dục vọng. Từ đó định hướng hành vi của con người trong cuộc sống, tiến tới xây dựng một xã hội ổn định theo mô hình Nho giáo “*Thái bình thiên tử, thái bình dân*”.

3.2.2 “Nhàn”, “vô sự” - chuẩn tắc đạo đức trong thời loạn

Trong bức tranh toàn cảnh lịch sử Việt Nam, thế kỉ XVI được biết đến là thế kỉ của chiến tranh, loạn lạc, đói khổ triền miên. Các ông vua Lê mặt triều ăn chơi sa đọa. Nhân dân cơ cực lầm than. Giặc giã nổi lên khắp nơi, thế lực thống trị chia bè, kết đảng, tranh giành quyền lực. Nhà Mạc thay thế

nhà Lê (1527). Sau những tiến bộ ban đầu trong việc ổn định xã hội, vua tôi nhà Mạc nhanh chóng trượt vào lối mòn của các ông vua Lê mạt triều, chỉ thích ăn chơi, không quan tâm đến đời sống nhân dân. Xã hội rơi vào vực thẳm của loạn lạc. Khói lửa chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến Lê – Mạc, Lê – Trịnh – Nguyễn kéo dài hơn một thế kỉ (1533 – 1672) đã nhấn chìm nhân dân vào vũng bùn lầy của đói khổ, tang tóc, bi thương, kéo đày đức xã hội xuống hố sâu của sự suy đồi, tha hóa.

Trước thực trạng suy thoái của nhà Mạc, Nguyễn Bình Khiêm chủ động cáo quan về sống cuộc đời “nhàn dật” an nhiên, tự tại. Nhưng cũng giống như Nguyễn Trãi và hầu hết các nho sĩ Việt, trong trái tim Nguyễn Bình Khiêm vẫn trào dâng một “*Tám lòng ưu ái đến già chưa nguôi*”. Sống trong thế kỉ của suy thoái, loạn lạc, Nguyễn Bình Khiêm không mang nỗi “đau đời” về giải bày, chia sẻ với trúc, thông, viên, hạc... nơi thâm sơn cùng cốc. Ông ở ẩn giữa cõi người, giữa chốn dân cư đông đúc trong tình cảm chan hòa, gắn bó với nhân dân. “*Mùa thu năm Nhâm dần, ta bỏ quan chức về nghỉ ở quê nhà, mời các cụ già đi dạo chơi ở bến giữa (Trung Tân). Ngắm ra phía đông là biển (Đông), ngó ra phía tây là kênh (Thày), phía nam xa xa nhìn ngòi Liêm Khê, thấy các làng Trung Am, Bích Động đây đó tiếp giáp nhau, phía bắc cúi nhìn sông Tuyết, chợ Hàn, đò Nhật phải trái vây bọc. Một con đường lớn, chạy ngang ở giữa, dẫu chân ngựa, vết bánh xe, không biết là mấy nghìn dặm nữa*” [18, 333]. Trong mối quan hệ mật thiết với nhân dân, Nguyễn Bình Khiêm không chỉ “đau đời” mà ông còn mong muốn tìm được phương thuốc để cứu vớt xã hội. Trên thực tế cuộc đời, Nguyễn Bình Khiêm đã có những nỗ lực không ngừng để thực hiện khát vọng “*Thái bình thiên tử, thái bình dân*”. Về mặt chính trị, lợi dụng sự trọng vọng của các thế lực phong kiến và bằng trí tuệ uyên bác, Nguyễn Bình Khiêm đã cố gắng tạo thế “chân vạc” giữa các tập đoàn phong kiến, kéo chúng ra xa nhau để tránh cho nhân dân những cuộc huyết chiến thảm khốc. Với tập đoàn họ Nguyễn, ông

khuyên “Hoành sơn nhất đái, khả dĩ dung thân”, với họ Trịnh, ông chỉ ra “Ở chùa thờ Bụt thì ăn oản”, còn với nhà Mạc, ông hướng họ lên Cao Bằng “Cao Bằng tuy tiêu, khả duyên số thế”. Về mặt văn hóa, Nguyễn Bình Khiêm cho xây am Bạch Vân không phải để lánh đời, “Độc thiện kì thân” mà làm nơi dạy học, nơi truyền bá đạo đức. Theo nhà nghiên cứu Phạm Luận, “Am Bạch Vân là một trường học, một thi xã, cũng là một trung tâm truyền phát tư tưởng, tư tưởng nhân” [39, 361]. Điều đó cho thấy khát vọng, cũng như cố gắng của Nguyễn Bình Khiêm trong việc ổn định thời cuộc bằng con đường cải tạo đạo đức xã hội. Một trong những chuẩn tắc đạo đức mà ông muốn phổ biến rộng rãi đó là tư tưởng “nhàn”, triết lý “vô sự”. Điều này được thể hiện rõ nét trong toàn bộ sáng tác của ông nói chung và thơ Nôm nói riêng.

Không chỉ phát triển tưởng “nhàn dật” trở thành một triết lý sống, Nguyễn Bình Khiêm còn có khát vọng phổ biến lý thuyết ấy cho quần chúng nhân dân để triết lý “nhàn dật” đi vào đời sống xã hội như một chuẩn tắc đạo đức định hướng hành động cho con người trong thời đại loạn lạc. “Chữ nhàn vốn không thuộc phạm trù đạo đức, nhưng trong thơ nhàn của Nguyễn Bình Khiêm như đã trở thành một chuẩn tắc đạo đức. Nó là một chuẩn tắc cần thiết đề ra trong thời nguy” [39, 362].

Bằng những chiêm nghiệm cuộc đời, Nguyễn Bình Khiêm đã thấy rõ ràng những rạn nứt, đổ vỡ của đạo đức trong lòng xã hội đương thời. Tất cả những giường mối, chuẩn tắc đạo đức mà Nho giáo đề ra để giữ gìn kỉ cương, luân thường, đạo lý dường như không còn ý nghĩa trước một xã hội đảo điên chạy theo lợi danh, tiền bạc:

“Còn tiền còn bạc còn đệ tử,
Hết cơm hết gạo hết ông tôi”. (Bài 71)

“Đời này nhân nghĩa tựa vàng mười,
Có của thì hơn hết mọi lời.

...

Người của lấy cân ta nhắc thử,
Mới hay rằng của nặng hơn người”. (Bài 74)

Trong guồng máy ghê gớm của tiền tài, danh vọng, đạo đức xuống dốc, nhân nghĩa bị khinh rẻ, đồng tiền lên ngôi trở thành thước đo của mọi mối quan hệ xã hội. Con người trở nên bất nhân, tham lam, dối trá.

“Người hàng thịt nguýt người hàng cá,
Đứa bán bò gièm đứa bán trâu.
Bé vú thở than người cả vú,
Ít râu ánh ỏi kẻ nhiều râu”. (Bài 112)

“Lận thế treo dê đem bán chó,
Lập danh cưới hạc lại đeo tiền”. (Bài 124)

Tuy nhiên, với tầm nhìn của một triết nhân, ảnh hưởng nhân sinh quan triết học Tống Nho, Nguyễn Bình Khiêm vẫn đặt niềm tin vào tính “thiện” vốn có của con người. Triết học Tống Nho quan niệm: Con người có hai tính. “Tính bản thiện” - tính khi sinh ra con người đã có, do “lý” chi phối có bản chất là thiện và “tính bảm thụ” do “khí chất” bổ sung. “Khí chất” trong vũ trụ dày, mỏng, trong, đục khác nhau dẫn đến con người có thể trở thành ác hoặc thiện. Từ đó, Tống Nho cho rằng con người có thể cải tạo khí chất để trở về “thiên tính” – tính thiện bằng cách giữ lòng nhân nghĩa, tự nhiên tâm hòa. Xuất phát từ quan điểm đó, Nguyễn Bình Khiêm cũng cho rằng: “*Người ta tính vốn thiện nhưng tự ràng buộc ở bảm khí bị che lấp vì vật dục, có kẻ không giữa được tính thiện như thưở mới đầu sinh ra, trở nên kiêu sa, biển lận, gian tà, thiên lệch không có điều gì không làm*” [18, 332]. Vậy nên, để khôi phục tính thiện, con người cần ngăn chặn, tiêu diệt lòng tư dục – thứ đã làm vẩn đục tính thiện ban đầu. Từ đó, Nguyễn Bình Khiêm chủ trương lối sống “nhàn” như một chuẩn tắc, bài học đạo đức để diệt lòng tư dục.

**Bảng 3.1: Thống kê những bài thơ thể hiện bài học đạo đức
trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập***

<i>stt</i>	<i>Bài học</i>	<i>Số lần</i>	<i>Tên bài thơ</i>
1	Tri túc, an phận	18	3; 4; 10; 12; 13; 28; 39; 40; 84; 85; 92; 96; 102; 109; 112; 133; 137; 144.
2	Xem nhẹ công danh, phú quý	20	1; 8; 9; 15; 16; 17; 18 20; 22; 31; 32; 40; 41; 61; 62; 64; 70; 73; 142; 144.
3	Dĩ hòa, trung dung	13	15; 26; 59; 66; 72; 76; 80, 84; 94; 98; 104; 106; 112.

Bài học đạo đức thứ nhất, Nguyễn Bình Khiêm đề cao lối sống tri túc, an phận. Ảnh hưởng tư tưởng Tống Nho, đặc biệt học thuyết âm dương trong Kinh Dịch, ông cho rằng mọi sự vật, hiện tượng trong vũ trụ, trong cuộc đời con người đều được định sẵn bởi “thiên mệnh”, *họa – phúc, sang – hèn...* luôn đáp đối cho nhau. Do vậy, con người hãy sống thuận theo lẽ tự nhiên, không nên ganh đua tranh giành. Yên phận là “vui”, là “*hơn hết mọi điều*”.

“Giàu ba bữa, khó hai niêu,
Yên phận thì hơn hết mọi điều” (Bài 3)

“Thảng mảng đà qua, ngày đã rồi,
Hay yên thừa phận mới nên vui”. (Bài 10)

Yên phận mà thôi chớ chớ cầu,
Gặp sao hay vậy có làm sao” (Bài 137)

Lối sống tri túc, yên phận mà Nguyễn Bình Khiêm chủ trương, về mặt lý thuyết là hết sức tiêu cực bởi nó thủ tiêu chí tiến thủ của con người, ảnh hưởng đến sự phát triển của cuộc sống, cũng như toàn xã hội. Tuy nhiên, ứng dụng vào bối cảnh lịch sử loạn lạc đương thời với đầy rẫy những sự tranh giành, chiến tranh, đói khổ... thì lối sống tri túc sẽ hạn chế được một phần nào đó

những cảnh tang thương ấy. Bởi sống tri túc, an phận sẽ không có tranh giành, không có chiến tranh, cướp bóc, cuộc sống sẽ trở về cái nếp thanh bình vốn có của nó.

“Buồn về, biếng thấy áng đao binh,
Yên phận thì lành, ở một mình”. (Bài 13)

Bài học đạo đức thứ hai, Nguyễn Bình Khiêm muốn đề cao lối sống xem nhẹ công danh, phú quý. Xuất phát từ những chiêm nghiệm cuộc đời, ông nhận thấy tiền bạc, danh lợi là những thứ “bả” vô cùng nguy hiểm có thể khiến đảo lộn mọi lẽ cương thường, suy đồi đạo đức. Trong vòng bủa vây của danh lợi, con người sống một cách vô đạo.

“Cơm áo bỗng xui người hóa quý,
Oản xôi dễ khiến bụt nên ma” (Bài 93)

“Đạo nọ, nghĩa này trăm tiếng bướm,
Nghe thôi thình thình lại đồng tiền”. (Bài 5)

Kết hợp với những ảnh hưởng từ những triết lý trong Kinh Dịch, Nguyễn Bình Khiêm nhận thức công danh phú quý chỉ là những thứ phù du, ảo hóa như giấc chiêm bao mà thôi: “*Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao*”, ông cũng chỉ rõ trong phú quý có tiềm ẩn những mối lo, mối lụy bởi theo luật “âm dương tiêu trưởng”: “*Suy thịnh hằng lẽ đắp đổi thay*”. Từ đó, Nguyễn Bình Khiêm khuyên con người hãy xem nhẹ công danh, phú quý, coi “nhàn dật” và cõi lòng “vô sự” là niềm vui, là đáng trân trọng.

“Thuở áng công danh, nhiều phải lụy,
Trong nơi ả dật có cơ màu.
Thuở nơi doanh mẫn là nơi tổn,
Hãy ngẫm cho hay mới kéo âu”. (Bài 9)

“Vì danh cho phải danh làm lụy,
Được đạo thì hay đạo có mùi”. (Bài 18)

Lối sống xem nhẹ công danh, phú quý, ngợi ca cuộc sống “nhàn dật”, từ lâu đã là một yêu cầu, một chuẩn tắc ứng xử của nhà nho để bảo toàn phẩm tiết, để thực hiện lý tưởng “độc thiện kì thân”. Nguyễn Bình Khiêm không phải là người đầu tiên nêu vấn đề này. Tuy nhiên, phải đến Nguyễn Bình Khiêm, với mong ước chữa căn bệnh tham công danh cố hữu trong xã hội mà vấn đề xem nhẹ công danh, phú quý được nâng lên như một chuẩn tắc đạo đức cho toàn xã hội chứ không còn là độc quyền của tầng lớp nhà nho nữa. Trong một xã hội chạy miết theo danh lợi và đồng tiền thời bấy giờ, bài học đạo đức xem nhẹ công danh phú quý của Nguyễn Bình Khiêm vang lên như một hồi chuông cảnh tỉnh giấc mơ phú quý của những ai đang bán hết nhân nghĩa, đạo đức để mua danh lợi phù hoa. Xa rời những đua tranh về lợi danh, phú quý, xa rời tư dục, vị kỷ, con người sẽ trở về với tính thiện, với những chuẩn mực đạo đức, cương thường, xã hội sẽ trở về nề nếp, ổn định hơn. Tất yếu, mọi đau khổ của con người sẽ tan biến.

Bài học đạo đức thứ ba, Nguyễn Bình Khiêm chủ trương lối sống “trung dung”, “dĩ hòa vi quý”. Sống trong thế kỷ mà chiến tranh cát cứ, chứng kiến những cảnh huynh đệ tương tàn diễn ra liên miên, nhân dân sống trong cảnh đói khổ lầm than, lời kêu gọi giữ đạo “trung dung” của Nguyễn Bình Khiêm vang lên một cách thống thiết:

“Giữ giường mỗi, hay giữ mỗi giường,
Làm người hãy giữ đạo thường thường”. (Bài 76)

“Trung dung” là tư tưởng cơ bản, là thế giới quan và phương pháp ứng xử xã hội của Nho giáo mà Khổng Tử đặt ra. Nho giáo quan niệm: “*Hĩ, nộ, ai lạc chi vị phát, vị chi trung; phát nhi giai trúng tiết, vị chi hòa. Trung dã giả, thiên hạ chi đại bản dã; hòa dã giả, thiên hạ chi đại đạo dã. Trí trung hòa, thiên địa vị yên, vạn vật dục yên*”. (Mừng, giận, buồn, vui khi chưa biểu hiện ra gọi là trung; biểu hiện ra mà phù hợp với quy củ, mức độ thì gọi là hòa. Trung là gốc lớn trong thiên hạ, hòa là đạo lí thông đạt trong thiên hạ. Gắng sức đạt

đền trung hòa thì trời đất có được vị trí thỏa đáng, muôn vật được phát huy sinh trưởng) (*Trung dung*, chương 1). Đến thời kì Tống Nho phát triển, “trung dung” trở thành một trong *Tứ thư* – Kinh điển của Nho giáo. Nho giáo khẳng định “trung dung” là “thiên hạ chi đại bản”, là chuẩn tắc đạo đức tối cao mà người quân tử cần có “*Quân tử trung dung, tiểu nhân phản trung dung*” (*Trung dung*, chương 2). Ứng dụng những hiểu biết kinh điển Nho gia, Nguyễn Bình Khiêm dùng thơ văn để phổ biến tư tưởng “trung dung” và mong muốn tư tưởng này trở thành một chuẩn tắc đạo đức trong xã hội. Ông xem đó như một phương cách cần thiết để hạn chế những cuộc chạy đua quyền lực của giai cấp thống trị, hạn chế những sự giành giật trong đời sống xã hội. Ông mong muốn con người hãy sống hòa hiếu, yêu thương lẫn nhau, đừng tranh giành hơn thua.

“Người dữ thì ta miễn có lành,
Làm chi đo dấn nhọc đua tranh”. (Bài 26)

“Ở thế đừng tranh đáng trượng phu,
Làm chi cho có sự đôi co.

...

Chữ rằng: “nhân dĩ hòa vi quý,
Vô sự thì hơn kéo phải lo”. (Bài 72)

Tư tưởng “trung dung” của Nho giáo về bản chất là tư tưởng định hướng con người giữ cân bằng giữa các thái cực trong trạng thái suy nghĩ, cảm xúc, cũng như trong cuộc sống, xã hội. Cùng với tư tưởng “trung dung”, Kinh Dịch cũng đề ra vấn đề cân bằng âm – dương: “cô dương bất sinh, cô âm bất trường”, “vật cùng tắc biến, vật cực tắc phản”. Vì vậy, phải luôn giữ cân bằng âm dương để cho vạn vật phát triển. Lối sống “thời trung” ấy của triết học cổ phương Đông đã ảnh hưởng đến hầu hết tầng lớp nho sĩ Việt. Nhận thức sâu sắc những lẽ huyền vi trong tư tưởng Nho giáo và Kinh Dịch, Nguyễn Bình Khiêm khuyên nhủ con người hãy giữ cho cuộc sống hài hòa, “trung dung”.

“Kẻ khó nhờ ơn có kẻ giàu,
Làm chi đua cãi, mất lòng nhau.
Người hơn, ta thiệt thì dẫu vậy,
Đấy thẳng, đây tròng chẳng dứt đầu.
Đại nạn chưa đo âu đã đấn,
Khôn thì thốt trước lại lo sau”. (Bài 59)

Như vậy, để cứu vãn đạo đức xã hội đang trên đà suy đồi nghiêm trọng, Nguyễn Bình Khiêm đưa ra những bài học đạo đức để diệt lòng tư dục – nguồn gốc loạn lạc trong xã hội, đem lại một cuộc sống cân bằng, hòa hiếu. Có thể nói, các bài học đạo đức tri túc, an phận, xem nhẹ công danh, phú quý, sống “trung dung”, “dĩ hòa vi quý” mà Nguyễn Bình Khiêm chủ trương đều nằm trong bản chất của chữ “nhàn”. Bởi như chỉ rõ ở các phần trên: “Nhàn” là vui thú với cuộc sống điền viên, là đối lập với công danh, phú quý, với những đua chen, giành giật. Do đó, với Nguyễn Bình Khiêm, tư tưởng “nhàn dật” đã được nâng lên thành một triết lý sống. Hơn nữa, “nhàn” không chỉ là một lý thuyết giản đơn mà Nguyễn Bình Khiêm còn mong muốn ứng dụng vào thực xã hội đương thời như một chuẩn tắc định hướng hành vi của con người.

Như vậy, đến thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm, tư tưởng “nhàn dật” đã được nâng lên tầm vóc một triết lý sống. Trong thơ Nôm Nguyễn Trãi, tư tưởng này mới chỉ mang tính vi mô, xuất phát từ những bi kịch cuộc đời cá nhân. “Nhàn dật” trong thơ Nôm Nguyễn Trãi là một tư tưởng, một lối sống mang tính hướng nội và đặt ra như một quan niệm sống, một nhu cầu giải tỏa những ẩn ức cá nhân. Đến thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm, tư tưởng “nhàn dật” đã mang tầm vĩ mô, tính xã hội cao. Tư tưởng “nhàn dật” của Nguyễn Bình Khiêm được hình thành từ một thế giới quan, nhân sinh quan có hệ thống – triết học Tống Nho mà nòng cốt là Kinh Dịch, kết hợp với những trải nghiệm từ thực tế loạn lạc, tang thương của xã hội Việt Nam thế kỉ XVI. Như vậy, tư tưởng “nhàn dật” trong thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm là một triết lý sống có cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn đầy đủ. Với Nguyễn Bình Khiêm, “Nhàn dật” “không còn là cái

ngẫu nhiên của một số ít người mà trở thành cái chung của cả một đẳng cấp, có ý nghĩa xã hội” [39, 137]. Trong thời đại loạn li, triết lý “nhàn dật” với hạt nhân “vô sự” được đặt ra như một giải pháp, một hướng đi của con người trong thời loạn để hóa giải nguồn gốc của chiến tranh, tư dục, xây dựng một cuộc sống cân bằng, “trung dung”, “dĩ hòa vi quý”.

Tóm lại, có thể khẳng định, tư tưởng “nhàn dật” đã có sự vận động, phát triển từ thơ Nôm Nguyễn Trãi đến thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm. Từ việc đặt ra như một quan niệm sống của con người cá nhân ở Nguyễn Trãi, đến Nguyễn Bình Khiêm, tư tưởng này đã phát triển thành một triết lý sống, một chuẩn tắc hành xử của con người trong thời loạn. Sự vận động này có thể được giải thích bằng nhiều nguyên nhân. Nhưng dưới cái nhìn xã hội học, chúng tôi cho rằng chính sự thay đổi những đặc điểm xã hội của hai thời đại đã dẫn đến sự vận động trong tư tưởng của hai đại thi hào. Như đã biết, Nguyễn Trãi sống vào giai đoạn cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV. Đây là giai đoạn xã hội phong kiến Việt Nam có những biến động lớn lao, phức tạp. Bức tranh toàn cảnh của thời kỳ ấy có tranh giành thoán đoạt quyền bính, có nạn ngoại xâm, có chiến tranh đổ máu, nhưng sau kháng chiến chống Minh thắng lợi, cùng với sự ra đời của một triều đại mới - nhà Lê sơ, xã hội dần đi vào quỹ đạo của sự ổn định và phát triển, Nho giáo bắt đầu phát triển mạnh mẽ và đạt đến cực thịnh dưới thời Lê Thánh Tông (1442 - 1497). Vì vậy, ẩn dật chưa trở thành một hiện tượng phổ biến. Dưới con mắt của một nhà nho ưu thời mẫn thế như Nguyễn Trãi, ông vẫn nhìn thấy tính tích cực ở thời đại ấy. Từ đó ông đặt niềm tin vào một xã hội “*Dân giàu đủ khắp đòi phương*” và vẫn không nguôi khát vọng cống hiến “*Bui một tác lòng ưu ái cũ; Đêm ngày cuồn cuộn nước triều Đông*”. Việc Nguyễn Trãi cáo quan, tìm về sống cuộc đời ẩn dật chỉ là một hướng đi, một lựa chọn bất đắc dĩ để giải thoát những bi kịch cá nhân mà thôi. Bước sang thế kỷ XVI, xã hội phong kiến Việt Nam rơi vào khủng hoảng, bế tắc trầm trọng, những cuộc chiến tranh cát cứ huynh đệ tương tàn diễn ra liên miên, đời sống nhân

dân cực khổ lầm than, đạo đức phong kiến suy đồi... Toàn xã hội rơi vào bi kịch khủng khiếp. Trong thời đại đen tối và chưa có lối thoát ấy, Nguyễn Bình Khiêm nhận thấy nguồn gốc dẫn đến xã hội loạn lạc ấy xuất phát từ lòng tư dục của con người: “*Ở triều đình thì giành nhau cái danh, ở chợ búa thì giành nhau cái lợi. Khoe là sang thì xe mát quán ấm, khoe là giàu thì nhà múa lầu hát, Thấy người chết đói dọc đường không dám bỏ một đồng tiền ra cứu giúp...*” [18, 332 - 333]. Từ đó, ông chủ trương lối sống “nhàn” như một phương thuốc để cứu vãn toàn xã hội đương thời. Mang tính phổ quát, tính xã hội cao, lại xuất phát từ thế giới quan có hệ thống của triết học Tống Nho, tư tưởng “nhàn dật” của Nguyễn Bình Khiêm đã được phát triển trở thành triết lý sống trong thời loạn.

Triết lý “nhàn dật” của Nguyễn Khiêm là một thành tựu trong nỗ lực tìm đường đi cho xã hội. Trong thời đại loạn lạc, tư tưởng này đã thể hiện được khát vọng xây dựng một xã hội có trật tự theo mô hình Nho giáo. Nếu áp dụng được, tư tưởng “nhàn dật” cũng sẽ góp phần hạn chế được những cảnh tranh đua, chém giết trong xã hội đương thời. Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan, khoa học, cần phải khẳng định: khi tư tưởng “nhàn dật” phát triển trở thành một triết lý sống thì cũng là lúc nó bộc lộ tính không tưởng. Bởi áp dụng tư tưởng “nhàn dật” trở thành triết lý sống, chuẩn tắc đạo đức cho toàn xã hội, đặc biệt xã hội phong kiến Việt Nam thế kỉ XVI là một điều không thể thực hiện được, chính Nguyễn Bình Khiêm cũng đã nhận thức được điều này:

“Dù ai ngăn được lòng tư ấy,
Ta ắt nhường cho đáng thánh hiền”. (Bài 124)

Tuy nhiên, cũng cần phải khẳng định cái đáng trân trọng ở Nguyễn Bình Khiêm là ở nỗ lực cứu vãn xã hội đương thời và tấm lòng ưu ái mà ông dành cho nhân quần, cho dân tộc.

* **Tiểu kết**

Trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, tư tưởng “nhàn dật” được Nguyễn Bình Khiêm thể hiện khá đậm nét và trở thành một trong những nội dung chính. Tư tưởng đó là sự tiếp nối, phát triển tư tưởng “nhàn dật” trong thơ ca trung đại.

Do cùng chung một mẫu gốc văn hóa, nền tảng tư tưởng nên thơ ca Nguyễn Bình Khiêm đã mang những dấu ấn đậm nét của thơ “nhàn” trung đại ở tất cả các biểu hiện của nó. Tiếp thu truyền thống trở về sống giữa thiên nhiên, tìm kiếm thú vui trong cuộc sống ẩn dật, từ bỏ công danh, phú quý, Nguyễn Bình Khiêm đã thể hiện một phong thái ung dung, nhàn tản đến cực điểm, một phong thái “*ông nhàn*” hiếm có suốt chiều dài mười thế kỉ văn học trung đại Việt Nam.

Kế thừa truyền thống tư tưởng “nhàn dật” trong văn học trung đại, kết hợp với sự am hiểu triết học Tống Nho, đặc biệt Kinh Dịch và những chiêm nghiệm thời thế, tư tưởng “nhàn dật” ở Nguyễn Bình Khiêm đã có sự vận động, phát triển. Từ quan niệm sống của một vài cá nhân, của tầng lớp Nho sĩ, tư tưởng “nhàn dật” đã trở thành triết lý sống của thời đại dựa trên một thế giới quan có hệ thống. Không chỉ vậy, Nguyễn Bình Khiêm còn mong muốn phổ cập triết lý “nhàn dật” trở thành một chuẩn tắc đạo đức định hướng hành vi của con người trong xã hội loạn lạc.

Triết lý “nhàn dật” của Nguyễn Bình Khiêm với hạt nhân “vô sự” chưa phải là giải pháp tối ưu để định hướng cho xã hội phát triển và đó cũng không phải là lối thoát của xã hội phong kiến Việt Nam thế kỉ XVI. Tuy nhiên, triết lý ấy đã thể hiện được nỗ lực cứu vãn xã hội của tầng lớp trí thức đương thời. Đó là điều đáng trân trọng.

KẾT LUẬN

1. Tư tưởng “nhàn dật” là một phương thức ứng xử trước hiện thực xã hội biến động, suy đồi, một thứ “minh triết bảo thân” của tầng lớp nho sĩ. Tư tưởng này có gốc rễ từ trong bản chất của các hệ tư tưởng Nho – Đạo – Phật, kết hợp với những đặc điểm xã hội, thời đại, và cuộc đời của mỗi tác giả tạo thành các sắc diện khác nhau.

Do cùng chung một nền tảng tư tưởng, cùng nằm trong từ trường chi phối của văn hóa Á Đông, “nhàn dật” đã trở thành một phương diện quan trọng trong tư tưởng cũng như sáng tác của các nho sĩ Việt. Sự xuất hiện của tầng lớp ẩn sĩ và thơ điền viên Trung Hoa đã ảnh hưởng không nhỏ đến thơ “nhàn” trung đại Việt Nam. Tuy nhiên, chữ “nhàn” trong văn học trung đại Việt Nam không phải là sự sao chép nguyên bản chữ “nhàn” trong thơ điền viên Trung Hoa. Các nho sĩ ẩn dật Việt dù đã tìm về cuộc sống “nhàn dật” nhưng dường như trong thâm tâm họ vẫn còn canh cánh một nỗi niềm ưu ái dành cho đất nước.

2. Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm là hai nhà văn hóa, tư tưởng lớn, tiêu biểu cho hai giai đoạn kế tiếp trong lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam. Là hai trí thức theo mô hình Nho giáo, Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm chịu ảnh hưởng sâu sắc quan niệm “xuất – xử”, “hành – tàng” và tư tưởng “nhàn dật”. Nhìn một cách tổng quát, có thể khẳng định, tư tưởng “nhàn dật” trong thơ Nôm Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm đều có những yếu tố kế thừa tư tưởng “nhàn dật” của các nhà nho ẩn dật trước đó. Sự kế thừa thể hiện ở việc Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm đều lựa chọn thiên nhiên, cuộc sống điền viên dân dã làm môi trường sống lí tưởng, ca tụng thú thanh nhàn, đối lập với cuộc sống danh lợi, phú quý. Những nét tương đồng đó không đơn thuần chỉ là sự gặp gỡ trong tư tưởng của hai tác giả mà đó là sự kế tiếp những biểu hiện trong truyền thống tư tưởng “nhàn dật” đã có từ nhiều thế kỉ trước. Tuy nhiên, do có sự chi phối bởi các tiền đề xã hội, thời đại và các yếu tố cá nhân

khác nhau nên tư tưởng “nhàn dật” từ thơ Nôm Nguyễn Trãi đến thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm đã có sự vận động theo chiều hướng từ vấn đề quan niệm sống của con người cá nhân trong thơ Nguyễn Trãi đến vấn đề triết lí sống của thời đại trong thơ Nguyễn Bình Khiêm.

Ở *Quốc âm thi tập*, tư tưởng “nhàn dật” mới chỉ dừng lại ở quan niệm sống của con người cá nhân Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi hết mực ca tụng cuộc sống “nhàn dật” nhưng trong thâm tâm ông, khát vọng công hiến vẫn là mục đích lớn nhất. Điều này được lý giải từ mối quan hệ máu thịt của Nguyễn Trãi với nhà Lê. Khát vọng hành đạo, nhập thế nhưng do những bi kịch cá nhân liên tiếp gặp phải khi ở chốn quan trường nên ông tìm đến cuộc sống “nhàn” như một sự lựa chọn bất đắc dĩ, một giải pháp an ủi trái tim cô đơn. Như vậy, tư tưởng “nhàn dật” trong *Quốc âm thi tập* là một nội dung mang tính cá nhân. Một quan niệm sống được Nguyễn Trãi đúc rút từ chính cuộc đời đắng cay, bi kịch của mình. Tư tưởng “nhàn dật” được đặt ra như một giải pháp, một hướng đi của Nguyễn Trãi để cân bằng cuộc sống của chính mình.

Đến *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, tư tưởng “nhàn dật” được Nguyễn Bình Khiêm nâng lên thành triết lí sống trong thời đại loạn lạc. Xuất phát từ cơ sở lí luận trong triết học Tống Nho kết hợp với những chiêm nghiệm từ thực tiễn xã hội phong kiến Việt Nam giai đoạn thế kỉ XVI, Nguyễn Bình Khiêm nhận thấy lòng tư dục là nguyên nhân sâu xa dẫn đến tình cảnh loạn lạc. Từ đó ông chủ trương triết lí sống “nhàn” với hạt nhân là triết lí “vô sự” với mong muốn đem lại sự sự cân bằng, hài hòa cho con người, xây dựng một xã hội ổn định. Không chỉ vậy, Nguyễn Bình Khiêm còn có khát vọng đưa triết lí đó vào đời sống thực tiễn của xã hội như một chuẩn tắc đạo đức định hướng hành vi cho con người trong xã hội. Có thể nói, việc nâng tư tưởng “nhàn dật” thành một triết lí sống, một chuẩn tắc đạo đức là một nỗ lực trong việc tìm hướng đi để giải cứu xã hội đương thời của Nguyễn Bình Khiêm. Trên thực tế, triết lí đó là không tưởng. Cái đáng trân trọng ở Nguyễn Bình Khiêm là nỗ lực và tấm lòng ưu ái ông đã dành cho nhân quần, cho dân tộc.

3. Sự vận động tư tưởng “nhàn dật” từ thơ Nôm Nguyễn Trãi thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm có thể được xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Tuy nhiên theo chúng tôi, nguồn gốc chủ yếu của sự vận động ấy là do những biến thiên lớn lao của bối cảnh xã hội phong kiến Việt Nam giữa hai thế kỉ XV, XVI. Đầu thế kỉ XV, lịch sử dân tộc có nhiều biến động khá phức tạp. Tuy nhiên, với sự ra đời của triều đại mới - nhà Lê, xã hội dần đi vào quỹ đạo của sự ổn định và phát triển. Với nhãn quan của một thiên tài, Nguyễn Trãi tất yếu nhìn thấy tính tích cực của thời đại bấy giờ. Vì vậy, trái tim ông vẫn luôn trào dâng khát vọng công hiến. Việc Nguyễn Trãi tìm đến cuộc sống “nhàn dật” là xuất phát từ bi kịch của cuộc đời ông. Bước sang thế kỉ XVI, xã hội rơi vào tình cảnh bi thương, loạn lạc. Bi kịch lúc này không còn là của một vài cá nhân mà là của toàn xã hội. Chứng kiến, chiêm nghiệm cuộc đời, kết hợp với sự am hiểu thuyết “thiên mệnh”, quy luật “âm dương tiêu trưởng” trong triết học Tống Nho, Nguyễn Bình Khiêm đã nâng tư tưởng “nhàn” trở thành một triết lý sống, một chuẩn mực đạo đức định hướng hành vi của con người trong thời loạn với mong ước cứu vãn toàn xã hội.

4. Tư tưởng “nhàn dật” là một hiện thực trong bức tranh tư tưởng của tầng lớp nho sĩ, đồng thời cũng là một phương diện nội dung khá nổi bật trong các sáng tác văn học trung đại Việt Nam. Tư tưởng này không chỉ thể hiện ở Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm mà còn tiếp tục ăn sâu vào tư tưởng của các nhà nho giai đoạn cuối thế kỉ XIX như Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến. Nếu có điều kiện, chúng tôi mong muốn sẽ tái hiện một cách hoàn chỉnh bức tranh tư tưởng “nhàn dật” với sự vận động, phát triển, biến đổi, suy thoái trong tiến trình văn học trung đại Việt Nam.

THƯ MỤC THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Bích (2011), *Vấn đề nhận thức Tống Nho và sự ảnh hưởng của nó đối với Nguyễn Bình Khiêm và Lê Quý Đôn*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia, Hà Nội.
2. Phan Văn Các (2003), *Từ điển Hán Việt*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Huệ Chi (2011), *Bước đầu suy nghĩ về văn học thời Mạc*, www.tapchisonghuong.com.vn, ngày 1/12/2011.
4. Minh Chi, *Bàn về chữ nhàn trong thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm*, <http://www.buddhismtoday.com>, ngày 1/7/2000.
5. Nguyễn Bá Cường, *Quan niệm của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm về tính người*, <http://www.user.hnue.edu.vn>.
6. Võ Xuân Đàm (1996), *Tư tưởng Nguyễn Trãi trong tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
7. G. Pospelov (chủ biên), (1985), *Dẫn luận nghiên cứu văn học, tập I*, (Trần Đình Sử, Lại Nguyên Ân, Nguyễn Trọng Nghĩa dịch), Nxb Giáo dục, Hà nội.
8. Đỗ Thị Hà Giang (2012), “Ảnh hưởng của thơ điền viên đời Đường với thơ nhàn của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm”, *Tạp chí văn học, số 09*, tr 33 – 42.
9. Hà Ngọc Hòa (2012), “Con người nhàn dật, tự tại trong thơ Nôm Đường luật”, *Tạp chí khoa học, tập 72a, số 3*, Đại học Huế, tr 131 – 137.
10. Nguyễn Thanh Hoài (2004), *Văn học thế kỉ XVI – nửa đầu thế kỉ XVIII trong tiến trình văn học trung đại Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.
11. Hồ Thị Huệ (2008), *So sánh tư tưởng nhàn dật trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi và Bạch Vân quốc ngữ thi tập của Nguyễn Bình Khiêm*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.
12. Hồ Thị Huệ (2009), “Tư tưởng nhàn dật của Nguyễn Trãi trong Quốc âm thi tập và của Nguyễn Bình Khiêm trong Bạch Vân quốc ngữ thi”, *Tạp chí khoa học, tập XXXVIII*, trường Đại học Vinh, tr 38 – 43.
13. Hoàng Mạnh Hùng, (2010), *Quan niệm văn chương của Nguyễn Bình Khiêm qua Bạch Vân am thi tập và Bạch Vân quốc ngữ thi*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.

14. Trần Đình Hượu (1999), *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
15. Trần Đình Hượu (1985), Vấn đề xuất xứ của nhà nho và sự phát triển trong thơ Tam nguyên Yên Đỗ, <http://www.tonvinhvanhoadoc.vn>.
16. Vũ Thanh Huyền (2009), *Hệ thống chủ đề trong Bạch Vân quốc ngữ thi của Nguyễn Bình Khiêm*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học sư phạm Thái Nguyên.
17. Trần Thị Huyền (2013), *Sự hình thành và phát triển học thuyết âm dương ngũ hành trong tư tưởng cổ đại Trung Quốc*, <http://www.huc.edu.vn>.
18. Đinh Gia Khánh (chủ biên) (1983), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb Văn học, Hà Nội.
19. Đinh Gia Khánh (chủ biên) (2005) *Văn học Việt Nam, thế kỷ X – nửa đầu thế kỷ XVIII*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
20. Hà Thị Phương Loan (2007), *Quan niệm nhân sinh trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi*, Luận văn tốt nghiệp, Đại học sư phạm Thái Nguyên.
21. Phạm Thị Loan (2011), *Thế giới quan của các nhà nho trong xã hội phong kiến Việt Nam*, <http://www.vanhoanghean.com.vn>, ngày 8/6/2011.
22. Nguyễn Lộc (2007), *Văn học Việt Nam, nửa cuối thế kỷ XVIII – hết thế kỷ XIX*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
23. Phạm Luận (phiên âm và chú giải) (2012), *Nguyễn Trãi, Quốc âm thi tập*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
24. Phương Lựu (chủ biên) (2006), *Lý luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
25. Nguyễn Công Lý (2010), “Đanh nhân Nguyễn Trãi - sự hội tụ của tinh hoa văn hóa Thăng Long thời Lý - Trần” (*Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long và 630 năm ngày sinh Nguyễn Trãi*), <http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn>, ngày 30/6/2010.
26. Nguyễn Công lý (2011) *Bậc sư biểu bên bờ Tuyết giang*, www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn, ngày 11/ 12/ 2011.
27. Nguyễn Cảnh Minh (chủ biên), Đào Tố Uyên, Võ Xuân Đàm (2010), *Giáo trình lịch sử Việt Nam, tập III*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.

28. Bùi Văn Nguyên (1984), *Văn chương Nguyễn Trãi*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
29. Bùi Túy Phương (2010), *Hình tượng con người công dân và con người cá nhân trong văn học trung đại Việt Nam*, <http://www.vanchuongviet.org>, ngày 26/5/2010.
30. Sở nghiên cứu văn học thuộc Viện khoa học xã hội Trung Quốc (2007), *Lịch sử văn học Trung Quốc, tập I, II* (Lê Huy Tiêu, Lương Duy Thứ, Nguyễn Trung Hiền, Lê Đức Niệm, Trần Thanh Liêm dịch, Nguyễn Khắc Phi hiệu đính), Nxb Giáo dục, HN.
31. Nguyễn Hữu Sơn (2005), *Văn học trung đại Việt Nam, quan niệm về con người và tiến trình phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
32. Nguyễn Hữu Sơn (2007), *Nguyễn Trãi, tác gia tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
33. Nguyễn Hữu Sơn (2012), “Minh triết Nguyễn Trãi”, *Tạp chí văn học*, số 09, tr 9 – 21.
34. Trần Đình Sử (2005), *Thi pháp văn học trung đại*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
35. Bùi Duy Tân (1997), *Khảo luận một số tác gia – tác phẩm văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
36. Võ Thị Thanh Tâm (2007), *Quan niệm nhân sinh trong thơ Nguyễn Bình Khiêm*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học sư phạm T.P Hồ Chí Minh.
37. Phạm Thị Phương Thái (2006), *Ngôn ngữ và thể thơ trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi*, Luận án Tiến sĩ, Hà Nội.
38. Phạm Thị Phương Thái (2007), “Nguyễn Trãi kẻ tư văn sinh đất Việt”, *Khoa học và Công nghệ*, 3, tr 6 – 10.
39. Trần Thị Băng Thanh – Vũ Thanh (2001), *Nguyễn Bình Khiêm, tác gia tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
40. Phạm Thị Thành (2005), *Hình tượng ẩn sĩ trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Đại học Vinh.

41. Lã Nhâm Thìn (2012), “Nguyễn Trãi – người xưa của ta nay” nhìn từ quan điểm văn học”, *Tạp chí văn học, số 09*, tr 3 - 8.
42. Trần Nho Thìn (2009), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, Nxb giáo dục Việt Nam, Đà Nẵng.
43. Đỗ Lai Thúy (2012), *Nguyễn Bình Khiêm, lựa chọn như một lối ứng xử*, <http://www.vhnt.org.vn>, ngày 15/4/2012.
44. Nguyễn Đăng Tiến, *Tư tưởng giáo dục Việt Nam thời Lê sơ*, <http://www.lrc-tnu.edu.vn>.
45. Trung tâm nghiên cứu Quốc học (2001), *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên tập 1,2,3*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
46. Đào Tố Uyên (chủ biên) (2010), *Giáo trình lịch sử Việt Nam, tập II, từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội
47. Trần Nguyên Việt (2010), *Tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm về lý – đạo – tâm*, <http://www.vanhoanghean.com.vn>, ngày 19/1/2011.
48. Trần Ngọc Vương (1999), *Nhà Nho tài tử và văn học Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
49. Trần Ngọc Vương (1999), *Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
50. Trần Quốc Vượng (2007), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
51. Trần Quốc Vượng (2012), *Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hóa Việt Nam*, <http://www.vanhoanghean.com.vn>, ngày 26/11/2012.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Thống kê các bài thơ trùng lặp giữa hai tập thơ “*Quốc âm thi tập*” và “*Bạch Vân quốc ngữ thi tập*”

<i>stt</i>	<i>Quốc âm thi tập</i>	<i>Bạch Vân quốc ngữ thi</i>	<i>stt</i>	<i>Quốc âm thi tập</i>	<i>Bạch Vân quốc ngữ thi</i>
1	Bài 20	Bài 75	16	Bài 70	Bài 126
2	Bài 24	Bài 47	17	Bài 74	Bài 118
3	Bài 27	Bài 87	18	Bài 80	Bài 129
4	Bài 38	Bài 56	19	Bài 83	Bài 141
5	Bài 40	Bài 54	20	Bài 85	Bài 48
6	Bài 44	Bài 111	21	Bài 91	Bài 60
7	Bài 51	Bài 115	22	Bài 101	Bài 49
8	Bài 53	Bài 51	23	Bài 102	Bài 50
9	Bài 56	Bài 52	24	Bài 135	Bài 58
10	Bài 57	Bài 53	25	Bài 139	Bài 46
11	Bài 58	Bài 113	26	Bài 147	Bài 77
12	Bài 65	Bài 140	27	Bài 153	Bài 116
13	Bài 66	Bài 44	28	Bài 161	Bài 6
14	Bài 67	Bài 67	29	Bài 163	Bài 45
15	Bài 69	Bài 128			

Ngoài 30 bài trùng với “*Quốc âm thi tập*”, “*Bạch Vân Quốc ngữ thi*” có các bài 95, 134, 145 trùng với “*Hồng Đức quốc âm thi tập*”

Phụ lục 2: Thống kê những bài thơ, những câu thơ thể hiện sự đối lập giữa “nhàn dật” và công danh, phú quý trong “Quốc âm thi tập”

<i>stt</i>	<i>Câu/ bài</i>	<i>Câu thơ</i>
1	5,6/ 3	Dưới công danh đeo khổ nhục, Trong đại dật có phong lưu.
2	3,4/ 6	Hiểm hóc cửa quyền chẳng đụt lẩn, Thanh nhàn án sách hãy đeo đai.
3	1,2/ 11	Cảnh tựa chùa chiền lòng tựa thầy, Có thân chớ để lợi danh vầy.
4	7,8/ 22	Phú quý chẳng tham thanh tựa nước, Lòng nào vạy mỗ hơi hơi.
5	1,2/ 23	Ngày tháng kê khoai những sản hằng, Tường đào ngô mận ngại thung thăng.
6	3,4/ 30	Liệu cửa nhà xem bằng quán khách, Đem công danh đổi lấy cần câu.
7	1,2,3,4/ 39	Vầu làm chèo trúc làm nhà, Được thú vui ngày tháng qua. Cơm kẻ bắt nhân ăn ấy chớ, Áo người vô nghĩa mặc chẳng thà.
8	5,6/ 41	Giang sơn mặt thấy nên quen thuộc, Danh lợi lòng nào ước chác cầu.
9	1,2/ 46	Trúc mai bạn cũ hợp nhau quen, Ngô mận tường đào chân ngại chen.
10	5,6/ 47	Rừng thiền ất thấy nên đậm ất, Dường thế nào nơi chẳng thấp cao.
11	1,2/ 50	Đến trường đào mận ngọc chẳng thông, Quê cũ ưa làm chủ cúc thông.
12	5,6/ 52	Những màng lẩn quất đường lan cúc, Ắt ngại lạnh chanh áng mận đào.

13	3,4/ 54	Non lạ nước thanh làm dẫu, Đất phàm cõi tục cách xa.
14	5,6,7,8/ 55	La ý đập dìu hàng chợ họp, Cửa nhà bịn rịn tỏ ong tàng. Thiên thơ án sách qua ngày tháng, Một khắc cầm nên mấy lạng vàng.
15	5,6/ 61	Làm quan tha đại tài chẳng đủ, Về ở thanh nhàn hẹn đã hồng.
16	3,4,5,6/ 63	Danh thơm một áng mây nổi, Bạn cũ ba thu lá tàn. Lòng thiện soi dầu nhật nguyệt, Thề xưa hổ có giang san.
17	3,4,5,6/ 73	Phú quý treo sương ngọn cỏ, Công danh gửi kiến cảnh hòe. Phong lưu mòn mỏi ba đường cúc, Ngày tháng tiêu ma một bát chè.
18	3,4/ 75	Áng cúc thông quen vầy bầu bạn, Cửa quyền quý ngại lượm chân tay.
19	1,2,3,4/ 77	Giàu chẳng gặp khó còn bằng, Danh lợi lòng đà ắt dửng dung. Dò trúc xông qua làn suối, Tìm mai theo đạp bóng trăng.
20	1,2/ 78	Tiêu sái tự nhiên nhẹ hết mình, Nài bao ngôi cả áng công danh.
21	3,4,7,8/ 84	Tuyết đượm chè mai câu dễ động, Đĩa in bóng nguyệt hứng thêm dài. ... Chẳng thấy phồn hoa trong thửa nợ,

		Ít nhiều gửi kiến cảnh hòe.
22	5,6/ 86	Công danh lỡ đường vô sự, Non nước ghe chón hữu tình.
23	7,8/ 96	Xét sự đã qua hay sự đến, Bao nhiêu nơi nhục bởi nơi vinh.
24	1,2,3,4/ 121	Danh chẳng chác lộc chẳng cầu, Được ít chẳng bằng mất chẳng âu. Có nước nhiều song non nhiều cửa, Còn thơ đầy túi rượu đầy bầu.
25	5,6/ 122	Sự thế chung ta dầu đạm bạc, Hiên mai đeo nguyệt quản tiêu dao.
26	1/ 124	Lấy biểu phú quý đổi biểu nhân.
27	7,8/ 131	Kia ai cây cỏ nhân ngôi tựa, Nếu có công nhiều lọ phải tranh.
28	1,2,7,8/ 140	Phú quý thì nhiều kẻ đến chen, Uôn đòi thế thái tính chưa quen. ... Ruộng nhiều quê tổ năm ba thửa, Tạc tỉnh canh điền tự tại nhân.
29	1,2,5,6/ 143	Bởi lòng chẳng ở cửa quyền, Há rặng quân thân chẳng phải duyên. ... Đem mình non nước nhân qua tuổi, Kết bạn thông mai ngõ phỉ nguyên.
30	4,7,8/ 150	Đường danh mỗi lợi hiểm khôn tìm. ... Khóm ruộng ăn ngày tháng đủ, Bạn cùng phiến sách tiếng đàn cầm.

31	3,4/ 155	Một bầu phong nguyệt nhàn tự tại, Hai chữ công danh biếng vả về.
32	3,4/ 156	Rồi việc mới hay khuôn được thú, Khỏi quyền đã kéo lụy chung danh.
33	1,2/ 158	Chân mềm ngại bước dặm mây xanh, Quê cũ tìm về cảnh cũ thanh.
34	5,6/ 159	Dưới công danh nhiều thác cả, Trong đại đột có cơ mầu.
35	7,8/ 160	Kham hạ hiền xưa toan lẫn được, Ngâm câu “danh lợi bất như nhàn”.
36	5,6,7,8/ 162	Được thì xem áng công danh dễ, Đến lí hay cơ tạo hóa mầu. Kham hạ Trương Lương chãng khứng ở, Tìm tiên để nộp ấn phong hầu.
37	1,2,5,6/ 165	Mấy phen lần bước dặm thanh vân, Đeo lợi làm chi luống nhọc thân. ... Đìa thanh cá lội in vầng nguyệt, Cây tĩnh chim về rợp bóng xuân.
38	7,8/ 168	Thấy bề triều quan đà ngại vượt, Trong dòng phẳng có phong ba.
39	7,8/ 176	Hễ kẻ làm khôn thì phải khó, Chẳng bằng vô sự gáy pho pho.

Phụ lục 3: Thống kê những bài thơ, câu thơ thể hiện tâm trạng bất đắc chí của Nguyễn Trãi trong “Quốc âm thi tập”

<i>stt</i>	<i>Câu/ bài</i>	<i>Câu thơ</i>
1	5,6,7,8/6	Dễ hay ruột bẻ sâu cạn, Khôn biết lòng người vắn dài. Sự thế dữ lành ai hỏi đến, Bảo rằng ông đã điếc hai tai.
2	1,2/7	Trường ốc ba thu uống mỡ danh, Chẳng tài đâu xứng chức tiên sinh.
3	7,8/14	Thuyền mọn còn chèo chằng khứng đỗ, Trời ban tôi ước về đâu.
4	3,4/22	Thế sự người no ỏi tiết bấy, Nhân tình ai ở lúc mừng mười.
5	1,2/34	Trường văn năm ngã mấy thu dư, Uống tốn công nhân biện lỗ ngư.
6	1,2/54	Cội cây la đá lấy làm nhà, Lân các ai hầu mặc đến ta.
7	7,8/46	Mùi thè đắng cay cùng mặn chát, Ít nhiều đã vẽ một hai phen.
8	6/72	Há để thân hèn tiếc tuổi tàn.
9	3,4/92	Gạch quặng nào bày với ngọc, Sừng hăng những mọc qua tai.
10	1,2,3,4,5,6/94	Ngồi coi tháng trọn lẫn ngày qua, Luống phụ triều đình luống phụ nhà. Đầu ké lẳng cẳng những hổ, Thân hèn lục cục mỡ già. Giang sơn cách đường ngàn dặm,

		Sự nghiệp buồn đêm trống ba.
11	1,2/95	Xin làm mỗ bộ quản giang san, Có biết đâu là sự thể gian.
12	1,2/100	Vận trị cùng loạn chuẩn mực thì, Bằng ta sinh uổng có làm chi.
13	1,2/106	Uổng có thân hèn cực thừa nuôi, Ghe đường đại dột mỗ nên xuôi.
14	1,2,3,4/108	Chim có miệng kêu âu ngâm lại, Cáo khuyển lòng ở mưa còn ngờ.
15	1,2/110	Ngủ thì nằm đỏi lại ăn, Việc vãn ai hỏi áo bô cần.
16	3,4/115	Cúc đợi đến thu hương chín muộn, Mai sinh phải tuyết lạnh chãng hiềm.
17	5,6/120	Phượng những tiếc cao điều hã liệt, Hoa thì hay héo cỏ thường tươi.
18	7,8/137	Có chãng có tài dùng chãng đến, Mưa rằng thánh đức có nơi khuây.
19	7,8/159	Đạo quân thân nhần dầu ai lỗi, Hổ xanh xanh ở trúc đầu.

Phụ lục 4: Thống kê những bài thơ, câu thơ thể hiện khát vọng sống nhân của Nguyễn Trãi trong “Quốc âm thi tập”

<i>stt</i>	<i>Câu/ bài</i>	<i>Câu thơ</i>
1	2/2	Xá lánh thân nhân thuở việc rồi.
2	4/6	Thanh nhân án sách hãy đeo đai.
3	7,8/16	Một phút thanh nhân trong thuở ấy, Thiên kim ước đổi được hay chăng.
4	7,8/29	Ấy còn lẳng đẽng làm chi nữa, Sá tiếc mình chơi áng thủy vân.
5	3,4,5,6/30	Liệu cửa nhà xem bằng quán khách, Đem công danh đổi lấy cần câu. Thân đà hết lụy thân nên nhẹ, Bụt ấy là lòng Bụt há cầu.
6	7,8/35	Cảnh thanh đường ấy chẳng về nghi, Lần thân làm chi áng mạn đào.
7	7,8/42	Mạc được thú mầu trong thuở ấy, Thế gian hay một khách văn chương.
8	3,4/46	Chơi nước chơi non đeo tích cũ, Qua ngày qua tháng dưỡng thân hèn.
9	5,6/61	Làm quan tha đại tài chẳng đủ, Về ở thanh nhân hẹn đã hồng.
10	7,8/63	Ấy còn cậy cục làm chi nữa, Nếu cốt chưa nong chằm chưa toan.
11	7,8/71	Non quê ngày nọ chiêm bao thấy, Viên hạc chẳng hờn lại những thương.
12	5,6/73	Phong lưu mòn mỏi ba đường cúc, Ngày tháng tiêu ma một bát chè.

13	7,8/75	Tuổi đã năm mươi đầu đã bạc, Áy còn bùi rịn lấy chi vay.
14	7,8/77	Một phút thanh nhàn trong thuở ấy, Nghìn vàng ước đổi được hay chẳng.
15	1,2/88	Lân la mền cảnh sơn khô, Sự thế nên vong hết mọi bề.
16	5,6/98	Gia sơn cũ còn mừng tượng, Thân sự già biếng nói năng.
17	5,6/107	Hẹn này lỡ phụ ba đường cúc, Tiếc ấy vì hay một chữ đình.
18	7,8/108	Ta ắt muốn nhàn quan muốn lạnh, Lo thay vì lụy phải thờ ơ.
19	5,6/115	Gia sơn đường cách muôn dặm, Ưu ái lòng phiền nửa đêm.
20	2/116	Được nhàn ta ắt xá tiêu điều.
21	1,2/117	Lan còn chín khúc cúc ba đường, Quê cũ chẳng về nở bỏ hoang.
22	5,6/118	Lồng chim ao cá từ làm khách, Ngồi nguyệt ngàn mai phụ lệ nhà.
23	2/122	Lâm tuyền chưa khứng dứt chiêm bao.
24	1/124	Lấy biêu phú quý đổi biêu nhàn.
25	7,8/133	Hằng lấy đạo trung làm nghĩa cả, Qua ngày qua tháng được an nhàn.
26	5,6/143	Đem mình non nước nhàn qua tuổi, Kết bạn thông mai ngõ phi nguyên.
27	1,2/155	Nghìn dặm xem mây nhớ quê, Chẳng chờ cõi ấn gắng xin về.

28	7,8/176	Hễ kẻ làm khôn thì phải khó, Chẳng bằng vô sự gáy pho pho.
29	7,8/186	Say rượu no cơm cùng áo ấm, Trên đời chĩnh ấy khách là tiên.
30	5,6/189	Phong sương đã bén biên thi khách, Tang tử còn thương tích cố gia.

Phụ lục 5: Thống kê những bài thơ thể hiện mâu thuẫn xuất – xử của Nguyễn Trãi trong “Quốc âm thi tập”

stt	Tên bài	stt	Tên bài
1	2	12	68
2	8	13	71
3	10	14	82
4	12	15	113
5	15	16	94
6	18	17	106
7	19	18	107
8	30	19	109
9	43	20	158
10	50	21	159
11	54		

Phụ lục 6: Thống kê những bài thơ, câu thơ thể hiện niềm hạnh phúc sống nhàn trong “*Bạch Vân quốc ngữ thi tập*”

<i>stt</i>	<i>Câu/ bài</i>	<i>Câu thơ</i>
1	7,8/3	Thong thả: hôm khuya nằm, sớm thức, Muôn vàn đã đợi đức trời Nghiêu.
2	2/8	Được nhàn, ta sá dưỡng thân nhàn.
3	6/9	Trong nơi ăn dật mấy nên mầu.
4	6/10	Thú nhàn sơn dã mới hay mùi.
5	2/11	Thân nhàn, phúc lại được về nhàn.
6	5,6/13	Rỗi nhàn thì ấy tiên vô sự, Ngâm ngợi cho nên cảnh hữu tình.
7	7,8/14	Am quán ngày nhàn, rồi mọi việc, Dầu ta tự tại, mặc dầu ta.
8	3/15	Nhàn được thú quê dầu nắn ná.
9	1,2/16	Một bầu, một bát, vững sơn tăng, Thế sự ngoài tai biếng nói năng.
10	7,8/18	Năm hồ khách thênh thênh thuyền mọn, Chờ nguyệt đêm thanh hé bóng mai.
11	7,8/19	Ngày ngày tiêu sái nhàn vô sự, Tuy chữa là tiên ấy ắt tiên.
12	7,8/23	Đến chốn nào vui chốn ấy, Dầu ta tự tại, có ai han.
13	5/24	Vui thanh vắng đã rồi việc.
14	6/28	Ăn dật ta hay thú có mầu.
15	5/29	Nhàn được thú vui hay nắn ná.
16	5/30	Chốn điền viên cũ dầu thong thả.
17	7,8/31	Thanh nhàn ấy ắt là tiên khách,

		Được thú ta đà có thú ta.
18	3,4/32	Cảnh có nước non nhàn được thú, Hứng vì thơ rượu chờ qua ngày.
19	7,8/33	Có thưở lên lầu ngồi đợi nguyệt, Một mình uống lại một mình kham.
20	2/35	Nẻo được nhàn thì kéo có nghèo.
21	3,4/41	Cảnh cũ điền viên tìm chốn cũ, Khách nhàn sơn thủy dưỡng thân nhàn.
22	5,6,7,8/42	Hữu tình là cảnh đà cùng hẹn, Vô sự thì tiên lộ phải tìm. Bạn cũ kỳ anh xuân hợp mặt, Lòng mừng phơi phới nhẹ tâm tâm.
23	8/64	Chữ rằng: “Vô sự tiểu thần tiên”.
24	7,8/66	Song hiên ngõ cửa ngồi xem sách, Tự tại ngày qua mấy kẻ bằng.
25	7,8/81	Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên lộc, Thong thả ngồi chơi cõi Thuận Nghiêu.
26	1,2,3,4/83	Nép mình qua trước chốn lao xao, Mấy sự bên tai, gió thổi phào. Cửa trúc vỗ tay cười khúc khích, Hiên mai vắt cảnh hát nghêu ngao.
27	1,2,3,4/84	Giàu mặc phận, khó đâu bì, Độ thanh nhàn, khá nhất nhì. Vếu vào câu thơ cũ rích, Khề khà chén rượu hăng xì.
28	3,4/86	Hứng ý, miệng ngâm câu quốc ngữ. Giải phiền, tay chuốc chén quỳnh xuân.
29	1,2/90	Mặc chê dễ, mặc yêu thương.

		Vô sự thì hơn nữa ngọc vàng.
30	7,8/100	Mắc một bệnh này, chừa chẳng khỏi, Đã thôi chén rượu lại câu thơ.
31	1, 2/120	Lẻ tẻ bên giang bảy tám nhà, Thú nhàn mừng thấy bạn ngâm nga.
32	1,2/121	No bữa hôm, đủ bữa mai, Gẫm lâu chẳng đã thú nhà vui.
33	1,2,3,4/133	Làm chi nghĩ ngợi nhọc tinh thần, Đắc thú thanh nhàn ấy dưỡng thân. Đứng đình hôm mai, chơi nước trí, Nghêu ngao ngày tháng, dạo non nhân.
34	2/135	Ta tuổi bốn mươi đã được nhàn.
35	6/139	Vui thú ẩn một căn câu.
36	5,6,7,8/142	Ngắm chơi trái miền thôn dã, Hóng mát từng vui chôn thạch bàn. Một cỏ hoa đều đủ được, Rất vời thông thả cõi trần gian.
37	3,4,5,6/143	Đèo núi vỗ tay cười khúc khích, Rặng thông vắt cẳng hát nghêu ngao. Đòi nơi phong nguyệt vui thay đấy, Dầu phận công hầu bạn được nao.

Phụ lục 7: Thống kê những bài thơ, câu thơ thể hiện sự đối lập giữa “nhàn dật” và công danh, phú quý trong “*Bạch Vân quốc ngữ thi tập*”

<i>Stt</i>	<i>Câu/ bài</i>	<i>Câu thơ</i>
1	3,4/1	Ưu ái vắng vặc trắng in nước, Danh lợi lằng lằng gió thổi hoa.
2	1,2/8	Thấy dặm thanh vân bước ngại chen, Được nhàn ta sá dưỡng thân nhàn.
3	5,6/9	Thuở áng công danh, nhiều phải lụy, Trong nơi ẩn dật có cơ màu.
4	1,2,3,4/15	Già đã khỏi áng công danh, Tự tại nào đâu lụy đến mình. Nhàn được thú quê dầu nấn ná, Nghĩ xem thế sự, biếng đua tranh.
5	7,8/16	Nẻo có công danh thì có lụy, Cho hay dù có chẳng bằng chẳng.
6	3,4/ 18	Vì danh cho phải danh làm lụy, Được đạo thì hay đạo có mùi.
7	1,2/22	Vì danh cho phải lụy đòi phen, Phận khó khăn xưa ắt đã quen.
8	3,4/ 31	Lòng vô sự, trắng in nước, Của thảng lai, gió thổi hoa.
9	3,4/40	Mùi thế gian nhiều mận lạt, Đường danh lợi mặc có chông gai.
10	5,6/41	Nhà thông, đường trúc lòng hằng mến, Cửa mạn tường đào bước ngại chen.
11	5,6/61	Khách ở vườn đào cao mấy trượng, Người đeo thói tục thấp nhiều bề.
12	7,8/64	Ở thế có khôn thì có khó,

		Chữ rằng vô sự tiểu thần tiên.
13	1,2/70	Áng công danh sá cấp tay, Nhiều phen đã khởi tiếng tai bay.
14	7,8/73	Rượu đến cội cây ta sẽ uống, Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.
15	3,4/142	Đường lợi há theo thị tỉnh, Cảnh thanh chiếm hết giang san.
16	3,4/144	Một am phong nguyệt tứ vui tở Hai chữ công danh, người mặc người.

Phụ lục 8: Thống kê những bài thơ, câu thơ thể hiện tư tưởng “thiên mệnh” trong “*Bạch Vân quốc ngữ thi tập*”

Stt	Câu/ bài	Câu thơ
1	8/2	Đạo trời lồng lộng chẳng hề sai.
2	1/9	Mệnh ở trời há phải cầu.
3	7,8/11	Trời cũng biết nơi lành dữ, Họa phúc chẳng dong cái tóc chen.
4	2/18	Dòm cơ tạo hóa đã càng soi.
5	4/21	Khó khăn dầu mệnh ở trời.
6	4/36	Máy nên những lệ thuở công nên.
7	2/37	Một kho tạo hóa cũng chia đều.
8	7/57	Vốn trời phân ã có tính.
9	1/68	Tiền tài là số của lưu thông.
10	1/80	Trời sinh, trời ất ã dành phần.
11	1/86	Mới hay thế sự bởi thời vãn.
12	7/92	Thanh nhàn ta miễn yên ðòi phận.
13	7/96	Chữ rằng phú quý giai do mệnh.
14	7/105	Kham hạ ví trời còn ðể.
15	1/106	Trời sinh vật kể dư vãn.
16	7/112	Mặc trời phú tính yên ðòi phận.
17	7,8/ 123	Dầu nhân chẳng sang thì sức khỏe, Trời cao lồng lộng có thăng bằng.
18	7/136	Trời nẻo có sinh thì có dưỡng.
19	5/137	Khôn tỏ trời xanh cao mấy tấc.
20	7,8/139	Mừng thay tạo hóa làm công bầy, Giàu, khổ, sang, nhàn cũng bạc ðầu.
21	7/144	Sang khó miễn yên ðòi phận.

22	1/145	Trời phú tính ở mình ta.
23	2/148	Anh em trời đã thực cho ta.
24	11,2/154	Tượng trời âu đã quá đồng cân, Định cho ai, ắt có phần.
25	8/157	Tội trời khôn thể tránh đâu nào?
26	1/158	Dầu sang trọng, cũng là trời.

Phụ lục 9: Thống kê những câu thơ, bài thơ thể hiện tư tưởng “thiên mệnh” trong “Quốc âm thi tập”.

Stt	Câu/ bài	Câu thơ
1	1/10	Sang cùng khó bởi chung trời.
2	8/45	Tượng có trời bày đặt vay.
3	2/71	Ắt vì sống mệnh ắt vãn chương.
4	7,8/ 73	Chân chạy cánh bay ai mỗ phận, Thiên công nào có thừa tư che.
5	5,6/78	Trẻ dẫu chơi con tạo hóa, Già lọ phục thuốc trường sinh.
6	5/88	Giàu mặc phận nguôi lòng ước.
7	1/96	Trời phú tính uốn nên hình,
8	3,4/103	Bành được thương thua con tạo hóa, Điều bay cá nhảy đạo tự nhiên.
9	1/104	Tự nhiên đắp đổi đạo trời.
10	1/116	Hơn thiệt đành phần sự chữa liều.
11	7,8/146	Trời đã có kho vôn tận, Dành để nhi tôn khởi bợ vay.
12	1/167	Làm người biết máy khôn sao.
13	7/175	Vấn dài được mát dầu thiên mệnh.
14	5/182	Già mặc số trời đất.

Phụ lục 10: Thống kê những bài thơ, câu thơ thể hiện quy luật âm dương tiêu trưởng trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*

Stt	Câu/ bài	Câu thơ
1	1,2,3,4,5,6,7,8/2	<u>Giàu</u> chĩn chệ̃n, <u>khó</u> lai dai, Vần chuyển lưu thông há của ai. <u>Vũng</u> nọ ghê khi làm <u>bãi</u> cát, <u>Doi</u> kia có thưở lút <u>hòn</u> Thai. Khôn ngoan mới biết <u>thăng</u> thì <u>giáng</u> , Đại đột nào hay <u>tiểu</u> có <u>đài</u> . Đã <u>khuất</u> bao nhiêu thì lại <u>đuổi</u> , Đạo trời lỏng lộng chẳng hề sai.
2	7,8/10	Làm người chớ thấy tài mà cậy, Có <u>nhọn</u> bao nhiêu, lại có <u>tùi</u> .
3	1,2/18	Néo <u>nhọn</u> bao nhiêu lại có <u>tùi</u> , Dòm cơ tạo hóa đã càng soi.
4	1,2/25	Một cơ <u>yêu</u> <u>nhục</u> đổi thay đều, <u>Yêu</u> bao nhiêu thì <u>nhục</u> bấy nhiêu.
5	7,8/36	<u>Vinh</u> <u>nhục</u> một cơ hẵng đáp <u>đổi</u> , Ắt là từng thấy một hai phen.
6	7,8/41	Thế sự tuần hoàn hay <u>đáp</u> <u>đổi</u> , Từng xem <u>thua</u> <u>được</u> một hai phen.
7	1,2/57	Chung trong <u>hoa</u> <u>phúc</u> ít người hay, <u>Suy</u> , <u>thịnh</u> hẵng lẽ <u>đáp</u> <u>đổi</u> thay.
8	7/59	Thế gian há sự <u>lành</u> càng <u>dữ</u> .
9	7/64	Ở thế có <u>khôn</u> thì có <u>khó</u> .
10	1,2/71	Thế gian biến cải <u>vũng</u> nên <u>doi</u> , <u>Mặn</u> <u>lạt</u> , <u>chua</u> <u>cay</u> lẫn <u>ngọt</u> <u>bùi</u> .
11	7,8/94	Chớ cậy rằng <u>khôn</u> kinh kẻ <u>dại</u> ,

		Gặp thời, <u>dại</u> cũng hóa nên <u>khôn</u> .
12	3,4,5,6/98	Sen, <u>mùa</u> trước <u>đổi</u> , <u>mùa</u> sau <u>mọc</u> , Triều, <u>cửa</u> này <u>ròng</u> , <u>cửa</u> khác <u>cường</u> . <u>Âm</u> đã lại <u>dương</u> đành <u>máy</u> <u>nhiệm</u> , <u>Bĩ</u> thôi lại <u>thái</u> ấy <u>cơ</u> <u>thường</u> .
13	7,8/103	Trời còn <u>đáy</u> , <u>đất</u> còn <u>đáy</u> , Bể <u>biển</u> , non <u>dời</u> , <u>can</u> lại <u>sâu</u> .
14	5,6/131	So xem thể thái khi <u>tan</u> <u>hợp</u> , Khá <u>gãm</u> nhân gian <u>thuở</u> <u>thắm</u> <u>phai</u> .

Phụ lục 11: Thống kê những câu thơ, những bài thơ thể hiện quy luật âm dương tiêu trưởng trong “Quốc âm thi tập”.

Stt	Câu/ bài	Câu thơ
1	1,2/104	Tự nhiên <u>đắp</u> <u>đổi</u> đạo <u>trời</u> , Tiêu <u>trưởng</u> doanh <u>hư</u> một <u>phút</u> <u>rời</u> .
2	1,2/132	Phúc <u>của</u> chung <u>thì</u> <u>họa</u> <u>của</u> <u>chung</u> , Nắm <u>thì</u> <u>họa</u> <u>khỏi</u> <u>phúc</u> <u>về</u> <u>cùng</u> .
3	1,2/133	Lấy <u>khi</u> <u>phú</u> <u>quý</u> <u>đắp</u> <u>cơ</u> <u>hàn</u> , Vần <u>chuyển</u> <u>chẳng</u> <u>dừng</u> <u>sự</u> <u>thế</u> <u>gian</u> .
4	2/136	Phúc <u>họa</u> <u>ình</u> <u>cờ</u> <u>xây</u> <u>chừa</u> <u>đành</u> .
5	6,7/144	Lấy <u>khi</u> <u>phú</u> <u>quý</u> <u>đắp</u> <u>cơ</u> <u>hàn</u> , Cho <u>hay</u> <u>bĩ</u> <u>thái</u> <u>mãi</u> <u>lề</u> <u>cũ</u> .